

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**

PGS.TS NGUYỄN NGỌC NÔNG (*Chủ biên*) PGS.TS. LƯƠNG VĂN HÌNH, TS. ĐẶNG
VĂN MINH. ThS. NGUYỄN THỊ BÍCH HIỆP

**GIÁO TRÌNH
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
(*Dùng cho hệ Đại học ngành Quản lý Đất đai, Môi trường Phát triển Nông thôn*)

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP HÀ NỘI – 2004

LỜI NÓI ĐẦU

Phát triển nông thôn là một lĩnh vực quan trọng và cấp thiết trong chiến lược phát triển kinh tế và hiện đại hoá đất nước. Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển chung của cả nước, nông thôn nước ta đã có sự đổi mới và phát triển khá toàn diện. Vấn đề nông thôn và phát triển nông thôn đang được Đảng và Nhà nước rất quan tâm, cả về tổng kết lý luận, thực tiễn và đầu tư cho phát triển.

Để phát triển nông thôn đúng hướng, có cơ sở khoa học, hợp logic và đảm bảo phát triển bền vững, quy hoạch phát triển nông thôn có vai trò hết sức quan trọng. Quy hoạch phải được tiến hành trước, là tiền đề cho đầu tư phát triển. Do vậy Quy hoạch phát triển nông thôn là một trong những môn học chuyên ngành quan trọng trong quá trình đào tạo kỹ sư Quản lý đất đai và kỹ sư Phát triển nông thôn.

Giáo trình QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN được biên soạn phục vụ nhu cầu cấp thiết trong công tác giảng dạy và học tập của giáo viên và sinh viên Trường đại học Nông lâm Thái Nguyên. Nội dung giáo trình đã đề cập tới những vấn đề cơ bản nhất của môn học. Đó là những luận điểm, đặc trưng cơ bản về nông thôn và phát triển nông thôn, ý nghĩa, tầm quan trọng của quy hoạch phát triển nông thôn trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước các nguyên lý, mục đích, yêu cầu nguyên tắc, nội dung cơ bản, phương pháp và trình tự lập quy hoạch phát triển nông thôn toàn diện.

Giáo trình QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN được tập thể tác giả thuộc Bộ môn Quy hoạch đất đai biên soạn, gồm 5 chương và được phân công như sau : PGS. TS. Nguyễn Ngọc Nông chủ biên và trực tiếp biên soạn chương 1 và chương 4. ThS. Nguyễn Thị Bích Hiệp biên soạn chương 2. PGS. TS. Lương Văn Hình biên soạn chương 3. TS. Đặng Văn Minh biên soạn chương 5.

Khi biên soạn giáo trình này, chúng tôi đã cố gắng nghiên cứu và tham khảo nhiều tài liệu chuyên môn của các trường bạn và đồng nghiệp. Các tác giả chân thành cảm ơn PGS. TS Tôn Thất Chiêu đã đọc bản thảo và cho những ý kiến quý báu. Các tác giả đặc biệt cảm ơn Nhà xuất bản Nông nghiệp đã tạo điều kiện cho cuốn sách được phổ biến rộng rãi trong toàn quốc dưới hình thức Nhà nước đặt hàng miễn phí. Tuy nhiên, do điều kiện thời gian và trình độ có hạn nên chắc chắn không tránh khỏi những khiếm khuyết. Chúng tôi rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các bạn đồng nghiệp, sinh viên và độc giả.

Các tác giả

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 5

Chương 1 : Đại cương về phát triển và phát triển nông thôn

1 Những khái niệm cơ bản về sự phát triển 13

1.1 Định nghĩa phát triển 15

1.2. Khái niệm quy hoạch phát triển 16

1.3. Những phạm trù của sự phát triển 18

2. Ý nghĩa, tầm quan trọng của sự phát triển và phát triển nông thôn 19

2.1 . Ý nghĩa, tầm quan trọng của sự phát triển và phát triển bền vững 19

2.2. Khái niệm, ý nghĩa, tầm quan trọng của 24 phát triển nông thôn

3 . Cơ sở đánh giá mức độ phát triển 30

3.1. Các chỉ số phản ánh sự phát triển 32

3.2. Phương pháp đo lường sự phát triển 34

3.3. Sự tăng trưởng kinh tế và phát triển 51

4. Đối tượng, phạm vi, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu phát triển nông thôn 54

4.1 . Đối tượng, phạm vi nghiên cứu phát triển nông thôn 54

4.2. Nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu quy hoạch phát triển nông thôn 57

Chương 2: Đặc trưng của vùng nông thôn và sự cần thiết phát triển nông thôn

1 Khái niệm và đặc trưng của vùng nông thôn 61

1.1 Khái niệm vùng nông thôn 61

1.2. Đặc trưng của vùng nông thôn 62

2. Người dân nông thôn và những vấn đề khó khăn của họ 70

2.1 . Tác động của sự khác biệt giữa cuộc sống đô thị và nông thôn đến người dân nông thôn 70

2.2. Những khó khăn mà người dân nông thôn phải gánh chịu 70

2.3. Kinh tế thị trường và sự phát triển xã hội 74 tác động đến đời sống nông thôn

3. Vấn đề đói nghèo và kém phát triển 77

3.1. Khái niệm về sự đói nghèo 77

3.2. Phương pháp xác định ranh giới đói nghèo 79

3.3. Nguyên nhân của sự đói nghèo và ảnh hưởng của nó đến phát triển xã hội 84

4. Vấn đề dân số, văn hoá, giáo dục với môi trường và phát triển 92

4.1 . Sự gia tăng dân số với phát triển và môi trường 92 4.2. Vấn đề văn hoá, giáo dục, y tế đối với phát triển nông thôn 95

5. Sự cần thiết phải phát triển nông thôn 97

6. Đời sống nông thôn 102

6.1 . Ý nghĩa của việc nâng cao đời sống nông thôn 102

6.2. Nội dung và phương pháp đánh giá đời sống nông thôn 102

6.3. Xu thế biến đổi đời sống ở nông thôn 104

6.4. Xu hướng nâng cao đời sống nhân dân 105

Chương 3: Những vấn đề vĩ mô về phát triển nông thôn

1. Phát triển nông nghiệp -điều kiện tiên quyết cho phát triển nông thôn 107

1.1 Vị trí, vai trò, tầm quan trọng của nông nghiệp đối với sự phát triển kinh tế xã hội và phát triển nông thôn 107

1.2. Tăng trưởng nông nghiệp, tăng trưởng kinh tế và công ăn việc làm ở nông thôn 111

1.3. Những vấn đề cơ bản của phát triển nông nghiệp 114

1.4. Phương hướng phát triển nông nghiệp của Việt Nam 123

2. Công nghiệp hoá 125

2.1 . Khái niệm công nghiệp hoá và ý nghĩa của nó 126

2.2. Công nghiệp hoá nông thôn 129

2.3. Những tác động của quá trình công nghiệp hoá nông thôn đối với phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường 131

2.4. Một số định hướng lớn cho phát triển công nghiệp hoá nông thôn 134

3. Phát triển đô thị và đô thị hoá nông thôn 135

3.1. Thực trạng về sự phát triển đô thị của Việt Nam 135

3.2. Vai trò của đô thị hoá trong sự nghiệp phát triển 138

3.3. Chiến lược phát triển đô thị Việt Nam đến 2020 141

4. Quan điểm và những giải pháp chủ yếu phát triển nông thôn 145

4.1. Quan điểm phát triển nông thôn 145

4.2. Những giải pháp phát triển nông thôn 151

1. Khái niệm về quy hoạch phát triển nông thôn 163

1.1 Khái quát chung về quy hoạch 163

1.2. Ý nghĩa của quy hoạch phát triển nông thôn 166

1.3. Sự cần thiết phải làm quy hoạch 168

1.4. Một số nguồn lực của hoạt động quy hoạch 169

1.5. Cách làm quy hoạch như thế nào? 172

- 1.6. Ai có thể làm quy hoạch? 174
2. Nguyên lý của quy hoạch phát triển nông thôn 175
 - 2.1. Quy hoạch tổng thể trên quan điểm phát triển đa mục tiêu 175
 - 2.2. Quy hoạch tổng thể phát triển vùng nông thôn phải tuân thủ theo phương pháp luận của mô hình chữ thập, thực hiện theo chức năng đan chéo 178
3. Mục đích, yêu cầu và nguyên tắc của quy hoạch phát triển nông thôn 181
 - 3.1. Mục đích của quy hoạch 181
 - 3.2. Yêu cầu của quy hoạch phát triển nông thôn 184
 - 3.3. Chức năng, quyền hạn của các cơ quan tham gia thực hiện quy hoạch phát triển nông thôn 187
 - 3.4. Nguyên tắc hoạt động. mối quan hệ giữa các loại gì là quy hoạch và nhiệm vụ của chúng 188
 - 3.5. Các cách xây dựng quy hoạch 198
4. Nội dung cơ bản và phương pháp quy hoạch phát triển nông thôn 201
 - 4.1. Những nội dung của quy hoạch phát triển nông thôn 201
 - 4.2. Đặc điểm của các loại hình quy hoạch 206
 - 4.3. Phương pháp quy hoạch 211
5. Trình tự các bước tiến hành quy hoạch tổng thể phát triển nông thôn 219
 - 5.1. Giai đoạn 1 220
 - 5.2. Giai đoạn 2 224
 - 5.3. Giai đoạn 3 226
6. Nội dung xây dựng phương án quy hoạch phát triển nông thôn 230
 - 6.1. Điều tra tình hình hiện trạng 230
 - 6.2. Đánh giá tiềm năng các nguồn lực 231
 - 6.3. Xác định phương hướng, mục tiêu phát triển 235
 - 6.4. Xác định nội dung phương án quy hoạch 238
 - 6.5. Lập kế hoạch, xây dựng các chương trình ưu tiên, các dự án ưu tiên và những giải pháp chủ yếu cho việc thực hiện quy hoạch 252

Chương 5: Ứng dụng phương pháp tiếp cận "nông dân cùng tham gia" trong quá trình xây dựng kế hoạch phát triển nông thôn cấp làng, xã

1. Sự phát triển của các phương pháp phân tích, đánh giá nông thôn 256
 - 1.1 Các phương pháp phân tích cổ truyền 256
 - 1.2. Phương pháp nghiên cứu phân tích hệ thống nông nghiệp 258
 - 1.3. Phương pháp "Đánh giá nhanh nông thôn" (RRA) 259
 - 1.4. Phương pháp "Đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân" (PRA) 260

2. Các nguyên tắc và ứng dụng của phương pháp tiếp cận cùng tham gia PRA 263

2.1. PRA là gì? 263

2.2. Mục tiêu của PRA 264

2.3. Nguyên tắc của PRA 264

2.4. Các đặc điểm chính của PRA 265

2.5. Một số kỹ năng trong quá trình tiến hành PRA 268

3. Lập kế hoạch phát triển thôn bản và kế hoạch phát triển xã có sự tham gia của người dân.
275

3.1. Lập kế hoạch phát triển thôn bản có sự tham gia của người dân (VDP) 275 3.2. Lập
kế hoạch phát triển xã có sự tham gia của người dân (CDP) 286 Tài liệu tham khảo 290

Chương 1

ĐẠI CƯƠNG VỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN

Trong xã hội bao gồm rất nhiều các ngành nghề khác nhau, các ngành nghề đó hoạt động trên các lĩnh vực khác nhau. Sự gia tăng về số lượng và chất lượng của các hoạt động dẫn đến sự tăng trưởng của chính hoạt động ngành nghề đó, từ đó dẫn tới một xã hội phát triển. Để một xã hội phát triển, cần rất nhiều điều kiện và nếu thoả mãn được những điều kiện đó thì xã hội mới phát triển được.

Sự phát triển xã hội là một quá trình thay đổi để nâng cao điều kiện sống về vật chất và tinh thần của con người, bằng cách tăng năng suất và hiệu quả lao động, cải thiện các quan hệ xã hội, nâng cao chất lượng các hoạt động văn hoá.

Phát triển là xu hướng tự nhiên của mỗi cá nhân hoặc cộng đồng người, là từ mà con người đưa ra làm mục tiêu cho từng ý tưởng và việc làm của mình, là mục đích mà con người vươn tới.

Phát triển đòi hỏi nhiều yếu tố tác động. Sự phát triển xã hội đòi hỏi tối thiểu là phải đáp ứng được yêu cầu vật chất sau đó đến yêu cầu tinh thần cho con người.

Quá trình phát triển của mỗi khu vực, mỗi nước là khác nhau do những điều kiện khách quan khác nhau. Sự phát triển có thể nhanh hay chậm tùy thuộc vào từng vùng, từng quốc gia.

Đối với mỗi quốc gia, quá trình phát triển trong mỗi giai đoạn cụ thể nhằm đạt tới mục tiêu nhất định về chính trị, kinh tế, quân sự, mức tăng trưởng về vật chất, tinh thần của con người ở quốc gia đó. Các mục tiêu này thường được cụ thể hoá bằng những chỉ tiêu kinh tế như tổng sản phẩm xã hội, tổng thu nhập quốc dân, chỉ tiêu về lương thực, nhà ở, y tế, giáo dục, văn hoá, khoa học, công nghệ và quyền bình đẳng trong xã hội. Thông thường các chỉ tiêu này thường có mốc đánh dấu trong mỗi giai đoạn khác nhau, thời kỳ phát triển khác nhau.

Các mục tiêu được thể hiện bằng những hoạt động phát triển của quốc gia đó ở mức vĩ mô, các hoạt động phát triển đó là các chính sách, các chiến lược, các chương trình kế hoạch dài hạn về tự phát triển kinh tế - xã hội.

Ở mức vi mô là các dự án phát triển cụ thể như về khai thác tài nguyên thiên nhiên, dự án phủ xanh đồi núi trọc. Mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng dân cư, mỗi quốc gia có thể nhìn nhận sự phát triển theo những cách khác nhau. Trong xã hội, sự phát triển của mỗi cá thể, mặt tổ chức đều có thể làm ảnh hưởng đến những cá thể khác và ảnh hưởng đến sự phát triển của toàn xã hội. Mặt khác những chủ trương, đường lối, chính sách, những chương trình phát triển của một quốc gia cũng đều có tác động mạnh mẽ đến mỗi cá thể trong xã hội. Những tác động qua lại đó có thể đẩy nhanh tốc độ phát triển của một quốc gia, một cộng đồng nhưng cũng có thể làm ngưng trệ sự phát triển hoặc đẩy lùi sự phát triển.

Qua đó có thể rút ra là: Sự phát triển tác động đến con người theo cách này hay cách khác, trực tiếp hay gián tiếp đó là sự cải thiện về đời sống vật chất và tinh thần. Mục đích của sự phát triển là nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống của con người. Vì vậy chúng ta cần cố gắng để đạt được sự phát triển theo cách mà nó đem lại lợi ích cho hầu hết mọi người trong xã hội.

1.1 Định nghĩa phát triển

Sự phát triển bao hàm nhiều vấn đề rộng lớn và phức tạp tuy nhiên ta có thể đi đến một định nghĩa tổng quát.

Phát triển là một quá trình thay đổi liên tục làm tăng trưởng mức sống của con người và phân phối công bằng những thành quả tăng trưởng trong xã hội (Raanan Weitz, 1995)

Mục tiêu chung của phát triển là nâng cao các quyền lợi về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và quyền tự do công dân của mọi người dân, không phân biệt nam, nữ, các dân tộc, các tôn giáo, các chủng tộc, các quốc gia. Mục tiêu này không thay đổi nhiều kể từ đầu những năm 1950 khi mà đa số các nước đang phát triển thoát khỏi chủ nghĩa thực dân.

Nếu những thành quả tăng trưởng trong xã hội không được phân phối công bằng, hệ thống giá trị của con người không được đảm bảo thì sẽ dẫn đến những xung đột, những cuộc đấu tranh có thể xảy ra làm ngưng trệ sự phát triển hoặc đẩy lùi sự phát triển (Raanan Weitz, 1995).

1.2. Khái niệm quy hoạch phát triển

Quy hoạch phát triển là gì? Muốn đạt được sự phát triển mong muốn thì ta phải có quy hoạch. Vậy quy hoạch phát triển cũng là một quá trình mà chúng ta xây dựng ý tưởng mục tiêu, những biện pháp để đạt được mục đích cuối cùng về kinh tế, văn hoá môi trường.

Quy hoạch phát triển là sự sắp xếp cân nhắc tính toán tìm ra giải pháp tối ưu để nhằm đạt được kết quả cao (mục đích đã đặt ra) hay chính là một hệ thống các biện pháp về tổ chức, biện pháp về kinh tế) kỹ thuật, các chính sách pháp luật, nhằm mục đích cuối cùng là nâng cao điều kiện sống về vật chất và tinh thần.

Hai vấn đề trên có liên quan chặt chẽ với nhau và tác động lẫn nhau, muốn phát triển thì phải có quy hoạch phát triển. Trong cộng đồng xã hội sự phát triển của mỗi cá nhân mỗi tổ chức đều ảnh hưởng tới các cá thể khác trong cộng đồng và sẽ ảnh hưởng chung toàn xã hội hoặc toàn quốc gia. Ngược lại những chủ trương đường lối chính sách của chính phủ về sự phát triển của một quốc gia đều có ảnh hưởng trực tiếp đến cá nhân, tổ chức trong xã hội.

Trong thực tiễn cũng có trường hợp sự phát triển trong một chừng mực nào đó đem lại lợi ích cho một số người nhưng cũng vô tình gây thiệt hại cho một số người khác. Thậm chí sự phát triển cũng không đem lại lợi ích cho chính người làm nên sự phát triển đó. Vậy chúng ta phải có những chính sách hợp lý (chiến lược quy hoạch) làm sao để cho sự phát triển đem lại lợi ích của đại đa số người dân.

Ví dụ 1 : Canh tác trên đất dốc không hợp lý người người nông dân được hưởng thành quả trước mắt nhưng về lâu dài đất đai bị thoái hoá, môi trường bị suy kiệt, gây ảnh hưởng lũ lụt tới vùng khác.

Ví dụ 2: Sự phát triển của công nghiệp làm cho kinh tế phát triển nhưng kéo theo sự ô nhiễm môi trường.

Ví dụ 3: Những người phá rừng làm nương rẫy làm cho đất xấu đi do vậy phải có chính sách định canh định cư.

Tóm lại, phát triển (Development) và quy hoạch phát triển (Development Planning) là hai vấn đề có liên quan chặt chẽ với nhau. Muốn có sự phát triển lâu dài và bền vững thì phải có quy hoạch, trước khi lập quy hoạch phải xây dựng mục tiêu cần đạt tới.

Phát triển làm sao đem lại lợi ích chung cho cộng đồng và phải có phương pháp quy hoạch tốt. Muốn cho sự phát triển đem lại lợi ích cho đa số người dân trong vùng, trong một quốc gia cần thiết phải có sự quy hoạch phát triển bền vững.

1.3. Những phạm trù của sự phát triển

Sự phát triển được hình thành bởi nhiều yếu tố, nó là một quá trình thay đổi phức tạp. Trong khuôn khổ chương trình này chúng tôi không thể đề cập đến tất cả khía cạnh của sự phát triển mà chỉ tập trung vào những khía cạnh quan trọng, đó là những điều kiện sống của người dân và giá trị cuộc sống của họ nhằm thúc đẩy sự phát triển.

Những phạm trù của sự phát triển có thể khái quát là: Phạm trù vật chất, bao gồm lương thực, thực phẩm, nhà ở, quần áo, đồ dùng, tiện nghi sinh hoạt...

Phạm trù tinh thần, bao gồm những nhu cầu về dịch vụ xã hội như: giáo dục đào tạo nâng cao dân trí, chăm sóc sức khỏe, sinh hoạt văn hoá thể thao, tôn giáo tín ngưỡng, nhu cầu du lịch, vui chơi giải trí, tiêu khiển... Phạm trù về hệ thống giá trị trong cuộc sống con người thể hiện trên những mặt:

Sống tự do bình đẳng trong khuôn khổ nền chuyên chính xã hội, đó là quyền tự do về chính trị, tự do công dân, bình đẳng về nghĩa vụ, quyền lợi và cơ hội.

Sống có niềm tin vào chế độ, vào xã hội, vào bản thân, có hoài bão và lý tưởng sống.

Sống có mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người về phương diện đạo đức và nhân văn.

2. Ý NGHĨA, TẦM QUAN TRỌNG CỦA SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

2.1. Ý nghĩa, tầm quan trọng của sự phát triển và phát triển bền vững

2.1.1. Tăng trưởng và phát triển

Phát triển với ý nghĩa rộng hơn còn được hiểu là bao gồm cả những thuộc tính quan trọng có liên quan đến hệ thống giá trị của con người. Đó là sự bình đẳng hơn về cơ hội, sự tự do về chính trị và các quyền tự do công dân để củng cố niềm tin trong cuộc sống của con người trong các mối quan hệ với nhà nước, với cộng đồng... (W.B 1991).

Phát triển là việc đảm bảo hạnh phúc của nhân dân, nâng cao các tiêu chuẩn sống, cải tiến giáo dục, sức khoẻ và bình đẳng về cơ hội... Tất cả những điều đó là thành phần cốt yếu của sự phát triển. Điều kiện tiên quyết cho sự phát triển là sự tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra việc bảo đảm các quyền chính trị và tự do công dân là mục tiêu phát triển rộng lớn hơn.

Tăng trưởng kinh tế theo cách hiểu hiện đại là việc mở rộng sản lượng quốc gia tiềm năng của một nước, là tăng tổng sản phẩm quốc dân (GNP).

Tăng trưởng được đo bằng tỷ lệ phần trăm thông qua việc so sánh quy mô giữa hai thời kỳ. Quy mô của thời kỳ sau so với thời kỳ trước càng lớn thì tốc độ tăng trưởng càng cao. Quy mô được biểu thị bằng số lượng tuyệt đối, còn tốc độ tăng trưởng biểu thị số lượng tương đối (thường tính bằng %).

Ví dụ: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của nước ta trong những năm gần đây từ 7 -8%.

2.1.2. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là một phương thức cơ bản để có được phát triển, nhưng bản thân nó chỉ là đại diện không toàn vẹn của sự tiến bộ. Tăng trưởng kinh tế chưa phải hoàn toàn là phát triển kinh tế. Tăng trưởng kinh tế nói lên sự biến động về lượng còn phát triển kinh tế nói lên sự tăng trưởng về chất của xã hội. Tăng trưởng kinh tế mặc dù rất quan trọng nhưng mới chỉ là điều kiện cần của phát triển. Điều kiện của phát triển trong quá trình tăng trưởng phải đảm bảo được tính cân đối, tính hiệu quả, tính mục tiêu và tăng trưởng kinh tế trước mắt phải đảm bảo sự phát triển kinh tế cho tương lai. Vì vậy muốn phát triển kinh tế xã hội phải có tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên trong một số trường hợp mặc dù tăng trưởng kinh tế còn thấp song Nhà nước vẫn có những cách hợp lý để xoá bỏ bất công trong xã hội, ổn định chính trị. Nâng cao chất lượng y tế giáo dục cũng là một trong những mục tiêu của sự phát triển. Song về lâu dài, một đất nước muốn phát triển kinh tế phải có sự tăng trưởng kinh tế.

Vì vậy để xem xét sự phát triển ta không chỉ đề cập đến phát triển kinh tế mà phải phân tích kỹ cả về phương diện tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường.

2.1.3. Phát triển bền vững

Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng các nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng các nhu cầu của các thế hệ tương lai.

Phát triển bền vững là quá trình sử dụng tài nguyên thiên nhiên, điều kiện môi trường hiện có để thoả mãn nhu cầu của các thế hệ con người đang sống, nhưng phải đảm bảo cho các thế hệ tương lai những điều kiện tài nguyên, môi trường cần thiết để họ có thể sống tốt hơn ngày nay.

Điểm quan trọng trong định nghĩa này là sự quan tâm đến các thế hệ tương lai trong khi tìm cách đáp ứng các nhu cầu hiện tại. Đó là mục tiêu cơ bản nhất của phát triển bền vững.

Như vậy phát triển bền vững lồng ghép các quá trình hoạt động kinh tế, hoạt động xã hội với việc bảo tồn tài nguyên và làm giàu môi trường sinh thái. Nó làm thoả mãn nhu cầu phát triển hiện tại mà không làm phương hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai.

Phát triển kinh tế xã hội và quản lý môi trường vững chắc là những mặt bổ sung lẫn nhau của cùng một chương trình hành động. Nếu không bảo vệ môi trường thích hợp thì sự phát triển sẽ bị hao mòn, trái lại không có phát triển thì bảo vệ môi trường sẽ thất bại. Cần phải để cho các thế hệ tương lai được thừa hưởng các thành quả lao động của thế hệ hiện tại dưới dạng giáo dục, kỹ thuật, kiến thức và các nguồn lực khác ngày càng được tăng cường.

Một nền kinh tế bền vững là sản phẩm của sự phát triển bền vững. Nó duy trì được nguồn tài nguyên thiên nhiên nhờ việc áp dụng các công nghệ hợp lý, nâng cao kiến thức có tổ chức, kỹ năng và cả sự khôn ngoan. Không thể có sự phát triển bền vững khi các ngành sản xuất vẫn tiếp tục dùng nhiều nguyên liệu thô, nguyên liệu hoá thạch vì đó là những tài nguyên không thể tái tạo được. Xây dựng một xã hội bền vững là thực hiện một kiểu phát triển nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của con người đồng thời bảo toàn được tính đa dạng và sự sống trên trái đất.

Nói một cách cụ thể hơn có thể thấy: "Phát triển bền vững là một sự phát triển lành mạnh, trong đó sự phát triển của cá nhân này không làm thiệt hại đến lợi ích của cá nhân khác, sự phát triển của cá nhân không làm thiệt hại đến lợi ích cơ sở, sự phát triển của cộng đồng người này không làm thiệt hại đến lợi ích cộng đồng người khác. Sự phát triển của thế hệ hôm nay không xâm phạm đến lợi ích của các thế hệ mai sau và sự phát triển của loài người không đe dọa đến sự sống hoặc làm suy giảm môi trường sinh sống của các sinh vật khác.

2.2. Khái niệm, ý nghĩa, tầm quan trọng của phát triển nông thôn

2.2.1. Vùng nông thôn là gì?

Đã có nhiều nhà khoa học nghiên cứu về vấn đề nông thôn và để hiểu vùng nông thôn là gì họ đã so sánh vùng nông thôn và vùng thành thị theo các tiêu chí sau:

-Theo chỉ tiêu mật độ dân số: Nông thôn là vùng có mật độ dân số thấp hơn nhiều so với thành thị. Ví dụ: Mật độ dân số của tỉnh Thái Nguyên năm 2001 phân theo khu vực (người/km²) như sau. Thành phố Thái Nguyên 1.279, thị xã Sông Công 524, huyện Định Hoá 177, Võ Nhai 72, Phú Lương 293... (Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2001).

- Theo chỉ tiêu phát triển sản xuất hàng hoá: Sự phát triển sản xuất hàng hoá ở thành thị cao hơn ở nông thôn. Tuy nhiên, sự phát triển này còn tùy thuộc vào chính sách, cơ chế của mỗi nước.

-Nông thôn thường là nơi có phần lớn những người sống bằng nghề nông nghiệp.

Nếu so sánh nông thôn và thành thị bằng một trong những chỉ tiêu này thì chỉ có thể nói lên một khía cạnh nào đó của vùng nông thôn. Đó mới chỉ là cách nhìn đơn lẻ chưa toàn diện, chưa thể hiện hết được bản chất của vùng nông thôn. Vì vậy, để có cách nhìn tổng quát về nông thôn, chúng ta tổng hợp các chỉ tiêu này và rút ra được một khái niệm chung nhất về vùng nông thôn như sau: Nông thôn là vùng sinh sống, làm việc của cộng đồng chủ yếu là nông dân, là nơi có mật độ dân cư thấp, môi trường chủ yếu là thiên nhiên, cơ sở hạ tầng kém phát triển, tiếp cận thị trường và sản xuất hàng hoá thấp.

2.2.2. Các quan điểm phát triển nông thôn

Phát triển nông thôn là vấn đề được nhiều nước cũng như cả thế giới quan tâm. Do yêu cầu phát triển không giống nhau mà mỗi nước có quan niệm về phát triển nông thôn tương đối khác nhau :

a) Quan điểm của châu Phi: Phát triển nông thôn được định nghĩa là sự cải thiện mức sống của số lớn dân chúng có thu nhập thấp đang cư trú ở các vùng nông thôn và tự lực thực hiện quá trình phát triển của họ.

b) Quan điểm của Ấn Độ: Phát triển nông thôn không thể là một hoạt động cục bộ, rời rạc và thiếu quyết tâm. Nó phải là hoạt động tổng thể, liên tục diễn ra trong vùng nông thôn của cả quốc gia.

c) Ngân hàng thế giới đã đưa ra khái niệm phát triển nông thôn (1975) như sau: Phát triển nông thôn là một chiến lược nhằm cải thiện đời sống kinh tế và xã hội của những người ở nông thôn, nhất là những người nghèo. Nó đòi hỏi phải mở rộng các lợi ích của sự phát triển đến với những người nghèo nhất trong số những người đang tìm kế sinh nhai ở các vùng nông thôn.

Các khái niệm tiền đề có sự chung nhau về ý tưởng, đó là phát triển nông thôn là một hoạt động nhằm làm tăng mức sống của những người dân nông thôn có đời sống khó khăn, đây không phải là những hoạt động đơn lẻ cục bộ mà là những hoạt động liên tục và diễn ra trong phạm vi toàn quốc. Trong những quan điểm trên, quan điểm của Ngân hàng Thế giới được nhiều người chấp nhận nhất và được coi như một khái niệm chung về phát triển nông thôn.

Như vậy, từ những quan điểm trên cho thấy phát triển nông thôn là sự phát triển tổng hợp liên ngành kinh tế - xã hội trên một nước hoặc một vùng lãnh thổ trong thời gian và không gian nhất định.

Phát triển nông thôn không chỉ đơn thuần là phát triển về mặt kinh tế mà gồm cả phát triển về mặt xã hội nông thôn. Nói cách khác là vừa nâng cao đời sống vật chất vừa nâng cao đời sống tinh thần cho người dân nông thôn.

Phát triển nông thôn không chỉ là phát triển sản xuất nông nghiệp mà phải kết hợp với phát triển sản xuất công nghiệp và dịch vụ nông thôn, tạo thành cơ cấu kinh tế nông thôn hợp lý. Trong phát triển nông nghiệp phải chú trọng tới cả phát triển lâm nghiệp và thủy sản...

Xét trên mặt kinh tế, xã hội, môi trường thì nông thôn là vùng hết sức quan trọng để phát triển của mỗi nước. Nhận thức một cách đầy đủ về sự phát triển không chỉ đơn thuần là phát triển kinh tế mà bao gồm cả sự phát triển về con người và những nhu cầu cơ bản của họ. Chính vì vậy phương hướng, mục tiêu phát triển phải thay đổi, đặc biệt là trong phát triển nông thôn.

Thực tế những năm qua ở Việt nam cũng đã có sự thay đổi về quan điểm và cách nhìn nhận sự phát triển, đã có sự đổi mới về chính sách và chương trình hành động sửa chữa những sai lầm đã mắc phải và chú ý hơn đến sự phát triển toàn diện con người.

2.2.3. Vai trò của nông thôn Việt Nam trong sự nghiệp phát triển của đất nước

Đối với đất nước ta hiện nay nông nghiệp vẫn đang đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Địa bàn nông thôn càng trở nên đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển của đất nước theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Vai trò, vị trí của nông thôn trong sự nghiệp phát triển thể hiện ở các mặt sau:

Nông thôn, nông nghiệp sản xuất ra những nông sản phẩm thiết yếu cho đời sống con người mà không một ngành sản xuất nào có thể thay thế được. Ngoài ra nông thôn còn sản xuất ra những nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp nhẹ phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Ví dụ, ở tỉnh Thái Nguyên nhiều năm nông thôn, nông nghiệp sản xuất ra khoảng 40% thu nhập quốc dân và trên 40% giá trị xuất khẩu tạo nên nguồn tích lũy cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Trên địa bàn nông thôn có trên 70% lao động xã hội, đó là nguồn cung cấp lao động cho các ngành kinh tế quốc dân, đặc biệt là công nghiệp và dịch vụ. Số lao động đó nếu được nâng cao trình độ, được trang bị công cụ thích hợp sẽ góp phần nâng cao năng suất lao động đáng kể, tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu lao động hợp lý trong phân công lao động xã hội.

Nông thôn là nơi sinh sống của trên 80% dân số cả nước, đó là thị trường tiêu thụ rộng lớn, nếu được mở rộng sẽ tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy nền kinh tế quốc dân phát triển.

Địa bàn nông thôn nước ta có 54 dân tộc khác nhau, bao gồm nhiều tầng lớp, nhiều thành phần, mỗi biến động tích cực hay tiêu cực đều có tác động mạnh mẽ đến tình hình kinh tế, chính trị; xã hội, an ninh quốc phòng. Sự ổn định tình hình nông thôn sẽ góp phần quan trọng để đảm bảo tình hình ổn định của đất nước.

Nông thôn chứa đại đa số tài nguyên đất đai, khoáng sản, động thực vật, rừng, biển... có ảnh hưởng to lớn đến việc bảo vệ môi trường sinh thái, đến việc khai thác, sử dụng có hiệu quả các tiềm năng, đảm bảo cho việc phát triển lâu dài và bền vững của đất nước.

2.2.4. Đặc tính của phát triển nông thôn

Phát triển nông thôn được thể hiện thông qua những ý tưởng, mục tiêu và biện pháp tiến hành trong các phương án quy hoạch, các dự án khả thi. Chúng mang những đặc tính sau:

-Phát triển nông thôn là cải thiện đời sống cho phần lớn dân chúng nông thôn.

Phát triển nông thôn gây tổn hại ít hơn so với lợi ích mà nó mang lại và tốt hơn cả là tổn hại ở mức thấp nhất.

Phát triển nông thôn ít nhất đảm bảo cho người dân nông thôn có mức sống tối thiểu hoặc những yếu tố cần thiết cho cuộc sống của họ.

Phát triển nông thôn phù hợp với nhu cầu của con người, đảm bảo sự tồn tại bền vững và sự tiến bộ lâu dài.

-Phát triển nông thôn gắn liền với việc bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

3. CƠ SỞ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN

Muốn đánh giá sự phát triển của một vùng hay một quốc gia, người ta phải đo lường sự phát triển của vùng đó tại hai thời điểm nhất định có thể 1 năm, 2 năm... hoặc so sánh vùng này với vùng khác, nước này với nước khác để đánh giá sự phát triển tại một thời điểm.

Người ta tính toán giá trị tiền tệ cho tất cả các loại sản phẩm được sản xuất ra trong nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ và các hoạt động khác trong vòng 1 năm.

Ví dụ: So sánh sự phát triển giữa các vùng trong tỉnh hoặc khu vực. tháng thường là so sánh giữa các vùng hay khu vực có các đặc điểm tương đồng nhau.

* *Hàng tiêu dùng* Bao gồm các loại lương thực, thực phẩm và các sản phẩm khác do các cá nhân, các hộ gia đình sử dụng.

Hàng tiêu dùng được chia thành hàng lâu bền (xe đạp, xe máy, li vi) và hàng không lâu bền (lương thực, thực phẩm).

* *Hàng sản xuất* Là hàng được dùng để sản xuất ra các loại sản phẩm khác (máy móc, công cụ).

* *Thu nhập nhân tố* Là thu nhập do các nhân tố sản xuất như lao động, vốn, đất đai, bầu trời, sở hữu kinh doanh, đầu tư ra nước ngoài đem lại, trong đó gồm thu nhập do nhân tố từ nước ngoài gửi về (như tiền công lao động của những người làm việc ở nước ngoài dưới 1 năm và thu nhập do sở hữu cho thuê tài sản, thuê bầu trời, thuê đất đai, thuê căn cứ quân sự) mà nước ngoài phải trả cho chúng ta hoặc chúng ta đầu tư vào công trình nào đó của nước ngoài.

Để đánh giá mức độ phát triển trước hết cần phải xây dựng một cách tổng quát các phương pháp đánh giá sự phát triển. Phương pháp được sử dụng tương đối rộng rãi để đánh giá sự phát triển là đánh giá sự phồn thịnh của một nước, một vùng, một địa phương. Các tiêu chí đánh giá sự phát triển ngoài chỉ tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế còn hàng loạt các chỉ tiêu khác phản ánh sự tiến bộ xã hội như: vấn đề giáo dục đào tạo, trình độ dân trí, vấn đề nâng cao sức khoẻ cộng đồng, tình trạng dinh dưỡng, tuổi thọ bình quân, nâng cao giá trị cuộc sống, công bằng xã hội, cải thiện môi trường... Có thể tổng hợp các yếu tố về sự phát triển con người để đánh giá sự tiến bộ trong phát triển của một xã hội, một quốc gia.

3.1. Các chỉ số phản ánh sự phát triển Để phản ánh mức độ phát triển người ta dùng các nhóm chỉ số sau:

+ Các chỉ số thể hiện quy mô (khối lượng) hàng hoá và dịch vụ tăng thêm - sự tăng trưởng kinh tế.

Các chỉ số thể hiện sự tiến bộ về cơ cấu kinh tế-xã hội.

Các chỉ số thể hiện sự phát triển xã hội.

Các chỉ số thể hiện việc bảo vệ môi trường. *a) Tăng trưởng kinh tế*

Tăng trưởng kinh tế thường được quan niệm là sự tăng thêm hay gia tăng về quy mô sản lượng của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Đó là kết quả của tất cả các hoạt động sản xuất và dịch vụ trong nền kinh tế tạo ra. Do

Vậy để biểu thị sự tăng trưởng kinh tế người ta dùng mức tăng thêm của tổng sản lượng kinh tế (tính toàn bộ hay tính bình quân theo đầu người) của thời kỳ sau so với thời kỳ trước. Đó là mức tăng phần trăm (%) hay tuyệt đối hàng năm, hay bình quân trong một giai đoạn.

Sự tăng trưởng được so sánh theo các thời điểm liên tục trong một giai đoạn nhất định sẽ cho ta khái niệm tốc độ tăng trưởng. Đó là sự tăng thêm sản lượng nhanh hay chậm so với thời điểm gốc.

b) Phát triển kinh tế xã hội

Phát triển kinh tế xã hội có thể hiểu là một quá trình lớn lên (hay tăng tiến) về mọi mặt của nền kinh tế-xã hội trong một thời kỳ nhất định. Trong đó bao gồm cả sự tăng thêm về quy mô sản lượng (tăng trưởng) và sự tiến bộ về cơ cấu kinh tế-xã hội.

Sự phát triển bao gồm cả sự tăng thêm về khối lượng của cải vật chất dịch vụ và sự biến đổi tiến bộ về cơ cấu kinh tế và đời sống xã hội. Tăng thêm về quy mô sản lượng và tiến bộ về cơ cấu kinh tế - xã hội là hai mặt có mối quan hệ vừa phụ thuộc vừa độc lập tương đối của lượng và chất.

3.2. Phương pháp đo lường sự phát triển

3.2.1. Các đại lượng đo lường sự tăng trưởng kinh tế

Sự tăng trưởng của nền kinh tế được biểu hiện ở sự tăng thêm sản lượng hàng năm do nền kinh tế tạo ra. Do vậy thước đo của sự tăng trưởng thường là các đại lượng sau: Tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tổng thu nhập quốc dân (GNP), sản phẩm quốc dân thuần (NNP) và một số chỉ tiêu thu nhập khác.

a) Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

Tổng sản phẩm trong nước là tổng giá trị hàng hoá, dịch vụ được sản xuất ra trong cùng một nước, cùng một quốc gia.

GDP nói lên sức sản xuất trong nước của một nước.

GDP bao gồm cả giá trị hàng hoá và dịch vụ do người dân trong nước và nước ngoài sản xuất ra ở trong nước đó không phân biệt sở hữu trong nước hay ngoài nước. Do vậy GDP chủ yếu phản ánh khả năng sản xuất của nền kinh tế của một nước.

Xét về phương diện sản xuất, GDP được xác định bằng toàn bộ giá trị gia tăng của các ngành, các khu vực sản xuất và dịch vụ trong cả nước.

$$GDP = \sum_{i=1}^n VA_i$$

VA_i là giá trị gia tăng của các ngành, các khu vực sản xuất

Giá trị gia tăng VA (Value Added) được xác định dựa trên cơ sở hạch toán các khoản chi phí, các yếu tố sản xuất và lợi nhuận của các cơ sở sản xuất.

Giá trị gia tăng được tính theo công thức sau: $VA = GO - IC$

Trong đó: GO là giá trị sản xuất

IC là chi phí trung gian GDP được xác định là một thước đo sự tăng trưởng kinh tế do các hoạt động sản xuất trong phạm vi lãnh thổ quốc gia tạo ra, không phân biệt sở hữu trong nước hay ngoài nước đối với kết quả sản xuất đó. Do vậy GDP phản ánh chủ yếu khả năng sản xuất của nền kinh tế của một nước. Tuy nhiên trên thực tế với nền kinh tế mở, việc tạo ra sản lượng gia tăng không hoàn toàn do các yếu tố sản xuất ở trong nước tạo ra. Nhất là đối với nền kinh tế đang phát triển, có một phần quan trọng của các yếu tố sản xuất (vốn, công nghệ) được đầu tư từ bên ngoài vào. Ngược lại sức lao động lại được đưa từ trong nước ra; cùng với những hiện tượng đó thì một phần sản lượng ròng chuyển từ trong nước ra nước ngoài và cũng có một phần từ nước ngoài chuyển về. Hiệu số các khoản thu nhập chuyển dịch này gọi là chênh lệch thu nhập ròng với nước ngoài mới được tính vào nguồn thu nhập mà công dân của đất nước có thể nhận được. Kết quả của cách tính này là tổng thu nhập quốc dân (GNP).

b) Tổng thu nhập quốc dân GNP

Tổng thu nhập quốc dân GNP gồm tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ do người dân trong cùng một nước, một quốc gia sản xuất.

GNP được xem như sản phẩm quốc gia, nó không phân biệt là sản phẩm đó được

sản xuất ra ở đâu, ở trong nước hay ngoài nước.

Tổng thu nhập quốc dân (GNP) là toàn bộ giá trị gia tăng của sản phẩm và dịch vụ cuối cùng mà tất cả công dân của một nước tạo ra và có thể thu nhập trong năm, không phân biệt sản xuất được thực hiện ở trong nước hay ngoài nước. Như vậy GNP là thước đo sản lượng gia tăng mà nhân dân của một nước thực sự thu nhập được. Giữa GDP và GNP có chênh lệch một khoản thu nhập ròng.

$GNP = GDP + \text{thu nhập nhân tố từ nước ngoài chuyển về} - \text{thu nhập nhân tố chuyển ra nước ngoài.}$

$$GNP = GDP - D + V$$

Nếu $D \downarrow$ $V \uparrow$ thì GNP lớn

(Thu nhập nhân tố chuyển vào và chuyển ra còn được gọi là thu nhập tài sản ròng, đó là các khoản thu nhập chuyển dịch với nước ngoài).

Đối với một nước được các nước ngoài đầu tư nhiều, hoặc vay nợ nhiều thì thu nhập nhân tố chuyển ra nước ngoài sẽ lớn hơn thu nhập nhân tố từ nước ngoài chuyển về vì thế GNP sẽ nhỏ hơn GDP, và ngược lại.

Với ý nghĩa là thước đo tổng thu nhập của nền kinh tế, sự tăng thêm GNP thực tế chính là sự tăng trưởng nền kinh tế, nó nói lên hiệu quả của các hoạt động kinh tế.

Tổng thu nhập quốc dân của một nước phụ thuộc vào lượng hàng hoá và dịch vụ do người dân nước đó sản xuất ra. Nó phụ thuộc vào số lượng dân, k' năng, trình độ sản xuất của người dân, phụ thuộc vào trình độ kỹ thuật của sản xuất. Người ta dùng tiền tệ làm đơn vị tính tổng sản phẩm quốc dân và tổng thu nhập quốc dân.

c) Thu nhập quốc dân trên đầu người

Thu nhập quốc dân trên đầu người là chỉ tiêu được sử dụng phổ biến nhằm đánh giá mức độ tăng trưởng các nước và được tính theo công thức:

$$\text{Thu nhập quốc dân trên đầu người} = \frac{\text{Thu nhập quốc dân}}{\text{Tổng số dân}}$$

Thu nhập tổng sản phẩm trong xã hội/người: Có hai đại lượng:

GNP/người

GDP/người. Đại lượng này thế giới thường dùng.

Hai đại lượng này là công cụ để đánh giá mức độ phát triển bằng tài chính và dựa vào các chỉ tiêu Gdp/người để phân chia thành những nước có mức độ khác nhau: nước giàu, nước nghèo. Những nước có thu nhập lớn hơn 1000 đô la được coi là nước giàu, nước phát triển như Anh, Nhật, Mỹ. Những nước có thu nhập nhỏ hơn 200 đô la được coi là nước nghèo.

Trên thế giới người ta còn chia ra những nước chậm phát triển và những nước phát triển.

Khi đánh giá về sự phát triển của một nước, ngoài căn cứ vào thu nhập quốc dân trên người bằng tài chính, người ta còn căn cứ nguồn lợi nhuận được phân phối của một nước cho một người dân. Nếu nguồn lợi nhuận đó mà không đồng đều thì nhất là nông dân vẫn còn đói nghèo trong xã hội lạc hậu.

Chỉ nhìn vào chỉ tiêu phát triển về tài chính thì chưa thể đánh giá được sự phát triển của một đất nước mà phải xem xét toàn diện sự đói nghèo trong xã hội.

d) Sản phẩm quốc dân thuần NNP (Net National Product)

Ngoài hai chỉ số GDP và GNP người ta còn dùng chỉ số sản phẩm quốc dân thuần NNP hay còn gọi là sản phẩm quốc dân ròng. Đó là giá trị còn lại của tổng sản phẩm quốc nội sau khi đã trừ đi giá trị khấu hao tài sản cố định (Depreciation Dp) trong kỳ.

$NNP = GDP - DP$ GNP là phần của cải thực sự mới tạo ra hàng năm. Do vậy có lúc người ta gọi chỉ số đó là thu nhập quốc dân thuần NI (Net Income). Mục đích đưa ra các thước đo là để tiếp cận tới các trạng thái phát triển kinh tế. GDP hay GNP hoặc NNP được tính toàn bộ hay tính theo đầu người (theo tổng dân số theo lao động) đều có những ý nghĩa nhất định và được sử dụng tùy theo mục đích nghiên cứu. Trong một quốc gia thường bao gồm nhiều hoạt động kinh tế khác nhau, một số người chuyên sản xuất hàng hoá, phân phối và tiêu dùng, một số người khác lại tập trung vào việc thực hiện những dịch vụ thương mại để đáp ứng nhu cầu đời sống vật chất và tinh thần cho con người. Những hoạt động này có thể liên quan đến các ngành nông nghiệp, công nghiệp, giao thông, xây dựng, giáo dục, y tế, buôn bán, du lịch... Tất cả những ngành sản xuất kinh tế đó sẽ cấu thành nền kinh tế của một quốc gia và đóng góp vào tốc độ tăng trưởng nền kinh tế của một quốc gia. Các hoạt động cấu thành nền kinh tế có thể quy tụ lại trong 3 nhóm ngành chủ yếu:

Nhóm ngành I: Nông nghiệp (bao gồm nông, lâm nghiệp và thủy sản).

Nhóm ngành II: Công nghiệp (bao gồm các loại hình công nghiệp và xây dựng).

Nhóm ngành III: Dịch vụ (bao gồm các loại hình dịch vụ và du lịch).

Tốc độ tăng trưởng kinh tế được đánh giá bằng tỷ lệ gia tăng tổng sản phẩm quốc dân hàng năm. Người ta biểu thị tốc độ tăng trưởng kinh tế bằng giá trị phần trăm để tiện cho việc so sánh những thay đổi diễn ra qua các năm. Có thể tính tốc độ tăng trưởng kinh tế theo công thức sau:

$$R_n = \frac{GDP_n - GDP_{n-1}}{GDP_{n-1}} \times 100 \quad (1)$$

Trong đó:

R_n là tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của năm thứ n tính bằng %. GDP_n là tổng sản phẩm quốc dân năm thứ n . GDP_{n-1} là tổng sản phẩm quốc dân của năm liền trước đó. Ví dụ: GDP của một nước năm 1995 là 100.000\$; năm 1996 là 104.000\$. Khi đó tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 1996 là: $104.000\$ - 100.000\$$

Bảng 1 : Mức tăng trưởng GDP bình quân hàng năm của một số nước

Đơn vị tính: %

TT	Tên nước	1983	1984	1985	1986	1987	1988
1	Ấn Độ	8,6	4,2	3,7	4,7	3,9	3,8
2	Bangladeh	3,5	4,2	3,7	4,7	3,9	3,8
3	Nepal	-3,0	9,7	6,1	4,3	2,7	9,7
4	Pakistan	6,8	5,1	7,5	5,5	6,5	7,1
5	Srilanca	3,9	1,7	7,4	1,4	1,2	2,7
6	Trung Quốc	9,8	13,5	13,0	8,0	10,5	11,2
7	Indonesia	3,3	6,1	2,5	4,0	3,4	5,5
8	Hàn Quốc	12,1	9,6	6,9	12,6	11,9	11,3
9	Malaysia	6,4	6,9	-1,1	1,3	5,3	8,9
10	Philippines	1,1	-6,3	-4,5	1,4	4,9	6,5
11	Thái Lan	7,2	7,1	3,6	4,4	8,1	10,9
12	Nhật Bản	3,2	5,0	4,7	2,5	4,2	5,7

Nguồn: Trích số liệu Ngân hàng thế giới
(World Tables, 1989 - 1990)

Bảng 2: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam từ năm 1998 - 2003

Năm	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Tăng trưởng GDP (%)	5,71	4,77	6,79	6,89	7,04	7,24

Nguồn: Tổng quan kinh tế - xã hội Việt Nam 2003.
Nguyễn Sinh Cúc. Tạp chí Cộng sản số 1/2004

Đơn vị tính: %

Nhóm ngành \ Năm	1998	1999	2000
I. Sản xuất nông nghiệp	25,78	25,43	24,3
II. Sản xuất công nghiệp	32,49	34,49	36,61
III. Hoạt động dịch vụ	41,73	40,08	39,09

Nguồn: Số liệu 1998, 1999 - Niên giám Thống kê năm 2000.

Tổng cục Thống kê.

Để đánh giá chính xác sự phát triển nền kinh tế của một nước thì phải tính tốc độ tăng trưởng của GDP bình quân trên đầu người. Cũng ví dụ như trên, giả sử GDP của một nước tăng 4%/năm nhưng tốc độ tăng dân số cũng bằng 4%/năm thì GDP bình quân đầu người vẫn như cũ, tức là nước đó không có sự phát triển kinh tế mặc dù nền kinh tế vẫn tăng trưởng với tốc độ 4%/năm.

Để xác định tốc độ phát triển kinh tế ta dùng chỉ tiêu thu nhập quốc dân trên đầu người (GNP trên đầu người) hoặc tổng sản phẩm quốc nội trên đầu người (GDP trên đầu người). Đó là chỉ tiêu được sử dụng phổ biến để so sánh mức độ phát triển của các nước với nhau.

$$\text{GNP (GDP) trên đầu người} = \frac{\text{GNP (GDP) Tổng}}{\text{Tổng số dân trong nước}}$$

Nếu tốc độ tăng trưởng dân số của một nước chỉ bằng 2%, trong khi tốc độ tăng trưởng GNP (GDP) bằng 4% thì tốc độ phát triển kinh tế (GDP trên đầu người) của nước đó sẽ bằng 2%. Ngược lại nếu tăng trưởng GNP vẫn như vậy (4%) mà tăng trưởng dân số lại vượt quá 4% thì tốc độ phát triển sẽ bị giảm xuống và đất nước đó đang bị nghèo đi vì tốc độ tăng dân số quá cao.

Đó cũng là lý do tại sao mỗi đất nước cần phải điều chỉnh sự gia tăng dân số. Nếu sự tăng trưởng của nền kinh tế chỉ bằng sự gia tăng dân số thì điều kiện kinh tế của nước đó không được cải thiện. Nếu sự gia tăng dân số lớn hơn sự tăng trưởng kinh tế thì tình trạng của đất nước sẽ dần dần bị xấu đi. Chỉ có sự tăng trưởng kinh tế lớn hơn sự gia tăng dân số thì mới có sự cải thiện và phát triển. Tương tự như cách tính công thức (1), ta có thể tính tốc độ tăng trưởng của chỉ số Gdp/đầu người để xem xét mức độ phát triển kinh tế của một nước trên cơ sở cân đối với tốc độ tăng dân số của nó đó.

3.2.2. Các chỉ số về cơ cấu kinh tế - xã hội

Sự phát triển kinh tế - xã hội còn biểu hiện ở biến đổi về cơ cấu của các ngành, các lĩnh vực sản xuất và các khu vực xã hội theo các chỉ số: a) *Chỉ số cơ cấu ngành trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP)* Chỉ số này phản ánh tỷ lệ của các nhóm ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ trong GDP. Nền kinh tế càng phát triển thì tỷ lệ sản lượng của công nghiệp và dịch vụ

ngày càng cao trong GDP, còn tỷ lệ của nông nghiệp ngày càng giảm đi tương đối.

Bảng 4: Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam qua các năm

Đơn vị tính: %

Nhóm ngành	1990	1998	1999	2000
Tổng GDP	100	100	100	100
Trong đó:				
Nông nghiệp	30,74	25,78	25,43	24,3
Công nghiệp	32,67	32,49	34,49	36,61
Dịch vụ	36,59	41,73	40,08	39,09

Nguồn: Thời báo kinh tế Việt Nam

b) Chỉ số về cơ cấu hoạt động thương mại (X-M)

Tỷ lệ của giá trị sản lượng xuất khẩu và nhập khẩu trong tổng sản phẩm thể hiện sự mở cửa của nền kinh tế đối với thế giới. Một nền kinh tế phát triển thường có mức xuất khẩu ròng trong GDP tăng lên. Thu nhập ròng (X-M) tăng lên nghĩa là hiệu số giữa xuất khẩu X (Export) và nhập khẩu M (Import) tăng.

c) Chỉ số về mức tiết kiệm -đầu tư (I) Tỷ lệ tiết kiệm -đầu tư trong tổng GDP thể hiện rõ hơn về khả năng tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Đây là một nhân tố cơ bản của sự tăng trưởng. Những nước có tỷ lệ đầu tư cao (từ 20-30% GDP) thường là các nước có mức tăng trưởng cao. Tuy nhiên tỷ lệ này còn phụ thuộc vào quy mô của GNP và tỷ lệ dành cho tiêu dùng (C) theo cơ cấu: $I = GNP - C + X - M$

d) Chỉ số về cơ cấu nông thôn và thành thị
 Sự biến đổi rõ nét về bộ mặt xã hội của quá trình phát triển là mức độ thành thị hoá các khu vực trong nước. Người ta biểu thị nội dung này ở tỷ lệ lao động và dân cư sống ở thành thị trong tổng số lao động và dân số. Sự tăng lên của dân cư và lao động sống và làm việc ở thành thị là một tiến bộ do công nghiệp hoá đưa lại, nó biểu thị sự văn minh trong đời sống của nhân dân trong nước.

e) Chỉ số về sự liên kết kinh tế

Chỉ số này biểu hiện ở mối quan hệ trong sản xuất và giao lưu kinh tế giữa các ngành và các khu vực trong nước. Sự chặt chẽ của mối liên kết được đánh giá thông qua trao đổi các yếu tố đầu vào -đầu ra trong các ma trận liên ngành, liên vùng. Điều đó thể hiện sự tiến bộ của nền sản xuất trong nước bằng việc đáp ứng được ngày càng nhiều các yếu tố do sản xuất trong nước khai thác.

3.2.3. Các chỉ số về phát triển xã hội

Để làm rõ sự tiến bộ xã hội do tăng trưởng đưa lại, người ta sử dụng các chỉ số nói lên sự tiến bộ xã hội, mà xoay quanh là sự biến đổi của con người, bao gồm các chỉ số sau:

a) Tuổi thọ bình quân của dân số

Sự tăng lên của tuổi thọ bình quân trong dân số ở mỗi thời kỳ nhất định phản ánh một cách tổng hợp về tình hình sức khoẻ của dân cư trong một nước. Trong đó bao hàm sự văn minh trong đời sống, sự trong sạch về môi trường và mức sống sinh hoạt vật chất, tinh thần được nâng cao. Hầu hết các nước có mức sống thấp do kinh tế kém phát triển, môi trường ô nhiễm đều có tuổi thọ bình quân thấp (dưới 50 tuổi) ở các nước phát triển chỉ số đó đều trên 70 tuổi. Theo báo cáo của Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Việt Nam đã đạt được tuổi thọ trung bình là 67 tuổi. Nếu xếp bậc theo chỉ số phát triển con người (HDI) thì Việt Nam đứng hàng thứ 122 trong tổng số 174 nước, cao hơn 26 bậc so với mức xếp hạng về giá trị GDP trên đầu người. Điều này chứng tỏ Việt Nam đã thành công trong việc chuyển hoá thành quả của sự tăng trưởng kinh tế thành chất lượng cao hơn tương ứng cho cuộc sống của người dân.

b) Mức tăng dân số hàng năm

Mức tăng dân số tự nhiên hàng năm là chỉ số đi liền với chỉ số tăng thu nhập bình quân đầu người. Thực tế cho thấy hiện tượng mức tăng dân số cao hơn luôn luôn đi đôi với sự lạc hậu và đói nghèo. Các nước phát triển đều có mức tăng dân số tự nhiên thấp (dưới 2 hoặc 1 %), còn các nước kém phát triển đều ở mức từ 2-3% thậm chí trên 3%.

c) Số calo bình quân đầu người (calo/người/ngày)

Chỉ số này phản ánh mức cung ứng các nhu cầu thiết yếu nhất đối với mọi người dân về lương thực và thực phẩm hàng ngày được quy đổi thành calo. Nó cho thấy một nền kinh tế giải quyết được nhu cầu cơ bản như thế nào. Với nền kinh tế đã phát triển thì chỉ tiêu này ít có ý nghĩa, hơn nữa nó có những hạn chế trong cách tính toán.

d) Trình độ học dân (tỷ lệ người biết chữ (trong dân số))

(Ngược với tỷ lệ người mù chữ trong dân số)

Cùng đi với chỉ số này còn dùng chỉ số tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học đến trường hay trình độ phổ cập văn hoá của người lao động trong dân số. Các chỉ số này phản ánh trình độ phát triển và sự biến đổi về chất của xã hội. Xã hội hiện đại coi việc đầu tư cho giáo dục và đào tạo là lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ dài hạn. Tỷ lệ người biết chữ và trẻ em đi học cao sẽ đồng nghĩa với sự văn minh xã hội và nó thường đi liền với nền kinh tế có mức tăng trưởng cao. Do vậy nó là một chỉ tiêu

quan trọng trong đánh giá trình độ phát triển kinh tế của một nước.

e) Các chỉ số khác về phát triển kinh tế xã hội

Ngoài các chỉ số cơ bản nêu trên người ta còn dùng các chỉ số đánh giá sự phát triển xã hội về mặt bảo hiểm, chăm sóc sức khoẻ như: số giường bệnh, số bệnh viện, viện an dưỡng, số y bác sỹ tính bình quân cho nghìn dân hoặc triệu dân. Về giáo dục và văn hoá thì có: tổng số các nhà bác học, giáo sư, tiến sỹ; số lớp và trường học, viện nghiên cứu, nhà văn hoá, bảo tàng, thư viện... tính bình quân cho nghìn dân hoặc triệu dân.

-Sự công bằng xã hội cũng được coi là tiêu chuẩn đánh giá sự tiến bộ của xã hội hiện đại.

-Các tiêu thức về sự độc lập hay phụ thuộc về kinh tế, chính trị của quốc gia, sự tự do dân chủ của công dân, sự tiến bộ trong thể chế chính trị xã hội cũng được coi như một nội dung quan trọng của sự phát triển đất nước.

Bảng 5: Các chỉ tiêu kinh tế-xã hội của một số nước trên thế giới

(Số liệu thống kê năm 1994)

Tên nước	GNP/ người (USD)	Tỷ lệ sinh (TFR)	Tuổi thọ (tuổi)	Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh/1000 dân (IMR)	Tỷ lệ tăng dân số (%)	Tỷ lệ HS bậc tiểu học đến trường (%)	Tỷ lệ HS bậc trung học đến trường (%)
Các nước							
Ấn Độ	300	3,3	62	70	1,7	102	49
Nepal	190	3,5	54	96	2,4	107	21
Trung Quốc	550	1,9	69	30	1,1	120	55
Việt Nam	220	3,1	67	42	2,2	103	35
Philippines	900	3,8	65	40	2,1	110	64
Thai Lan	2110	2,0	69	36	1,2	98	37
Tenzania	90	5,8	52	84	2,9	70	3
Ethiopia	120	7,0	48	116	3,0	28	12
Cameroon	820	5,6	57	60	2,9	87	32-
Ghana	430	5,3	58	74	2,7	76	36
Zimbabwe	520	4,0	58	54	2,3	119	45
Nam Phi	3000	3,9	64	50	2,2	111	77
Các nước PT							
Israel	15000	3,8	77	8	1,4	98	90
Anh	19500	1,8	76	6	0,4	112	92
Hà Lan	21000	1,6	78	6	0,7	97	93
Mỹ	25000	2,0	77	8	1,0	107	97
Thụy Sĩ	35900	1,5	78	6	0,8	101	91

bậc trung học so tới số trẻ em trong độ tuổi. *Nguồn:* "Các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội 1994" Ngân hàng thế giới (The World Tables, 1995).

Bảng 6: Số liệu kinh tế - xã hội các nước ASEAN và một số nước khác

Nguồn: Theo Asiaweek, tháng 6/1997

3.3. Sự tăng trưởng kinh tế và phát triển

Trong mỗi quốc gia thường bao gồm các ngành hoạt động khác nhau. Một số chuyên sản xuất hàng hoá phân phối và tiêu dùng, một số khác lại tập trung vào Các hoạt động dịch vụ buôn bán. Các hoạt động đó cấu tạo thành nền kinh tế quốc dân.

Những sản phẩm tạo ra từ các hoạt động trên tăng lên làm tổng giá trị hàng hoá cũng tăng lên. Nếu tổng thu nhập quốc dân tiếp tục tăng năm sau cao hơn năm trước thì người ta nói nền kinh tế quốc gia đó là tăng trưởng.

3.3.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế được đánh giá bằng tỷ lệ gia tăng tổng thu nhập quốc dân hàng năm. Đó là mức tăng phần trăm (%) hay tuyệt đối hàng năm, hay bình quân trong một giai đoạn.

Bảng 6: Số liệu kinh tế - xã hội các nước ASEAN và một số nước khác

Nước	Xuất khẩu 12 tháng (tỷ USD)	Mức tăng GDP (%)	Mức tăng dân số (%)	Lạm phát (%)	Tỷ lệ dân biết chữ (%)	Tỷ lệ dân đô thị (%)
Mỹ	655	4,2	1,0	1,4	95,5	76
Nhật	411	-0,2	0,3	22,0	100	78
Singapore	127	5,6	2,0	1,0	92,2	100
Trung Quốc	187	7,2	1,2	-0,3	81,5	30
Hàn Quốc	140	-3,8	0,9	8,8	97,4	81
Malaysia	78,5	7,1	2,4	5,1	89,3	47
Thái Lan	56,7	-0,4	1,5	10,1	93,8	36
Indonesia	53,6	4,6	1,6	45,0	84,4	34
Philippines	26,1	4,7	2,3	7,9	94,0	46
Việt Nam	8,0	8,8	2,2	8,8	91,9	21
Brunei	2,3	3,5	3,2	3,2	89,2	67
Myanmar	1,0	5,0	2,1	29,3	82,0	26
Camphuchia	0,6	2,0	2,5	16,7	37,8	21
Lào	0,3	7,2	2,9	19,5	56,6	22

Nguồn: Theo Asiaweek, tháng 6/1997

$$V (\%) = \frac{B - A}{A} \times 100$$

Trong đó:

V: Tốc độ tăng trưởng kinh tế.

A: Tổng thu nhập quốc dân năm trước.

B: Tổng thu nhập quốc dân năm sau Tuy nhiên để đánh giá chính xác sự phát triển của một đất nước ta còn sử dụng chỉ tiêu tăng trưởng bình quân trên đầu người. Như vậy nếu sự tăng trưởng kinh tế chỉ bằng sự gia tăng dân số thì điều kiện kinh tế nước đó không được cải thiện. Điều kiện kinh tế chỉ thực sự được cải thiện khi tốc độ tăng trưởng kinh tế lớn hơn tốc độ gia tăng dân số. Ngược lại, nếu tốc độ tăng trưởng kinh tế nhỏ hơn tốc độ gia tăng dân số thì nền kinh tế lúc đó sẽ bị xấu đi. Do vậy để đất nước phát triển, ngoài việc đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm người ta còn phải có các biện pháp giảm tỷ lệ gia tăng dân số. Những nước nhiệt đới thường có tỷ lệ gia tăng dân số cao.

3.3.2. Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển

Thông thường người ta nghĩ rằng sự phát triển của một quốc gia đem lại lợi ích cho mọi người dân trong nước. Vì vậy việc tính GNP trên đầu người đã được sử dụng phổ biến như là một phương pháp hữu hiệu để đánh giá sự phát triển của một đất nước. Một số ý kiến khác cho rằng muốn phát triển đất nước thì trước hết cần phải tăng trưởng kinh tế rồi sau mới tính đến mục tiêu đảm bảo công bằng xã hội. Với cách nhìn nhận này kinh tế sẽ là một lĩnh vực mà nhà nước phải tập trung trước hết. Tuy nhiên, ngày nay người ta nhận thấy rằng GNP/đầu người không phải là mục tiêu duy nhất hoàn toàn phù hợp biểu hiện mức sống của nhân dân trong một nước. Ví dụ: Cowet là một nước nhỏ thuộc vùng Trung cận đông có GNP/người vào loại cao trên thế giới (năm 1979 đã đạt 17.000usd/người) do việc bán dầu. Thoạt nhìn ta có thể nghĩ rằng đây là một nước phát triển, nhưng thực tế lại có rất nhiều người nghèo và có thể xếp vào nước chậm phát triển.

Một vấn đề khác là khi sử dụng Gnp/người sẽ không đánh giá được sự phát triển một cách toàn diện.

Như vậy, có thể thấy rõ rằng để đánh giá sự phát triển cần phải xem xét kỹ vấn đề nghèo đói trong nhân dân. Nhà nước phải có các chính sách tác động đồng thời tới cả hai mặt kinh tế và xã hội để đảm bảo một sự phát triển cân đối nhất định và bền vững của toàn xã hội và của cả cộng đồng dân cư khác nhau trong nước.

Trong tất cả các lĩnh vực, quy hoạch phát triển đều nhằm mục tiêu là đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn. Cần phải làm thế nào để có tổng sản phẩm quốc dân ngày càng lớn và mức thu nhập bình quân đầu người ngày càng cao. Tức là đạt được mức tăng trưởng kinh tế cao thì đời sống sẽ được phát triển. Nhưng chỉ dựa vào tăng trưởng kinh tế để xem xét sự phát triển thì chưa đầy đủ và không cụ thể. Tăng trưởng kinh tế là một phương tiện cơ bản để có được phát triển, nhưng chỉ có tăng trưởng thì chưa thể phản ánh đầy đủ xã hội. Tăng trưởng chưa hoàn toàn là phát triển, song tăng trưởng lại là một nội dung cơ bản để có được phát triển.

Vì vậy để có sự phát triển thực sự thì Nhà nước phải có những cơ sở đầu tư thoả đáng,

đặc biệt cần chú ý đến đầu tư xây dựng cơ bản, kiến thiết cơ sở hạ tầng, xây dựng mạng lưới giao thông, hệ thống thủy lợi, xí nghiệp nhà máy, trung tâm y tế, cơ sở giáo dục đào tạo... để phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, cung cấp những điều kiện thuận lợi và các dịch vụ cần thiết cho việc phát triển con người ở khắp mọi miền đất nước. Chính phủ cần hướng chính sách đầu tư cho phát triển nhưng phải cân nhắc đầu tư cho phát triển một cách phù hợp không chỉ vì lợi ích trước mắt mà phải vì tương lai phát triển lâu dài, có thể phải có sự hy sinh nhất định hiện thời. Mục tiêu và phương hướng phát triển đúng đắn, hợp lý là đem lại nguồn lợi cả về kinh tế, văn hoá, tinh thần cho hầu hết mọi người dân trong nước không kể họ sống ở thành thị hay các vùng nông thôn xa xôi hẻo lánh.

4. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, NHIỆM VỤ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

4.1. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu phát triển nông thôn

-Xây dựng và phát triển nông thôn là vấn đề phức tạp và rộng lớn. Nó liên quan đến nhiều ngành khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội và nhân văn. Sự tùy tiện, chủ quan và chấp vác trong việc xây dựng và phát triển nông thôn sẽ gây nên những lãng phí lớn về tài nguyên thiên nhiên, cơ sở vật chất, sức lao động, làm ảnh hưởng đạt hiệu quả và tốc độ phát triển kinh tế xã hội nói chung.

-Phát triển nông thôn được thể hiện trên nhiều mặt như: kinh tế nông thôn, xã hội nông thôn, địa lý tự nhiên và môi trường nông thôn. Việc nghiên cứu nông thôn có thể đi sâu vào các khía cạnh cụ thể hơn như: vấn đề hoạt động của nông nghiệp và công nghiệp hoá nông thôn, vấn đề đô thị hoá nông thôn, dân số và lao động nông thôn, đời sống của các tầng lớp dân cư nông thôn...

-Khoa học phát triển nông thôn nghiên cứu các vấn đề chủ yếu về kinh tế xã hội nông thôn ở tầm vĩ mô như: toàn quốc, vùng, tỉnh, huyện, đảm bảo sự phát triển tổng hoà trên các lĩnh vực hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường, thể hiện mối quan hệ phát triển tương hỗ giữa các khu vực đô thị và nông thôn trong phạm vi vùng nghiên cứu. Mặt khác phát triển nông thôn cũng có thể nghiên cứu ở tầm vi mô về kinh tế xã hội nông thôn như: xã, bản, làng, thôn, xóm đến các hộ gia đình nông thôn.

Phát triển nông thôn không thể tách rời nông thôn với đô thị mà phải thể hiện mối quan hệ chặt chẽ, cộng sinh giữa nông thôn và thành thị trong vùng nghiên cứu dựa theo các tiêu chí của phát triển kinh tế xã hội quốc gia.

Phát triển nông thôn tổng hợp là một khái niệm tổng quát, đa dạng và rộng khắp về sự phát triển, một sự tiêu chuẩn hoá về cấu trúc và phương pháp luận cho sự phát triển. Nó thể hiện mối liên kết chặt chẽ giữa nông thôn với tất cả các bộ phận khác trong nước từ các thành phố lớn, đô thị vừa đến các thị trấn, thị tứ nông thôn trong mối quan hệ phát triển tổng hợp cả về kinh tế, chính trị, xã hội và môi trường.

Phát triển nông thôn cho ai ? Đó là điều rất quan trọng để xem xét đối với các nước đang phát triển về những chương trình hành động sẽ đạt được trong sự phát triển tổng hợp vùng nông thôn. Nó nhấn mạnh đặc biệt đến việc thanh toán nạn đói nghèo

trong dân thông qua việc tăng cường sức sản xuất, nâng cao thu nhập, cải thiện bộ mặt nông thôn. Đồng thời khẳng định việc phân phối và tái phân phối công bằng mọi thành quả tăng trưởng trong xã hội.

-Phát triển nông thôn chỉ có thể đạt được kết quả tốt trên cơ sở tăng trưởng kinh tế. Yếu tố chính của sản xuất nhằm tăng trưởng kinh tế là sức lao động của con người. Vì vậy một trong những vấn đề quan trọng nhất của phát triển nông thôn là lao động công ăn việc làm cho số lao động bán thất nghiệp (lao động nông nhàn) ở nông thôn. Đó là những vấn đề chúng ta cần nghiên cứu trong phát triển nông thôn.

4.2. Nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu quy hoạch phát triển nông thôn

4.2.1. Nhiệm Vụ quy hoạch phát triển nông thôn

Quy hoạch phát triển nông thôn là một bộ môn khoa học tổng hợp liên quan đến các lĩnh vực kinh tế, xã hội và nhân văn. Đó là quy hoạch tổng thể trên vùng không gian sống và sinh hoạt của mọi sinh vật gồm loài người, động vật thực vật. Mục tiêu của quy hoạch là đáp ứng sự phát triển liên Lạc và bền vững của con người trên các mặt kinh tế văn hoá, xã hội, môi trường và nâng cao giá trị cuộc sống. Để thực hiện được chức năng đó, nhiệm vụ của khoa học phát triển nông thôn là:

Nghiên cứu những phương hướng, giải pháp tăng trưởng và phát triển nhanh kinh tế nông thôn một cách bền vững.

Nghiên cứu xây dựng cơ cấu kinh tế nông thôn hợp lý nghiên cứu các hình thái kinh tế thích hợp ở nông thôn, tăng cường kết cấu hạ tầng và các chính sách phát triển nông thôn.

Nghiên cứu những giải pháp phát triển xã hội nông thôn dựa trên các chỉ số phát triển con người HDI (Hu man Development Indicators). Đó là nâng cao mức sống của người dân, đảm bảo công bằng xã hội, nâng cao trình độ giáo dục đào tạo, tri thức, sức khoẻ, nâng cáo tuổi thọ bình quân...

Nghiên cứu các biện pháp khai thác và sử dụng một cách có hiệu quả các nguồn tài nguyên, các loại nguồn lực gắn với việc bảo tồn và tái tạo lại nguyên, cải thiện môi trường sinh thái để phát triển bền vững.

4.2.2. Nội dung nghiên cứu quy hoạch phát triển nông thôn

Phát triển nông thôn đề cập đến các lĩnh vực về tổ chức xã hội, chính trị, hoạt động kinh tế, bảo vệ môi trường... nhằm trả lời được những vấn đề trong thực tế cuộc sống của người dân nông thôn. Những nội dung cơ bản cần được đề cập trong phát triển nông thôn là:

Nghiên cứu các phạm trù của sự phát triển và vai trò của nông thôn trong sự nghiệp phát triển đất nước.

Nghiên cứu những vấn đề vĩ mô trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội nói chung và phát triển nông thôn nói riêng.

-Nghiên cứu nội dung và phương pháp làm quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội trên các phạm vi lãnh thổ khác nhau trong đó có địa bàn nông thôn. Nội dung quy hoạch phát triển nông thôn bao gồm các vấn đề:

- Đánh giá tiềm năng các nguồn lực (lài nguyên thiên nhiên, lao động, vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật...) và khả năng khai thác một cách hữu hiệu các nguồn lực đó trong hiện tại và tương lai.

Đánh giá điều kiện kinh tế, xã hội, môi trường trong vùng không gian sống, trên những giải pháp thích hợp cho sự phát triển bền vững.

Xây dựng phương án quy hoạch cho sự phát triển bền vững. Phương án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội nông thôn phải thể hiện được chức năng là công cụ điều tiết mọi sự đầu tư vào từng ngành, từng cấp, từng địa

phương sao cho phù hợp và hữu hiệu, ngăn chặn sự tự phát. Vì vậy quy hoạch phải được tiến hành trên cơ sở khoa học, tính toán cân đối và đánh giá hiệu quả.

4.2.3. Phương pháp nghiên cứu quy hoạch phát triển nông thôn

Quy hoạch phát triển nông thôn là khoa học mang nhiều đặc trưng của khoa học xã hội, nó đòi hỏi phải được nghiên cứu trên các quan điểm duy vật biện chứng Mác-xít Phương pháp tiếp cận theo quan điểm duy vật lịch sử cũng được coi trọng khi xem xét các vấn đề kinh tế xã hội, kỹ thuật trong các thời kỳ.

Quy hoạch thường mang tính định hướng về tương lai và phải có mục tiêu rõ rệt nên đòi hỏi môn học phải vận dụng phương pháp khoa học dự báo và phương pháp tiếp cận hệ thống để xem xét và lập phương án quy hoạch sát đúng. Ngoài ra cũng cần vận dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng để phân tích các vấn đề về tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội.

Chương 2

ĐẶC TRƯNG CỦA VÙNG NÔNG THÔN VÀ SỰ CẦN THIẾT PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA VÙNG NÔNG THÔN

1.1. Khái niệm vùng nông thôn

Vùng nông thôn được quan niệm khác nhau ở mỗi nước vì điều kiện kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên ở mỗi nước khác nhau. Cho đến nay chưa có một khái niệm nào được chấp nhận một cách rộng rãi về nông thôn. Để có được định nghĩa rõ ràng, người ta so sánh nông thôn và thành thị. Trong khi so sánh có ý kiến dùng chỉ tiêu mật độ dân số và số lượng dân cư.

Có ý kiến dùng chỉ tiêu trình độ phát triển kết cấu hạ tầng để phân biệt thành thị và nông thôn.

Có ý kiến dùng chỉ tiêu phát triển sản xuất hàng hoá, tiếp cận thị trường để phân biệt thành thị và nông thôn (điều này còn phụ thuộc vào cơ chế kinh tế của mỗi nước).

Có ý kiến cho rằng vùng nông thôn là vùng mà dân cư đó làm nông nghiệp là chủ yếu (nó phụ thuộc vào cơ cấu kinh tế của vùng).

Qua một số ý kiến trên nếu dùng chỉ tiêu riêng lẻ thì chỉ thể hiện từng mặt của vùng nông thôn mà chưa thể hiện vùng nông thôn một cách đầy đủ.

Theo ý kiến phân tích của các nhà kinh tế và xã hội học có thể đưa ra khái niệm tổng quát về vùng nông thôn như sau:

Nông thôn là vùng khác với thành thị, ở đó một cộng đồng chủ yếu là nông dân sống và làm việc, có mật độ dân cư thấp, có kết cấu hạ tầng kém phát triển hơn, có trình độ dân trí, trình độ tiếp cận thị trường và sản xuất hàng hóa kém hơn.

Tuy nhiên khái niệm trên cần được đặt trong điều kiện thời gian và không gian nhất định của nông thôn mỗi nước, mỗi vùng và cần phải tiếp tục nghiên cứu để có khái niệm chính xác và hoàn chỉnh hơn.

1.2. Đặc trưng của vùng nông thôn

1.2.1. Những đặc trưng cơ bản

Từ những khái niệm trên đây có thể đưa ra một số đặc trưng cơ bản của vùng nông thôn như sau:

1/ Nông thôn là vùng sinh sống và làm việc của một cộng đồng chủ yếu là nông dân. là vùng sản xuất nông nghiệp là cơ bản, ngoài ra còn có các hoạt động sản xuất và phi sản xuất khác phục vụ chủ yếu cho nông nghiệp và cho nông dân.

2/ So với thành thị thì nông thôn là vùng có kết cấu hạ tầng kém phát triển hơn, trình độ sản xuất hàng hoá và tiếp cận thị trường thấp hơn. Vì vậy nông thôn chịu sức hút của thành thị về nhiều mặt. Dân cư nông thôn thường hay đổ xô về thành thị để kiếm việc làm và tìm cơ hội sống tốt hơn.

3/ Nông thôn có thu nhập và đời sống thấp hơn, trình độ văn hoá, khoa học công nghệ thấp hơn thành thị và ngay cả trình độ dân chủ, tự do, công bằng xã hội trong một chừng mực nào đó cũng thấp hơn thành thị.

4/ Nông thôn giàu tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên như đất đai, nguồn nước, khí hậu... nhưng rất đa dạng về kinh tế, xã hội, đa dạng về các hình thức tổ chức quản lý, đa dạng về quy mô và trình độ phát triển. Tính đa dạng đó không chỉ diễn ra giữa các nước khác nhau mà ngay giữa các vùng nông thôn khác nhau của mỗi nước. Điều đó có ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng khai thác tài nguyên và các nguồn lực để đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Xuất phát từ 4 đặc trưng cơ bản trên, có 4 vấn đề cần quan tâm khi quy hoạch:

-Có những chương trình hợp lý để dần dần cải tạo và phát triển nông thôn, rút ngắn khoảng cách nông thôn thành thị, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngay từ địa bàn nông thôn như đầu tư về điện, đường, trường, trạm, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật để nâng cao các hoạt động kinh tế.

-Phải nắm chắc điều kiện cụ thể của từng vùng nhằm khai thác tốt tiềm năng của vùng đó (mỗi vùng có những nhân tố khác nhau về điều kiện tự nhiên và mỗi vùng luôn có những tiềm năng đặc thù riêng). Cần phát huy tiềm năng của từng vùng và không được áp đặt cho các vùng khác nhau.

-Cần phải phân loại nông thôn theo trình độ phát triển, theo điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội. Từ đó có phương hướng, giải pháp thích hợp để phát triển nông thôn.

-Tính chất đa dạng của nông thôn đòi hỏi khi xây dựng và phát triển nông thôn phải nắm chắc các điều kiện cụ thể của từng vùng, khai thác và sử dụng tốt nhất tiềm năng của từng vùng. Tiếp tục nghiên cứu, phân loại các vùng nông thôn theo trình độ phát triển, theo điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội để có phương hướng và giải pháp thích hợp nhằm xây dựng các vùng nông thôn khác nhau.

1 2.2. Thực trạng vùng nông thôn Việt Nam từ sau đổi mới

Trong những năm thực hiện đường lối đổi mới, nông thôn Việt Nam đã có những tiến bộ rõ rệt. Đời sống của nhân dân được cải thiện hơn, số hộ nghèo giảm dần, số hộ giàu và khá tăng lên. Dân cư nông thôn biết chữ chiếm khoảng trên 85% số dân, số nhà ở kiên cố chiếm 70%, số hộ có nguồn nước sạch chiếm khoảng 30%. Trong nông thôn đường giao thông, thủy lợi và điện được mở rộng. Trình độ đô thị hoá nông thôn được nâng lên.

Tuy nhiên nông thôn Việt Nam vẫn là nông thôn lạc hậu bởi những đặc điểm chủ yếu sau đây:

-Kinh tế nông thôn còn mang nặng tính chất thuần nông. Nếu xét về cơ cấu lao động, cơ cấu vốn đầu tư, cơ cấu sản phẩm và sản phẩm hàng hoá, cơ cấu xuất khẩu thì nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng tuyệt đối, còn công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ bé. Tính chất thuần nông đó đã làm cho sản xuất mang nặng tính chất tự cấp, tự túc, sản xuất hàng hoá thấp, năng suất đất đai, năng suất lao động, thu nhập và đời sống thấp. Tính chất thuần nông thể hiện chỉ sản xuất nông nghiệp làm cho vùng đó càng kém phát triển. Muốn phát triển phải có sản xuất hàng hoá.

Ví dụ: Sản xuất lúa gạo ít mang tính chất hàng hoá so với sản xuất chè vì gạo làm ra chủ yếu phục vụ cuộc sống, còn chè chủ yếu mang đi bán (mang tính chất hàng hoá cao).

Năng suất đất đai: một đơn vị đất cho bao nhiêu sản phẩm.

Năng suất lao động: một người một ngày làm được bao nhiêu sản phẩm.

Hệ số sử dụng đất ở vùng xuôi cao, còn hệ số sử dụng đất ở miền núi, vùng sâu, vùng xa thấp dẫn tới tổng sản lượng thấp.

-Cơ sở hạ tầng yếu kém, chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất và đời sống. Giao thông, đặc biệt là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn gây trở ngại cho việc tổ chức sản xuất và lưu thông hàng hoá. Mạng lưới thuỷ lợi tuy đã được mở rộng nhưng không đồng bộ nên hiệu quả sử dụng còn thấp. Việc cung ứng điện cho nông thôn tuy có nhiều tiến bộ nhưng còn ít, mới chủ yếu phục vụ đời sống và thuỷ lợi, chưa đáp ứng được nhu cầu điện cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Mạng lưới điện chưa có quy hoạch đồng bộ, thiếu an toàn, giá thành điện năng cao. Cơ sở chế biến và bảo quản nông sản phẩm còn thiếu và yếu về mọi mặt nên đã hạn chế đến quá trình chuyên môn hoá, tập trung hoá sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp.

- Tình hình rừng bị tàn phá, đất đai bị xói mòn, diện tích đồi núi trọc tăng lên. Đó là một khó khăn lớn cho việc bảo vệ môi trường và phát triển nông thôn vững bền. Thiên tai, lũ, bão có nguy cơ ngày càng tăng.

-Tỷ lệ tăng dân số ở khu vực nông thôn còn khá cao gây nên sức ép trên nhiều mặt như về ruộng đất, nhà ở và việc làm (113 dân số khu vực nông thôn không có việc làm trong thời gian nông nhàn), từ đó đã hay gây ra những tệ nạn xấu, gây ra áp lực lớn cho thành phố. Tình trạng di dân từ nông thôn ra thành phố để tìm kiếm cơ hội tốt hơn cho cuộc sống ngày càng tăng.

-Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân nông thôn tuy có được cải thiện từ sau đổi mới nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, thiếu thốn. Nhìn chung số hộ trung bình và nghèo chiếm đại đa số. Lương thực tuy có tạm đủ nhưng chất lượng bữa ăn còn thấp. Tình hình giáo dục ở nông thôn đã được mở rộng góp phần nâng cao trình độ dân trí nhưng số mù chữ còn chiếm khoảng 10-15%, nhiều học sinh trong độ tuổi đến trường nhưng thất học, tỷ lệ học sinh phổ thông trung học còn quá thấp, chất lượng giảng dạy còn nhiều hạn chế. Mạng lưới y tế ở nông thôn tuy có phát triển nhưng bệnh tật của nhân dân còn nhiều, nhất là ở vùng sâu, vùng xa. Tỷ lệ suy dinh dưỡng, đặc biệt ở bà mẹ, trẻ em còn khá cao.

Tình hình an ninh, chính trị, xã hội nông thôn nói chung có ổn định hơn trước. Tuy nhiên tình hình dân chủ, công bằng xã hội, luật pháp, kỷ cương chưa đảm bảo, tệ nạn xã hội chưa giảm, truyền thống tốt đẹp về đạo đức và lối sống chưa được phát huy đầy đủ.

-Bộ máy quản lý hành chính và trình độ quản lý cán bộ nông thôn còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu xây dựng và phát triển nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Từ đặc điểm khó khăn của việc phát triển nông thôn Việt Nam trên đây, một vấn đề đặt ra trong chiến lược phát triển kinh tế của nước ta là dần dần xoá bỏ sự lạc hậu của nông thôn, xây dựng và phát triển nông thôn giàu đẹp, tiến bộ và văn minh.

1.2.3. Vị trí và vai trò của nông thôn Việt Nam

Việt Nam là nước nông nghiệp, vì vậy nông thôn có vai trò, vị trí đặc biệt quan trọng.

-Nông thôn sản xuất ra những sản phẩm thiết yếu như lương thực, thực phẩm cho người dân mà không một ngành sản xuất nào thay thế được. Ngoài ra nông nghiệp còn sản xuất ra những nguyên liệu cho công nghiệp, gồm công nghiệp chế biến, công nghiệp nhẹ, thủ công nghiệp và cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Hiện nay nông thôn sản xuất ra nông sản phẩm chiếm gần 40% giá trị tổng sản phẩm xã hội, 46% thu nhập quốc dân, 52% giá trị xuất khẩu.

Trên địa bàn nông thôn có 70% lao động xã hội, đó là nguồn lao động quan trọng cung cấp cho các ngành kinh tế quốc dân, đặc biệt là công nghiệp và dịch vụ. Trong chừng mực nào đó tăng dân số là nguồn tăng lao động trẻ có năng lực, trí tuệ. Nông thôn là nguồn cung cấp lao động là thị trường tiêu thụ rộng lớn có ý nghĩa thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

-Nông thôn Việt Nam có 54 dân tộc khác nhau sinh sống bao gồm nhiều tầng lớp, nhiều thành phần. Mỗi sự biến động tích cực hay tiêu cực đều có sự tác động mạnh mẽ đến tình hình kinh tế, chính tả, an ninh quốc phòng của mỗi nước. Vì vậy chúng ta cần đảm bảo ổn định nông thôn.

-Nông thôn chiếm tuyệt đại đa số tài nguyên đất đai, động thực vật, rừng và biển, có ảnh hưởng to lớn đến bảo vệ môi trường sinh thái, đến việc khai thác và sử dụng có hiệu quả các tiềm năng đảm bảo cho sự phát triển lâu dài và bền vững của đất nước.

Nông thôn Việt Nam trải rộng trên 7 vùng sinh thái khác nhau : Vùng núi và trung du Bắc Bộ.

Vùng Đồng bằng sông Hồng.

Vùng khu 4.

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Vùng Tây Nguyên.

Vùng Đông Nam Bộ.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Với 6,9 triệu ha đất nông nghiệp, 20 triệu ha đất lâm nghiệp, hiện nay nông thôn Việt Nam có 85% dân số biết chữ, 70% có nhà kiên cố, 30% có nguồn nước sạch, 20% đã được đô thị hoá nông thôn.

2. NGƯỜI DÂN NÔNG THÔN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ KHÓ KHĂN CỦA HỌ

2.1. Tác động của sự khác biệt giữa cuộc sống đô thị và nông thôn đến người dân nông thôn

Nhìn chung ở các khu vực đô thị, đặc biệt là các thành phố lớn thường có kết cấu hạ tầng hoàn thiện hơn, có nhà cửa kiên cố, có đường phố khang trang, trường học, bệnh viện tốt hơn, phương tiện giao thông, cơ sở hoạt động văn hoá thể thao, giải trí tốt hơn, hàng tiêu dùng phong phú, đa dạng... Mặt khác ở thành thị cũng có nhiều cơ hội kiếm việc làm hơn do có nhiều hoạt động kinh tế đa dạng và rộng khắp, còn ở nông thôn thì chỉ đơn thuần là sản xuất nông nghiệp.

Sự khác nhau về cơ hội kiếm sống và hưởng thụ điều kiện sống giữa thành thị và nông thôn được coi là sự chênh lệch thành thị - nông thôn. Sự chênh lệch này đã có tác động mạnh mẽ đến người dân nông thôn, họ luôn luôn so sánh điều kiện sống của họ' với những thuận lợi đầy đủ mà người dân thành thị được hưởng thụ. Điều đó thúc đẩy người dân nông thôn đặc biệt là lớp thanh niên trẻ và những người có học muốn vươn ra thành phố để tận hưởng cơ hội tốt hơn cho cuộc sống. Tình trạng này đã dẫn đến dân số đô thị tăng nhanh hơn tốc độ phát triển đô thị, đặc biệt là ở những nước đang phát triển. Ở các nước này vấn đề di cư tự do từ nông thôn ra thành phố đang trở nên nhức nhối trong chiến lược phát triển đất nước vì những đô thị này hình thành một cách bị động, ở đó chưa được chuẩn bị cơ sở kinh tế và kết cấu hạ tầng tương xứng.

2.2. Những khó khăn mà người dân nông thôn phải gánh chịu

Trong hầu hết các nước đang phát triển, vùng nông thôn luôn chiếm phần rộng lớn hơn và tỷ trọng dân số cao hơn nhiều so với thành thị. Sự khác biệt trong đời sống xã hội không những thể hiện giữa thành thị và nông thôn mà còn thể hiện ngay giữa các vùng nông thôn với nhau. Bởi vì giữa các vùng nông thôn luôn có sự khác nhau lớn về điều kiện tự nhiên kinh tế, xã hội. Chẳng hạn một số vùng được thiên nhiên ưu đãi, mưa thuận gió hoà nên ít gặp những rủi ro thất bát về mùa vụ; một số vùng có vị trí địa lý thuận lợi hơn như gần các trục đường giao thông lớn, gần các đô thị lớn sẽ có điều kiện phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội tốt hơn các vùng xa xôi; một số vùng có truyền thống sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ thường có điều kiện kinh tế thịnh vượng hơn các vùng nông nghiệp thuần túy. Vì vậy sự chênh lệch về cuộc sống cũng xảy ra ngay trong các vùng nông thôn với nhau. Tuy nhiên đại bộ phận dân chúng sống ở các vùng nông thôn thường gặp phải những khó khăn sau đây:

Lợi nhuận thu được từ sản xuất nông nghiệp và các ngành công nghiệp địa phương, tiểu thủ công nghiệp thường rất thấp, dẫn đến mức thu nhập của hầu hết người nông thôn đều thấp.

-Người nông dân sống chủ yếu bằng nghề nông nghiệp nhưng lại thiếu đất để sản xuất. Đối với Việt Nam bình quân đất nông nghiệp trên đầu người đã giảm từ 1084m² Năm 1985 xuống còn 1030m² Năm 1994 (số liệu của Tổng cục Địa chính năm 1994). Mức độ giảm vẫn tiếp tục xảy ra do dân số tăng lên và do quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá đã gây nhiều sức

ép đối với đất nông nghiệp.

-Khả năng lao động trong nông thôn rất lớn nhưng lại thiếu việc làm, thị trường lao động cung lớn hơn cầu nên tình trạng thất nghiệp và bán thất nghiệp vẫn thường xuyên xảy ra. Ở nông thôn trung bình mỗi lao động mới sử dụng khoảng trên 50% quỹ thời gian lao động, còn lại là thiếu việc làm (tương ứng với 6-7 triệu người thất nghiệp cần việc làm quanh năm).

-Thiếu các điều kiện và phương tiện thuận lợi cho giáo dục phổ thông. Các điều kiện về y tế chăm sóc sức khoẻ yếu kém, nghèo nàn.

-Nhà ở và các điều kiện cải thiện môi trường sinh thái, vệ sinh nông thôn chưa bảo đảm.

-Thiếu các cơ sở phương tiện và điều kiện vui chơi giải trí nghỉ ngơi.

-Hàng tiêu dùng khan hiếm, giá cả đắt đỏ, người nông dân khó có thể mua được những thứ cần thiết cho cuộc sống.

Đó là những khó khăn chủ yếu của phần lớn dân chúng sống ở các vùng nông thôn phải chịu đựng. Mặc dầu vậy hầu hết người dân nông thôn đã quen với cuộc sống thiếu thốn và họ chấp nhận nó như là một sự an bài. Tuy nhiên chúng ta cần phải hiểu rõ sự chênh lệch về chất lượng cuộc sống giữa thành thị và nông thôn hoặc giữa các vùng nông thôn với nhau để xây dựng phương hướng đúng đắn cho sự phát triển.

Mục đích của quy hoạch phát triển nông thôn là khắc phục những khó khăn và cải thiện các điều kiện sống ở các vùng nông thôn, biến nông thôn thành những nơi hấp dẫn để người dân nông thôn có thể cải thiện cuộc sống ngay trên quê hương mình, tránh được tình trạng di cư bất đắc dĩ ra thành phố. Chúng ta phải xác định rõ những khó khăn đối với từng vùng và phải phân loại những khó khăn gay gắt để trong quá trình quy hoạch phát triển sẽ tập trung giải quyết theo thứ tự ưu tiên đối với từng vùng.

2.3. Kinh tế thị trường và sự phát triển xã hội tác động đến đời sống nông thôn

Ảnh hưởng của quá trình đổi mới và hoạt động của kinh tế thị trường đã làm tăng trưởng nhanh nền kinh tế của đất nước nhưng nó cũng bộc lộ những ưu điểm và khiếm khuyết qua các hậu quả về xã hội. Có thể nhận định những ưu điểm của nền kinh tế thị trường tác động đến đời sống xã hội qua những khía cạnh sau:

-Xu hướng gia tăng nhanh chóng mức chênh lệch thu nhập giữa các nhóm người một mặt kích thích hoạt động kinh doanh sôi động hơn, nhưng mặt khác cũng có tác động làm yếu đi các quan hệ cộng đồng trước đây vốn chặt chẽ ở các vùng nông thôn.

-Vai trò của hộ gia đình tăng lên trong hoạt động kinh tế đi kèm với sự thay đổi vai trò của các tổ chức kinh tế cộng đồng như các hợp tác xã nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Các tổ chức này trước đây ngoài chức năng kinh tế còn làm cả các chức năng phúc lợi xã hội như đảm bảo dịch vụ chăm sóc sức khoẻ cho người lao động, tổ chức giáo dục và chăm sóc trẻ em ở tuổi nhà trẻ mẫu giáo, bảo hiểm lao động, bảo hiểm tuổi già, tổ chức các hoạt động văn hoá tinh thần cho dân cư... Sau khi chuyển đổi cơ chế, các hoạt động cộng đồng về xã hội cũng bị suy giảm. Tuy nhiên ở nhiều nơi hiện nay cũng đang được tổ chức lại.

-Việc chuyển sang nền kinh tế thị trường một mặt kích thích động lực kinh tế của các cá nhân nhưng mặt khác cũng làm tăng mức độ rủi ro về kinh tế của họ so với trước đây.

-Phụ nữ nông thôn là lớp người chịu tác động mạnh hơn so với nam giới trong quá trình chuyển đổi cơ chế. Mặc dù kinh tế thị trường làm cho phụ nữ đỡ vất vả hơn trong một số công việc nội trợ nhưng những người lao động nữ đang đứng trước những thách thức lớn hơn trong khi tiến kiếm việc làm trên thị trường lao động ở đô thị và họ phải làm việc nhiều hơn trong kinh tế gia đình ở nông thôn để tăng thu nhập, vì vậy họ ít có cơ hội hơn trong việc học hành và tham gia vào các hoạt động xã hội. Sự "bình đẳng" của cạnh tranh trên thị trường lao động đã làm tăng sự bất bình đẳng về quan hệ giới trong cuộc sống theo hướng thiệt thòi hơn cho phụ nữ.

Một trong những vấn đề nóng bỏng nhất của xã hội trong giai đoạn chuyển sang kinh tế thị trường là tình trạng nghèo khổ cả đô thị và nông thôn. Việc chuyển đổi chính sách theo cơ chế thị trường đang làm cho vấn đề nghèo khổ trở thành mối quan tâm chung của Chính phủ, của các cộng đồng dân cư và của các tổ chức xã hội.

-Sự giãn cách trong thu nhập giữa người giàu và người nghèo có chiều hướng tăng nhanh. Theo số liệu điều tra mẫu thì từ 1989 đến nay, do các chính sách cải cách khuyến khích động lực cá nhân, số người giàu tăng lên 2,4 lần, số người nghèo cũng tăng lên 1,7 lần. Tuy số người giàu tăng lên nhanh hơn nhưng hiện nay người giàu mới chỉ chiếm khoảng 7 - 10% số hộ gia đình. Vì vậy đặc trưng của xã hội vẫn là những người nghèo. Khoảng cách thu nhập giữa giàu và nghèo tăng lên: Thời kỳ 1976- 1980 khoảng cách này chỉ là 3-4 lần, thời kỳ 1981 - 1989 là 6-8 lần, hiện nay khoảng cách này đã lên tới 20 lần ở nông thôn và 40 lần ở các đô thị.

-Tuy nhiên sự phân tầng xã hội, sự phân hoá giàu nghèo cũng tạo ra một môi trường xã hội thực tế cho sự lựa chọn, đào luyện nên những người chủ đích thực, những lực lượng có đủ sức mạnh thúc đẩy sự tăng trưởng. Đó cũng là môi trường khắc nghiệt nhất để tuyển chọn và đào thải, đặc biệt đối với thế hệ trẻ.

3. VẤN ĐỀ ĐỐI NGHÈO VÀ KÉM PHÁT TRIỂN

3.1. Khái niệm về sự đối nghèo

Trong bất kỳ một quốc gia nào cũng đều có sự chênh lệch về mức sống, điều kiện sống của những người này so với người khác. Nghiên cứu sự phát triển nhằm cải thiện mức sống của người dân chúng ta cần phải quan tâm đến những người sống trong những điều kiện xấu nhất. Những người đối nghèo trong xã hội là những người không có đủ lương thực để ăn, không có đủ quần áo để mặc, không được bảo trợ về y tế và điều kiện vệ sinh, thiếu thốn tiện nghi sinh hoạt, bản thân họ và con em họ không có cơ hội để học hành, họ không có đủ kiến thức và điều kiện để suy nghĩ về biện pháp cải thiện điều kiện sống của mình. Đó là những người đối nghèo trong xã hội.

Nhu cầu đời sống của con người được biểu hiện ở 2 khía cạnh:

Nhu cầu vật chất: đó là lương thực, quần áo, nhà cửa, đồ dùng, phương tiện đi lại và các thứ khác cần cho cuộc sống.

Nhu cầu phi vật chất: đó là nhu cầu về cuộc sống tinh thần và hệ thống giá trị của con người như: văn hoá, giáo dục, tôn giáo, chính trị, xã hội, tâm lý, quyền tự do công dân...

Tuy nhiên khó có thể phân định một cách rạch ròi giữa nhu cầu vật chất và nhu cầu phi vật chất. Giữa nhu cầu vật chất và nhu cầu tinh thần có mối quan hệ gắn bó, hỗ trợ cho nhau.

Có nhiều quan niệm khác nhau về sự đói nghèo, song dựa trên quan niệm nghèo đói do các tổ chức quốc tế đưa ra thì khái niệm chung về đói nghèo được hiểu như sau:

Nghèo: Là tình trạng của một bộ phận dân cư chỉ có các điều kiện vật chất và tinh thần để duy trì cuộc sống của gia đình họ ở mức tối thiểu trong điều kiện chung của cộng đồng. Mức sống tối thiểu ở đây được hiểu là các điều kiện ăn, ở, mặc và các nhu cầu khác như văn hoá, y tế giáo dục, đi lại, giao tiếp... chỉ đạt mức duy trì cuộc sống rất bình thường và dưới mức đó là đói khổ. Nghèo luôn luôn là dưới mức trung bình của cộng đồng. Xét trên mọi phương diện, giữa mức nghèo với mức trung bình của xã hội có một khoảng cách thường từ ba lần trở lên.

Đói: Là một bộ phận của những người nghèo mà mọi điều kiện không đạt được ở mức tối thiểu.

Ngân hàng Châu Á cũng đã đưa ra khái niệm nghèo tuyệt đối và nghèo tương đối:

Nghèo tuyệt đối là việc không thoả mãn nhu cầu tối thiểu để duy trì cuộc sống của con người.

Nghèo tương đối là tình trạng không đạt tới mức sống tối thiểu tại một thời điểm nào đó. Khái niệm nghèo tương đối đề cập đến những người nghèo nhất về phân phối thu nhập ở một nước hoặc một vùng nào đó, trong một thời điểm nào đó. Khái niệm nghèo tuyệt đối có xu hướng đề cập đến những người đang bị thiếu ăn theo nghĩa đen.

3.2. Phương pháp xác định ranh giới đói nghèo

Ở tất cả các khu vực trong mỗi quốc gia đều có những người giàu và người nghèo. Tuy nhiên sự giàu nghèo ở mỗi khu vực có mức độ khác nhau. Người giàu ở nông thôn thường thì không bằng người giàu ở thành phố, người nghèo ở nông thôn thường nghèo hơn người nghèo ở thành thị. Thông thường khoảng cách giữa người giàu và người nghèo ở thành thị rõ hơn ở nông thôn.

Phương pháp thông dụng để đánh giá mức độ đói nghèo là xác định mức thu nhập có thể đáp ứng nhu cầu tối thiểu cho cuộc sống của con người, sau đó cần xác định xem ở trong nước hoặc trong vùng có bao nhiêu người có mức thu nhập dưới mức đó. Vấn đề này được mô tả như một đường ranh giới phân định sự đói nghèo. Hầu hết các nước đều đã lượng hoá được mức thu nhập biểu thị đường ranh giới đói nghèo cho mình. Tuy nhiên phương pháp lượng hoá nhu cầu tối thiểu ở mỗi nước để biểu hiện đường ranh giới đói nghèo cũng khác nhau.

Trên cơ sở những khái niệm nói trên, Ngân hàng thế giới đã dùng mức thu nhập quốc dân tính theo đầu người (GDP trên đầu người) để làm thước đo ranh giới đói nghèo. Nếu ranh giới nghèo khổ GDP/người/năm bằng 370USD thì các nước đang phát triển hiện nay có khoảng 1115 triệu người nghèo, chiếm gần 1/3 dân số các nước này.

Ở Indonêxia quy định cụ thể theo gạo. Người có mức thu nhập bình quân đầu người dưới 285kg/năm được coi là nghèo khổ và họ đã phấn đấu giảm tỷ lệ này từ 24% năm 1970 xuống còn 17% năm 1990.

Ở Trung Quốc quy định những hộ có mức thu nhập dưới 200 nhân dân tệ/người/năm thì coi là nghèo, thu nhập dưới 150 nhân dân tệ/người/năm được coi là nghèo khổ tuyệt đối

Ở nước ta theo cách đánh giá của Ngân hàng thế giới năm 1994 thì mức GDP bình quân đầu người trong cả nước mới đạt 220USD trong một năm. Theo Niên giám thống kê năm 1995 của Tổng cục Thống kê thì bình quân thu nhập tính theo đầu người trong cả nước chỉ đạt 2.720,8 nghìn đồng tương đương 240USD. Với mức bình quân thu nhập như vậy, nước ta được coi là nước rất nghèo so với thế giới.

Theo quan niệm chung của thế giới, chênh lệch giữa mức sống trung bình và mức nghèo khoảng 3 lần, thì mức chênh lệch đó ở nước ta là trên 3 lần. Mức sống trung bình của Việt Nam được quy ra gạo khoảng 45 – 50kg/người/tháng, ranh giới nghèo được xác định là khoảng 15kg/người/tháng. Những người có mức thu nhập thấp như vậy chiếm tỷ lệ khoảng 25 - 30% (năm 1992). Ở những vùng sâu, vùng xa, vùng thường xuyên bị thiên tai thì tỷ lệ đó còn lớn hơn nhiều. Nhưng năm vừa qua Chương trình "xóa đói giảm nghèo" đã hoạt động rất tích cực và có hiệu quả, góp phần giảm tỷ lệ đói nghèo từ 30% năm 1992 xuống còn 15,7% năm 1998.

Tuy nhiên đường ranh giới đói nghèo không thể tồn tại như nhau trong một giai đoạn dài vì có thể xảy ra trường hợp khi giá cả tăng vọt dẫn đến tình trạng lạm phát, lúc đó mức thu nhập tối thiểu biểu thị đường ranh giới đói nghèo cũng phải tăng lên theo và ngược lại.

Ranh giới đói nghèo không giống nhau ở các vùng, các miền, nó không tồn tại như nhau ở giai đoạn dài mà nó thay đổi theo vùng, theo miền, theo sự phát triển của mỗi quốc gia. Nó phụ thuộc vào tình trạng kinh tế của một nước, vào sự lạm phát. Do đó dẫn đến khi nghiên cứu phát triển phải xác định đường ranh giới đói nghèo cho từng vùng, từng khu vực riêng biệt và tồn được nguyên nhân cụ thể dẫn tới đói nghèo. Trên cơ sở đó để có biện pháp đúng đắn giúp họ thoát khỏi đói nghèo.

Phương pháp đánh giá này cũng có những ưu điểm vì nó đề cập đến tình trạng đói nghèo trên khắp đất nước với những nguyên nhân khác nhau. Tuy nhiên nó cũng có những nhược điểm nhất định vì khi xác định mức thu nhập của đường ranh giới đói nghèo chúng ta đã đồng nhất nhu cầu thiết yếu trong cả nước, điều này không đúng với thực tế. Thực chất là các nhu cầu thiết yếu và các chi phí có thể rất khác nhau giữa các vùng trong một nước và lại càng khác nhau giữa thành thị và nông thôn. Tốt hơn hết là nên xác định đường ranh giới đói nghèo

riêng cho từng vùng và từng khu vực thành thị, nông thôn khác nhau.

Khi xem xét sự đói nghèo ở một vùng riêng biệt người ta phải tìm được những nguyên nhân dẫn đến sự đói nghèo đó. Việc xác định mức thu nhập phân định sự đói nghèo như một 'đường ranh giới' có tầm quan trọng nhất định trong phương hướng phát triển. Mặc dù sự phát triển có tác động đến nhiều mặt của cuộc sống con người như kinh tế, chính trị, xã hội, tinh thần... Nhưng đối với những người thuộc diện đói nghèo thì cần ưu tiên phát triển những nhu cầu thiết yếu cho cuộc sống của họ theo một thứ tự nhất định. Đó cũng chính là cách suy nghĩ trong việc quy hoạch một chương trình phát triển nào đó đối với từng vùng.

Tiêu chuẩn và thước đo để xác định ranh giới đói nghèo ở nước ta hiện nay đang còn nhiều ý kiến khác nhau bởi cách nhìn nhận và quan niệm riêng. Nhưng nhìn chung có thể thống nhất rằng việc xác định ranh giới đói nghèo nhằm phân biệt được trọng tâm đối tượng nghèo để giải quyết có hiệu quả từng đối tượng trong từng thời gian phù hợp và thiết thực. Ở Việt Nam tình trạng nghèo đói thường diễn ra chủ yếu ở vùng nông thôn, nơi có tới gần 76% dân số sinh sống. Mỗi vùng nông thôn có điều kiện rất khác nhau nên ranh giới xác định mức nghèo ở mỗi địa phương một khác nhau phù hợp với tình hình cụ thể ở mỗi địa phương đó. Có địa phương căn cứ vào điều kiện sinh sống như nhà cửa, các tiện nghi sinh hoạt tối thiểu thì Có nơi lại căn cứ vào (thu nhập nhưng mức thu nhập lại khác nhau. Đường ranh giới nghèo cũng khác nhau giữa nông thôn miền núi và đồng bằng. Đường ranh giới nghèo của Việt Nam trong giai đoạn 1997-2000 là 15kg gạo/tháng/người ở miền núi và 20kg gạo/tháng/người ở vùng đồng bằng.

3.3. Nguyên nhân của sự đói nghèo và ảnh hưởng của nó đến phát triển xã hội

3.3.1. Nguyên nhân đói nghèo

Một đất nước không có đủ nguồn của cải và điều kiện tinh thần để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người dân trong nước thì được coi là nước nghèo nàn, lạc hậu. Tuy rằng sự đói nghèo không đồng đều về mức độ, Nguyên nhân dẫn tới đói nghèo của mỗi vùng, mỗi quốc gia cũng không giống nhau. Nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố như điều kiện tự nhiên, điều kiện xã hội, tập quán sinh sống của mỗi vùng, mỗi dân tộc. Một số nguyên nhân chính dẫn tới đói nghèo là :

Do điều kiện tự nhiên không thuận lợi.

Do chiến tranh.

Do tốc độ tăng dân số quá cao và nền kinh tế kém phát triển.

Do bị áp bức, bóc lột.

-Do tập quán sinh sống (như tập quán du canh, du cư, do những thủ tục lạc hậu...)

Do yếu kém về thể chất.

Do chi tiêu không có kế hoạch.

-Gặp rủi ro trong sản xuất và đời sống.

-Do phải vay nặng lãi. Ở chừng mực nào đó người ta vẫn phải xác định rõ nguyên nhân của sự nghèo đói đối với từng vùng, từng nơi để có biện pháp giải quyết thích hợp. Đối với Việt Nam qua điều tra tán hiểu nguyên nhân của sự đói nghèo, có thể có một số nguyên nhân chủ yếu sau: Hầu hết các hộ nghèo là thiếu vốn sản xuất, thiếu kinh nghiệm làm ăn, diện tích canh tác ít, số con đông, trình độ văn hoá thấp... Ngoài những nguyên nhân trực tiếp nói trên, còn có những nguyên nhân gián tiếp, khách quan dẫn đến tình trạng nghèo như : Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong vùng còn yếu kém, điều kiện tự nhiên, thiên tai khắc nghiệt, dân số đông, chiến tranh kéo dài; Chiến lược và chính sách phát triển kinh tế vĩ mô chưa quan

tâm đúng mức... Hoặc cũng có một số nguyên nhân khác dẫn tới đói nghèo như: một số người gặp tai nạn rủi ro, mắc bệnh hiểm nghèo, một số người khác nghèo là do lười lao động, ăn tiêu không có kế hoạch, nghiện hút, cờ bạc... Ở nước ta hiện nay cũng giống như các nước đang phát triển khác, nghèo khổ rơi vào hộ (nhóm hộ) làm nông nghiệp thuần túy, độc canh, trình độ văn hoá kém, bị chi phối bởi tập tục của vùng quê. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường thì cự ly giãn cách giữa nhóm giàu và nghèo càng xa.

Tổng hợp chung lại có thể nêu lên những nguyên nhân cơ bản của đói nghèo như sau:

-Do đông con, thiếu lao động.

-Ruộng đất quá ít.

-Thiếu vốn để sản xuất.

Không có nghề gì khác ngoài nông nghiệp.

Không có tri thức và kinh nghiệm làm ăn.

-Mắc bệnh hiểm nghèo, ốm đau.

-Gặp tai nạn rủi ro.

-Chi tiêu không có kế hoạch.

-Các nguyên nhân khác. Những nguyên nhân phổ biến nhất ở vùng nông thôn là thiếu vốn để sản xuất, ruộng đất và tư liệu sản xuất quá ít không có kinh nghiệm làm ăn, số con đông, ít lao động (tỷ lệ tăng theo cao). Các bộ phận đói nghèo không phải chỉ do một nguyên nhân mà là do nhiều nguyên nhân dẫn tới nghèo. Xác định nguyên nhân dẫn tới đói nghèo của mỗi quốc gia, mỗi khu vực, mỗi

người có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Nó giúp chúng ta nhanh chóng tìm ra biện pháp nhằm nâng cao đời sống của người nghèo và thúc đẩy sự phát triển của toàn xã hội.

3.3.2. Ảnh hưởng của nghèo đói đến sự phát triển xã hội và phát triển con người

Người nghèo, quốc gia nghèo luôn luôn sống trong tình trạng thiếu thốn, lo âu, day dứt và mong muốn tìm ra lối thoát. Báo cáo tổng kết chương trình giảm nghèo ở Châu Á - Thái Bình Dương đã đánh giá rằng: Sống một cuộc sống nghèo khổ hiển nhiên sẽ gây ra những thất vọng, mà sự thất vọng này lại thường là nguồn gốc của những hành động phá phách, gây phiền hà cho cuộc sống và trật tự xã hội. Hoàn cảnh nghèo buộc người ta phải khai thác bừa bãi môi trường và làm giảm khả năng sản xuất của nó; áp ủ các xung đột về chính trị và xã hội, phá hoại những giá trị cơ bản của con người và làm xói mòn hạnh phúc gia đình Những hành động kiểu này đang là bi kịch cho nhiều gia đình và xã hội.

Đối với Việt Nam, kết quả điều tra nông thôn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 1994 cho thấy mức thu nhập của hộ nghèo so với hộ giàu còn có một khoảng cách khá xa (8 - 10 lần), thậm chí ở vùng nông thôn khoảng cách này còn lên tới gần 20 lần. Điều kiện sinh hoạt của các hộ nghèo rất kém, trên 70% số hộ nghèo còn phải ở nhà tranh vách đất, trong đó 11,7% số hộ nghèo khổ sống trong các lều, lán tạm, đồ dùng trong nhà quá đơn sơ, thiếu thốn.

Tóm lại: Sự nghèo khổ không chỉ gây nhức nhối cho người nghèo ở khía cạnh vật chất mà còn phải kể đến nghèo khổ cả về mặt tinh thần làm thui chột cả hệ thống giá trị của con người trong cuộc sống. Nó làm giảm khả năng tham gia vào các hoạt động của cộng đồng,

thiếu những niềm tin và hoài bão trong cuộc sống và dễ bị những ảnh hưởng tiêu cực chi phối. Các hộ nghèo thường là đông con, thu nhập thấp, thiếu việc làm, họ muốn đi làm thuê nhưng lại có những băn khoăn: sợ không có người thuê, sợ không có bảo hiểm, sợ mang tiếng là phải đi làm thuê, sợ không được trả công thỏa đáng...; hoặc là do trình độ hiểu biết thấp nên không biết làm ăn, sản xuất không có hiệu quả nhưng lại không thể tham gia các hoạt động giáo dục đào tạo của cộng đồng để nâng cao trình độ mà luôn mặc cảm, tự ti.

Hội đồng thế giới về môi trường và phát triển WCED đã nhận định rằng vấn đề nghèo đói và vấn đề suy thoái môi trường có mối quan hệ trực tiếp và tác động qua lại lẫn nhau:



Trong báo cáo phát triển thế giới năm 1992 (World Development Report 1992) đã nêu: "... Hơn một tỷ người ngày nay đang sống trong tình trạng nghèo đói, đa số những người này sẽ sinh ra những gia đình nghèo. Vì vậy trách nhiệm của thế giới là phải làm giảm nạn nghèo khổ. Điều đó vừa là mệnh lệnh của đạo lý vừa là cái cốt yếu để có được sự bền vững về môi trường...".

Bởi thế mà việc đấu tranh, việc thực hiện những chương trình hành động thực tế để giảm bớt tình trạng nghèo khổ ngày càng được chú trọng. Ngay cả với những nước giàu, dù giàu đến mấy họ cũng không thể thờ ơ với sự nghèo khổ của một số dân chúng. Đặc biệt là đối với những nước nghèo thì công việc xoá đói giảm nghèo càng trở nên quan trọng, có ý nghĩa sâu sắc về chính trị, xã hội, đạo lý và nhân văn. Nó đang là mối quan tâm hàng đầu của nhiều quốc gia.

Do nghèo khổ có nhiều nguyên nhân nên chính sách chống nghèo khổ cũng phải bao gồm nhiều mặt, nhiều biện pháp thiết thực. Đương nhiên chúng ta không thể xoá đói giảm nghèo bằng cách Chính phủ đứng ra cứu tế thường xuyên hoặc kêu gọi tinh thần cứu trợ liên tục của cộng đồng mà phải giúp họ nâng cao trình độ nhận thức, giúp vốn cho họ sản xuất và trau dồi cho họ kinh nghiệm làm ăn để họ vượt đi những khó khăn ban đầu và có thể tự vươn lên cùng cộng đồng.

Một trong các tiêu chí xoá đói giảm nghèo là giải quyết công ăn việc làm cho người nghèo.

Nạn thất nghiệp ở nước ta còn do dân số phát triển quá cao mà biện pháp đầu tiên để giải quyết tình trạng trên là nâng vốn đầu tư vào từng ngành, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài để giải quyết thu nhập thấp của người dân trong nước.

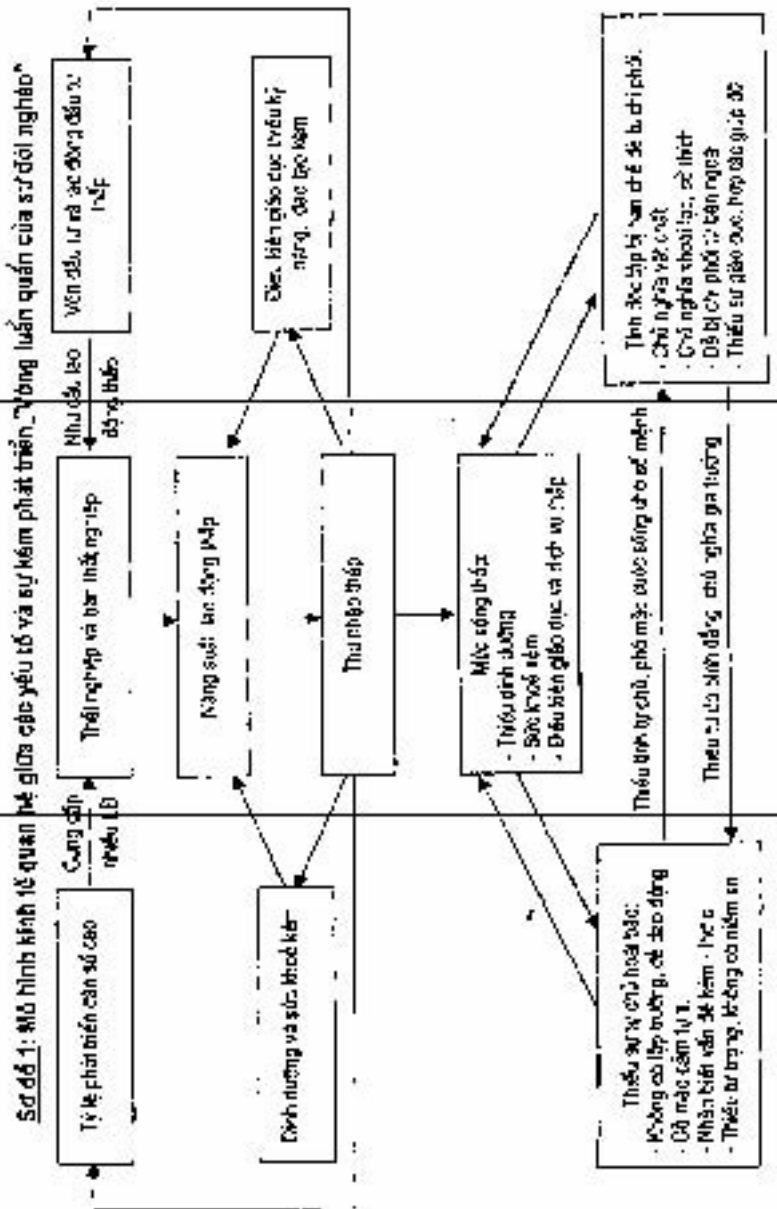
Đói nghèo ảnh hưởng đến sự phát triển xã hội là do đói nghèo không đủ điều kiện để phát triển kinh tế, vì sự phát triển kinh tế là tiền đề cho phát triển xã hội. Đói nghèo là nguyên nhân của sự kém phát triển, đói nghèo ảnh hưởng đến con người, đói nghèo là gánh nặng của đất nước.

-Về mặt vật chất: không đủ cơm ăn, áo mặc, không đủ khả năng để tự phát triển và cải thiện

cuộc sống như nhà cửa, phương tiện sản xuất khó khăn không có đủ điều kiện để học hành, y tế, sinh hoạt văn hoá, thể thao.

-Về mặt tinh thần thì tự ti không có ý chí phấn đấu đi lên. Sơ đồ 1 trên đây cho chúng ta thấy "vòng luân chuyển" của sự nghèo khổ và cũng từ đó chúng ta thấy cần tác động vào vấn đề nào, khâu nào để giải quyết vấn đề đói nghèo.

4. VẤN ĐỀ DÂN SỐ, VĂN HOÁ, GIÁO DỤC VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN



4.1. Sự gia tăng dân số với phát triển và môi trường

Dân số đóng vai trò quan trọng đối với phát triển. Tác động của dân số đối với mỗi vùng nông thôn có những đặc điểm sau:

Chúng ta đều biết rằng đặc điểm của vùng nông thôn là trình độ dân trí thấp, mức sống thấp, điều kiện để tiếp cận với nền văn minh xã hội cũng hạn chế, song tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên hàng năm thường cao hơn nhiều so với thành thị.

Một trong những nguyên nhân quan trọng gây nên sự đói nghèo ở nông thôn là sự gia tăng dân số quá nhanh đã gây nên một số hậu quả sau: Dân số tăng làm tăng nhu cầu về hàng hoá và dịch vụ nếu cách thức cung ứng không thay đổi thì những nguy hại về môi trường sẽ tăng lên.

Dân số tăng cũng làm tăng nhu cầu về việc làm và đời sống, đặc biệt là ở những vùng nông thôn. Những nhu cầu này đã gây thêm sức ép trực tiếp đến tài nguyên thiên nhiên, đó là việc khai thác bừa bãi đất đai và phá huỷ môi trường sống tự nhiên.

Dân số đông cũng sản sinh ra nhiều chất thải đe dọa đến điều kiện sức khoẻ của con người và gây thêm căng thẳng cho sự đồng hoá của trái đất.

Việt Nam là nước đất chật người đông, tỷ lệ tăng dân số cao đã gây nên sức ép nhiều mặt về ruộng đất, nhà ở và việc làm.

-Dân số và số hộ tăng lên kéo theo nhu cầu về đất ở, làm cho đất khu dân cư ngày càng gia tăng và gây sức ép mạnh vào đất nông nghiệp. Trong những năm qua mặc dù Nhà nước đã có chính sách cụ thể và những điều luật chặt chẽ trong việc quy hoạch cấp đất ở, nhưng theo tính toán của Tổng cục địa chính thì hàng năm vẫn phải mất khoảng 6.000 ha cho việc cấp đất ở nông thôn, (trong đó tay vào đất nông nghiệp khoảng 70%).

-Về việc làm, nhìn chung trong các vùng nông thôn tuy không có người thất nghiệp hoàn toàn nhưng tình trạng thiếu việc làm trong lúc thời vụ nông nhàn lại diễn ra rất phổ biến. Khó khăn lớn nhất hiện nay là gần một nửa quỹ thời gian của người lao động nông thôn còn dư thừa (tương đương với 6-7 triệu người thất nghiệp, cần việc làm quanh năm).

-Dân số không đáp ứng được yêu cầu về giáo dục, y tế.

* *Các giải pháp để giảm tỷ lệ tăng dân số.* Muốn giảm tỷ lệ tăng dân số phải có những tiến bộ vững chắc trên 4 mặt sau đây:

-Thu nhập của các hộ gia đình nghèo phải tăng lên. Tỷ lệ tử vong trẻ em phải giảm. Các cơ hội được giáo dục và có việc làm (nhất là đối với phụ nữ) phải nâng cao.

-Khả năng có được các dịch vụ kế hoạch hoá gia đình phải gia tăng.

Điều đó đòi hỏi phải phát triển đồng bộ cả trên các mặt trận kinh tế, văn hoá, y tế, giáo dục.

Đầu tư vào giáo dục (đặc biệt chú ý đến giới nữ) sẽ mang lại hiệu quả cao nhất cho phát triển và môi trường. Các cuộc điều tra thực tế đã cho thấy, ở những nơi mà hầu hết phụ nữ không được đi học cấp 2 thì ở đó mỗi phụ nữ trung bình có 7 con, còn ở những nơi có tỷ lệ 40% phụ nữ được học cấp 2 thì ở đó mỗi phụ nữ trung bình có 3 con, kể cả sau khi đã điều khiển những nhân tố về thu nhập.

Những người mẹ được giáo dục tốt hơn cũng làm tăng những gia đình lành mạnh hơn, có ít con hơn và con cái được đi học, hoặc giáo dục tốt hơn, sức sản xuất sẽ nhiều hơn cả nhà cũng như nơi làm việc. Do vậy việc đầu tư vào trường học, thầy giáo và phương tiện vật chất cho học tập là việc làm cần yếu. Tuy nhiên các chính sách khuyến khích đi học như chế độ học bổng, cơ hội kiếm việc làm... cũng có tác dụng quan trọng để nâng cao trình độ giáo dục trong dân chúng.

4.2. Vấn đề văn hoá, giáo dục, y tế đối với phát triển nông thôn

Nói về sự phát triển không chỉ nói về mặt kinh tế mà còn phải đề cập đến văn hoá, y tế, giáo dục, an ninh quốc phòng. Vì vậy việc phát triển toàn diện nông thôn là một đòi hỏi tất yếu khách quan để đáp ứng mọi hoạt động kinh tế - xã hội - môi trường và đời sống của cộng đồng nông thôn và chỉ có phát triển, toàn diện mới đảm bảo được đời sống văn hoá xã hội của người dân nông thôn. Nó làm cho dân trí phát triển, sức khoẻ cộng đồng được đảm bảo và công tác xã hội là một trong những vấn đề để đảm bảo cho sự tăng trưởng kinh tế toàn diện.

Công tác giáo dục, y tế nông thôn là một nội dung không thể thiếu được để nâng cao trình độ dân trí, sức khoẻ và trình độ văn minh của người dân nông thôn đồng thời còn làm tăng năng suất lao động xã hội, góp phần tăng trưởng kinh tế tốt hơn.

Phương hướng giáo dục ở nông thôn trước hết là xoá nạn mù chữ, đặc biệt là ở các vùng cao, vùng xa, vùng sâu. Giáo dục phải gắn liền với yêu cầu chiến lược kinh tế xã hội nông thôn và đặc điểm từng vùng, gắn giáo dục tại nhà trường với giáo dục của gia đình và xã hội, gắn việc dạy chữ với dạy nghề trong nông thôn.

Phương hướng phát triển y tế nông thôn: Điều quan trọng là chúng ta tuyên truyền giáo dục bảo vệ sức khoẻ sâu rộng và thường xuyên, đặc biệt ở các vùng núi cao. Tăng cường các trạm y tế xã, xây dựng các trung tâm y tế cho các cụm dân cư để mọi người dân được khám chữa bệnh thuận tiện. Giải quyết dứt điểm các dịch bệnh, xây dựng quỹ bảo hiểm sức khoẻ trong nhân dân nông thôn.

Tổ chức xây dựng và phát triển các công trình sinh hoạt hợp vệ sinh, cấp thoát nước, thực hiện kế hoạch hoá gia đình góp phần giảm tỷ lệ gia tăng dân số nông thôn.

Phương hướng phát triển văn hoá ở nông thôn: Nâng cao nhận thức về hiệu quả của công tác văn hoá, nó không tính được bằng tiền mà là kết quả tư tưởng, phẩm giá đạo đức, lối sống tốt đẹp và thị hiếu, thẩm mỹ lành mạnh trong nông thôn. Phải có đầu tư, có chính sách, chế độ cho hoạt động văn hoá đối với các vùng nông thôn. Phát triển các hình thức sinh hoạt văn hoá thích hợp với các vùng, các dân tộc như các hình thức phát thanh, truyền hình, báo chí, hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao mang bản sắc dân tộc. Tất nhiên phải có đầu tư thoả đáng và chính sách hợp lý. Sự phát triển của từng vùng cũng phải nằm trong sự phát triển chung của cả nước vì thế chúng ta phải có quy hoạch tổng thể phát triển nông thôn chung, nó

sẽ làm cơ sở cho quy hoạch từng xã, từng địa phương.

5. SỰ CẦN THIẾT PHẢI PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Để xem xét vấn đề này chúng ta hãy cùng suy nghĩ và trả lời một cách nghiêm túc các câu hỏi quan trọng sau đây:

- Thế nào là phát triển nông thôn ?

- Tại sao phải ưu tiên phát triển nông thôn ? Phát triển nông thôn cho ai ?

- Phát triển nông thôn như thế nào ? Để trả lời những câu hỏi trên đây, các chuyên gia của Ngân hàng thế giới đã đưa ra quan niệm về phát triển nông thôn là: phát triển nông thôn là một chiến lược vạch ra nhằm cải thiện đời sống kinh tế - xã hội của một bộ phận dân cư tụt hậu, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Nó đòi hỏi phải mở rộng các lợi ích của sự phát triển đến với những người nghèo nhất trong số những người đang tiến kế sinh nhai ở các vùng nông thôn. Theo Uma Lele trong "Kế hoạch phát triển nông thôn ở châu Phi" thì phát triển nông thôn được định nghĩa là sự cải thiện mức sống của số lớn dân chúng có thu nhập thấp đang cư trú ở các vùng nông thôn và tự lực thực hiện quá trình phát triển của họ. Theo Nandasema Ratnapana (Ấn Độ) thì phát triển nông thôn không thể là một hoạt động cục bộ, rời rạc và thiếu quyết tâm. Nó phải là một hoạt động của tổng thể, liên tục diễn ra trong cả một quốc gia. Phát triển nông thôn không thể tồn tại lâu hơn như một cố gắng đơn độc chỉ thực hiện trong các cộng đồng nông thôn lạc hậu với lý do nhân đạo, mà nó phải thể hiện như một chương trình phát triển tổng thể quốc gia, bổ sung cho những nỗ lực phát triển kinh tế quốc dân to lớn. Ngày nay Chính phủ các nước và nhiều tổ chức quốc tế nghiên cứu các vấn đề phát triển ngày càng có quan hệ chặt chẽ với nhau và nhận thức rõ hơn về thực trạng và yêu cầu phát triển nông thôn. Ở Việt Nam chúng ta đã nghiên cứu và thảo luận về sự phát triển, chúng ta đã và đang có những suy nghĩ xây dựng mục tiêu và chương trình hành động cho sự phát triển của từng vùng, từng địa phương và toàn quốc. Những thành tựu đạt được trong sự đổi mới và phát triển đất nước những năm vừa qua đã làm cho bộ mặt nông thôn thay đổi rõ rệt. Kết cấu hạ tầng được đầu tư cải tạo hoàn thiện hơn, những tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất được áp dụng đã làm tăng năng suất cây trồng, vật nuôi và giá trị sản lượng nông nghiệp, tăng trưởng kinh tế và mức thu nhập bình quân đầu người, môi trường sống cũng đang dần dần được cải thiện.

Trong quá trình phát triển sự đổi mới về cơ cấu kinh tế về kết cấu hạ tầng đã làm tăng sản lượng công nghiệp, nông nghiệp, làm cho nền kinh tế tăng trưởng, mức thu nhập tăng đã góp phần nâng cao mức sống của người nông dân. Tuy nhiên còn rất nhiều người dân đặc biệt là những người nông dân sống ở vùng sâu vùng xa, không được hưởng hoặc được hưởng rất ít những nguồn lợi mà quá trình phát triển đất nước mang lại. Thậm chí họ còn bị thiệt thòi do quá trình phát triển gây nên. Do đó phải quy hoạch để phát triển các vùng nông thôn ngang tầm với thành thị

Ví dụ: Khi phát triển khu gang thép Thái Nguyên công nhân thì được lợi còn nông dân vùng lân cận bị ảnh hưởng xấu của môi trường.

Nông thôn Việt Nam có trên 76% dân số sinh sống và làm việc. Nếu sự phát triển chỉ tiến hành theo kiểu trước đây mà không chú ý đến đặc điểm của từng nơi, từng đối tượng thì những giải pháp ấy chưa thể rút ngắn được khoảng cách giữa những người giàu và người nghèo và tất nhiên vẫn còn một số không nhỏ tầng lớp dân cư trong xã hội ít được hưởng quyền lợi từ sự thay đổi này, đó là những lớp người nghèo ở nông thôn và thành thị.

Chúng ta có thể so sánh những thành quả do sự phát triển mang lại và những người được hưởng nguồn lợi ấy với những tổn thất mà nó gây ra và những người dân nông thôn phải chịu đựng để thấy được sự cần thiết phải thay đổi quan điểm và chương trình hành động cho sự phát triển.

Những chương trình phát triển cần phải tập trung giải quyết những khó khăn cho người dân nông thôn như quan hệ giữa dân số với đất đai cho sản xuất nông nghiệp, quan hệ giữa dân trí, học vấn với năng suất lao động và trình độ sản xuất hàng hoá, quan hệ giữa dân số và việc làm... Điều mà chúng ta mong muốn là giảm bớt sự chênh lệch giàu nghèo đến mức có thể chấp nhận được. Thực tế ở một số nước đang phát triển đã gặp phải thất bại khi muốn rút ngắn khoảng cách này và một số trường hợp lại làm cho sự chênh lệch này ngày càng rộng hơn, bởi vì có những chương trình phát triển đặt ra nhưng không chú ý đến những khó khăn mà người nghèo ở các vùng nông thôn phải chịu đựng. Chính thực trạng này đã tác động mạnh mẽ đến đời sống của người dân nông thôn, buộc chúng ta phải hướng tới sự phát triển một cách toàn diện, nếu như không muốn có sự thất bại.

Giữa nông thôn và thành thị còn có sự khác nhau lớn về cơ hội kiếm sống và điều kiện sống. Quy hoạch phát triển nông thôn là tạo điều kiện cho nông thôn phát triển với nhịp độ nhanh mạnh, biến nông thôn thành nơi có điều kiện sống tốt hơn nhằm rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.

Phát triển kinh tế thành thị sẽ có hiệu quả cao hơn nông thôn, song phải đầu tư cho nông thôn để phát triển và nâng cao đời sống của người dân.

6. ĐỜI SỐNG NÔNG THÔN

6.1. Ý nghĩa của việc nâng cao đời sống nông thôn

-Nâng cao đời sống của các tầng lớp nông dân ở nông thôn vừa là mục tiêu vừa là động lực. Mục tiêu đó là nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân. Điều này có nghĩa là nâng cao chất lượng lao động tạo ra của cải vật chất, tinh thần. Mục tiêu cao nhất của phát triển nông thôn là làm cho đời sống của nông thôn ngày càng được cải thiện, góp

phần ổn định và phát triển tình hình kinh tế- xã hội không những ở nông thôn mà còn ở cả nước.

-Nâng cao đời sống của nông thôn sẽ hạn chế được tình trạng di dân từ nông thôn ra thành phố, góp phần giảm sức ép về nhiều mặt đối với thành phố như vấn đề nhà ở, giao thông, an ninh trật tự (nếu di dân quá nhiều vào thành phố thì hậu quả như thế nào? Tệ nạn, an ninh trật tự, công ăn việc làm ra làm sao?). Nếu cuộc sống ở vùng nông thôn được nâng lên, nó sẽ hấp dẫn người dân, khi đó họ sẽ yên tâm ở quê làm ăn.

6.2. Nội dung và phương pháp đánh giá đời sống nông thôn

6.2.1. Chỉ tiêu mức thu nhập

Thu nhập do người lao động làm ra từ các ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, thủ công nghiệp, dịch vụ được tính bằng giá trị tiền tệ qua đó người ta tính được thu nhập bình quân cho mỗi hộ, mỗi cá nhân trong hộ trong một đơn vị thời gian như hàng tháng, hàng năm, sau đó đánh giá mức thu nhập của cá nhân đó, hộ đó và vùng đó.

Ngoài ra còn căn cứ vào các chỉ tiêu như : Bình quân lương thực/ đầu người. Chỉ tiêu này thường được dùng để đánh giá ở những vùng có nền kinh tế tự cấp tự túc.

6.2.2. Mức chi tiêu

Mức chi tiêu bao gồm toàn bộ các chi tiêu về vật chất và tinh thần như: ăn, mặc, đi lại, đồ dùng trong gia đình, chi phí cho học tập, cho văn hoá, y tế, cho văn nghệ thể thao.

6.2.3. Chi phí tích lũy

Chỉ tiêu này không nói lên một cách trực tiếp về tiêu dùng cho đời sống nhưng nói lên khả năng tích lũy cho tái sản xuất, trong đó bao gồm tái sản xuất sức lao động. Ngoài ra trong quá trình đánh giá đời sống nông thôn người ta còn căn cứ vào một số chỉ tiêu cụ thể khác như mức sử dụng lương thực thực phẩm chủ yếu cho một nhân khẩu và tỉ lệ hộ có nhà gạch, nhà mái bằng, tỉ lệ hộ có xe máy, tỉ lệ các vật dụng có giá trị như tivi, tủ lạnh hoặc tỉ lệ hộ được dùng nước sạch hoặc tuổi thọ bình quân của dân, tỉ lệ hộ biết đọc, biết viết, tỉ lệ người tốt nghiệp phổ thông, tốt nghiệp đại học, tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, tỉ lệ người mắc bệnh tệ nạn xã hội.

6.3. Xu thế biến đổi đời sống ở nông thôn

Đời sống ở nông thôn được cải thiện từng bước như mức thu nhập và mức chi tiêu hàng năm tăng lên, nhu cầu về lương thực thực phẩm dần dần được cải thiện, tỉ lệ có nhà kiên cố ngày càng tăng, mọi người đều có quyền được đi học, được chăm lo về y tế, bảo vệ sức khoẻ. Xu thế biến đổi không đồng đều về đời sống nông dân giữa các vùng, các tầng lớp nhân dân, mức chênh lệch về đời sống gia tăng (xu hướng biến đổi này do nhiều yếu tố đặc biệt là điều kiện tự nhiên. Ví dụ như đồng bằng sông Cửu Long hoặc đồng bằng sông Hồng có điều kiện sống tốt hơn vùng miền núi và vùng Thanh Hoá, Quảng Bình... Những nơi khác nhau sẽ có điều kiện sinh sống khác nhau, mức sống khác nhau mặc dù khả năng của con người thì như nhau. Qua đó họ có ý chí quyết tâm lao động nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống...)

Trong các vùng khác nhau cũng có những điều kiện phát triển kinh tế khác nhau để nâng cao đời sống của con người.

-Sự biến đổi của đời sống nông thôn gắn liền với việc chuyển dịch cơ cấu nông thôn. Chuyển dịch cơ cấu nông thôn sẽ góp phần quan trọng trong việc tăng thu nhập để cải thiện đời sống (tùy từng nơi, từng vùng của nông thôn mà thay đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp, với từng điều kiện). Cơ cấu các ngành kinh tế nông thôn như trồng trọt, chăn nuôi, ngành chế biến, ngành dịch vụ... tạo nên cơ cấu kinh tế nông thôn.

Tùy từng nơi mà cơ cấu kinh tế phát triển khác nhau. Cơ cấu kinh tế có thể thay đổi theo trình độ phát triển hay nhu cầu của xã hội, phù hợp với điều kiện thay đổi cơ cấu kinh tế, làm cơ sở tăng trưởng kinh tế, tăng thu nhập, chất lượng cuộc sống tăng lên.

-Xu thế biến đổi đời sống theo hướng tăng số hộ giàu, giảm số hộ nghèo, xoá bỏ hộ đói (tùy theo từng vùng mà quy định mức giàu nghèo khác nhau). Tuy nhiên muốn xoá được hộ đói, giảm hộ nghèo, tăng số hộ giàu thì phải cần tăng cường vai trò của quy hoạch.

6.4. Xu hướng nâng cao đời sống nhân dân

Cần đánh giá đúng tình hình kinh tế xã hội, đời sống và ngân sách của từng vùng dân cư khác nhau. Trên cơ sở đó có kế hoạch phát triển thích hợp để nâng cao đời sống nhân dân trong vùng.

Cần mở rộng các công trình, khu vực dịch vụ công cộng nhằm bảo vệ và cải thiện đời sống của các tầng lớp dân cư nông thôn (ví như muốn phát triển nông thôn phải phát triển cơ sở hạ tầng dịch vụ, phát triển y tế, văn hoá...).

-Hạn chế việc tăng dân số, giải quyết việc làm ở nông thôn bằng cách phát triển các nghề phụ, xây dựng khu chế biến tăng sản phẩm xuất khẩu. Giải quyết vấn đề việc làm ngoài việc tăng thu nhập còn có ý nghĩa ổn định xã hội và đảm bảo an ninh trật tự.

-Thực hiện có hiệu quả các chương trình dự án nhằm nâng cao đời sống xoá đói giảm nghèo. Hiện nay có nhiều dự án của Chính phủ và phi chính phủ nhằm nâng cao trình độ phát triển sản xuất. Tuy nhiên một số dự án chưa thực sự mang lại hiệu quả như mong đợi do công tác quản lý và thực hiện dự án chưa tốt.

Chương 3

NHỮNG VẤN ĐỀ VĨ MÔ VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT CHO PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1.1. Vị trí, vai trò, tầm quan trọng của nông nghiệp đối với sự phát triển kinh tế xã hội và phát triển nông thôn

Nông nghiệp là ngành sản xuất ra những sản phẩm thiết yếu cho đời sống con người như lương thực, thực phẩm mà không người sản xuất vật chất nào có thể thay thế được. Ngoài ra nông nghiệp còn cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp như công nghiệp chế biến, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp nhẹ khác.

Trong lịch sử phát triển của thế giới, bất cứ ở nước nào dù là giàu hay nghèo, nông nghiệp đều có vị trí quan trọng trong nền kinh tế. Sự phát triển của nông nghiệp tạo ra sự ổn định xã hội và mức an toàn lương thực quốc gia. Nông nghiệp còn là nguồn tạo ra thu nhập ngoại tệ. Tùy theo lợi thế của mình mà mỗi nước có thể xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp bằng cách thu ngoại tệ hay trao đổi lấy sản phẩm công nghiệp để đầu tư lại cho nông nghiệp và các ngành khác trong nền kinh tế quốc dân.

Nông nghiệp nông thôn là thị trường tiêu thụ các sản phẩm, dịch vụ của công nghiệp và các ngành kinh tế khác. Nông nghiệp phát triển là một trong những nhân tố bảo đảm cho các ngành công nghiệp hoá học, cơ khí, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, dịch vụ sản xuất và đời sống phát triển. Ở hầu hết các nước đang phát triển, nông nghiệp, nông thôn là thị trường tiêu thụ rộng lớn các sản phẩm của công nghiệp và dịch vụ. Như vậy có thể nói trong hoạt động của nền kinh tế quốc dân, các lĩnh vực sản xuất như nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ luôn có mối liên hệ ràng buộc và cộng sinh. Sự liên hệ này thể hiện ở chỗ không !thường nông nghiệp cung cấp nguyên liệu, vốn và lao động cho công nghiệp và dịch vụ mà còn là thị trường tiêu thụ rộng lớn của công nghiệp và dịch vụ. Mối liên hệ này còn được thể hiện cả những vấn đề khoa học và công nghệ được áp dụng trong quá trình sản xuất. Chúng có tác dụng như đòn bẩy để cho cả nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ phát triển.

Hoạt động của nông nghiệp còn có tác dụng bảo tồn và cải tạo tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái. Sản xuất nông lâm nghiệp luôn gắn liền với việc sử dụng có hiệu quả và quản lý tốt các tài nguyên thiên nhiên như đất đai, rừng, biển, động thực vật... Một nền nông nghiệp phát triển, ngoài việc tăng trưởng cao còn phải bảo vệ tài nguyên, chống giảm cấp về môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học. Đó là yếu tố cơ bản cho sự phát triển bền vững. .

Việt Nam là một nước nông nghiệp, vị trí vai trò của nông nghiệp càng trở nên quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Mặc dù xu hướng chung là tỷ trọng thu nhập từ nông nghiệp trong tổng GDP sẽ giảm dần trong quá trình tăng trưởng nền kinh tế, nhưng vai trò của nông nghiệp, nông thôn vẫn luôn được khẳng định trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Chiến lược phát triển của Việt Nam là phấn đấu vì một sự phát triển cân bằng trên cơ sở đổi mới kinh tế với sự ổn định chính trị và công bằng trong thu nhập. Tổng thu nhập quốc dân đã tăng đáng kể, thời kỳ 1995-2002 tăng bình quân 7,04%/năm, xuất khẩu tăng 24,06%/năm. Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài cũng liên tục tăng từ năm 2000 đến nay.

Tăng trưởng nông nghiệp đã đạt được tiêu chuẩn của thế giới (5,4%/năm từ 1997-2002) và nó là một yếu tố đóng góp quan trọng trong cơ chế hoá xuất khẩu.

Hiện nay ở Việt Nam cũng như một số nước đang phát triển trên thế giới vẫn còn tình trạng lợi ích mang lại trong quá trình tăng trưởng kinh tế đổ dồn về thành thị hơn là nông thôn. Vấn đề đã trở nên rõ ràng là nếu không tập trung đầu tư có hiệu quả và lâu dài vào ngành nông nghiệp và nông thôn thì sẽ có nguy cơ tăng thêm độ chênh lệch về thu nhập giữa nông thôn và thành thị và sẽ làm trầm trọng hơn sự phá huỷ các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Hơn thế nữa với khoảng 76,03% dân số sống ở vùng nông thôn cũng chứa đựng một lực lượng lao động khá lớn, nếu không giải quyết tốt công ăn việc làm thì sẽ tăng thêm sự bất ổn định về chính trị của đất nước. Mặt khác tình trạng đói nghèo ở Việt Nam vẫn chủ yếu là ở các vùng nông thôn (người nghèo ở các vùng nông thôn chiếm 90% tổng số người nghèo trong cả nước). Tình trạng nghèo ở nông thôn càng trở nên trầm trọng hơn do tăng tự nhiên về dân số với tỷ lệ cao. Vì vậy tập trung vào chương trình phát triển nông nghiệp: Đảm bảo an toàn lương thực, xoá đói giảm nghèo, tạo thêm công ăn việc làm là điều kléti tiên quyết cho phát triển nông thôn vững bền ở Việt Nam.

Trong chiến lược xây dựng và phát triển đất nước, Việt Nam vẫn coi trọng kinh tế nông nghiệp. Nông thôn vẫn được coi là địa bàn trọng điểm để thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Không thể làm giàu từ nông nghiệp, điều đó đúng nhưng cũng không thể ổn định xã hội và phát triển kinh tế nếu đất nước thiếu lương thực, thực phẩm, nông thôn nghèo nàn, lạc hậu, dân trí thấp. Trải qua những bước thăng trầm trong xây dựng và phát triển đất nước đã cho chúng ta một bài học là không thể xem nhẹ vai trò của nông nghiệp, nông thôn.

1.2. Tăng trưởng nông nghiệp, tăng trưởng kinh tế và công ăn việc làm ở nông thôn

Đối với các nước đang phát triển nếu có tốc độ tăng trưởng tương đối cao về sản lượng nông nghiệp thì cũng có khuynh hướng đạt được tốc độ tăng trưởng khá cao về kinh tế. Sự tăng trưởng mạnh mẽ sản lượng nông nghiệp ở Bắc Á đã điều chỉnh sự tăng giá lương thực và hỗ trợ cho công cuộc công nghiệp hoá có hàm lượng lao động cao và hướng vào xuất khẩu nhờ điều hoà các yêu cầu về lương do lạm phát sinh ra. Kinh nghiệm thực tế của các nước đang phát triển cho thấy rằng sự tăng trưởng nông nghiệp đã kích thích việc tạo ra thu nhập và việc làm trong các hoạt động của nền kinh tế và dẫn đến đẩy nhanh hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế của đất nước. Mối quan hệ này thể hiện rất rõ đối với các nước đang phát triển (bảng 7).

Thực tế cho thấy rằng, sự tăng trưởng nông nghiệp kích thích việc tạo ra thu nhập và việc làm trong nông thôn. Tính cấp bách của nhu cầu địa phương đối với các sản phẩm và dịch vụ nông nghiệp một phần cũng được thu nhập nông nghiệp kích thích, đó chính là lý do chủ yếu cho sự nảy sinh các ngành công nghiệp nông thôn. Người ta cũng mong đợi rằng phúc lợi từ sự tăng thu nhập nông nghiệp càng được phân phối công bằng bao nhiêu thì tác động kích thích vào nhu cầu địa phương đối với các hàng hoá và dịch vụ phi nông nghiệp càng lớn bấy nhiêu.

Bảng 7: Tăng trưởng trung bình GDP và tăng trưởng nông nghiệp của các nước đang phát triển ở châu Á

Tên nước	Tăng trưởng TB từ NN		Tăng trưởng TB GDP	
	1965-1980	1980-1994	1965-1980	1989-1994
Thái Lan	4,6	3,7	7,2	7,8
Philippines	4,6	1,2	5,9	1,2
Indonesia	4,3	3,3	8,0	6,5
Bangladesh	1,5	2,5	2,4	4,3
Ấn Độ	2,5	3,0	3,6	5,2
Nêpal	1,1	3,2	1,9	4,7
Pakistan	3,3	3,8	5,1	5,8
Trung Quốc	2,8	5,4	6,4	10,4
Sri Lanka	2,7	2,1	4,0	4,5

Nguồn: Ngân hàng phát triển Châu Á, báo cáo phát triển thế giới 1990 - 1996

Đối với khu vực nông thôn, vai trò của nông nghiệp lại càng trở nên quan trọng. Người ta có thể nói rằng sự tăng trưởng của nông nghiệp như một "chìa khoá" cho sự phát triển nông thôn bởi hai lý do sau đây:

Tăng trưởng nông nghiệp sẽ làm tăng khả năng sử dụng lao động trong nông thôn. Hiện nay quỹ thời gian của lao động nông nghiệp còn dư thừa quá lớn (khoảng gần 50%), nếu nông nghiệp đi sâu vào sản xuất thâm canh, thay đổi phương thức sản xuất từ tự cung tự cấp sang sản xuất nông nghiệp hàng hoá, cải tiến cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên cơ sở phát triển, nông nghiệp bền vững thì nhu cầu lao động nông nghiệp sẽ tăng lên, tạo thêm công ăn việc làm, góp phần đáng kể giảm tỷ lệ lao động bán thất nghiệp trong nông thôn.

Tăng trưởng nông nghiệp trên cơ sở tăng hiệu quả sản xuất và năng suất đất đai, đa dạng hoá sản phẩm đã kích thích ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp địa phương và dịch vụ phát triển, tạo ra một sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý làm tăng thu nhập cho hầu hết dân cư nông thôn.

Tăng trưởng của ngành nông nghiệp chủ yếu là do hai yếu tố:

-Do đầu tư vào công trình hạ tầng cơ sở nông thôn và hiện đại hoá nông nghiệp.

-Do những thay đổi phù hợp của các chính sách đổi mới đã khuyến khích sử dụng tốt hơn tài nguyên đất đai và các nguồn lực cho phát triển nông nghiệp.

1 3. Những vấn đề cơ bản của phát triển nông nghiệp

1.3.1. Vấn đề an toàn lương thực

a) Khái niệm về an toàn lương thực

Khái niệm giúp cho việc kết hợp vấn đề lương thực và dinh dưỡng là an toàn lương thực. Có nhiều định nghĩa khác nhau về an toàn lương thực. Tuy nhiên định nghĩa hiện nay được nhiều người chấp nhận hơn cả và nêu lên được tinh thần của khái niệm này là định nghĩa do Ngân hàng thế giới đưa ra như sau:

An toàn lương thực là khả năng tiếp cận cho tất cả mọi người ở mọi lúc có đủ lương thực cho một cuộc sống khoẻ mạnh và hoạt động. Các thành phần quan trọng của nó là sự sẵn có lương thực và khả năng kiếm được lương thực. Không an toàn lương thực, ngược lại là thiếu điều kiện có đủ lương thực.

Phân tích định nghĩa trên ta có thể thấy những quy tắc cơ bản của an toàn lương thực được thể hiện là :

-Thứ nhất, định nghĩa nhấn mạnh khả năng nhận được lương thực chứ không phải là cung cấp lương thực.

Điều này phù hợp với khái niệm về quyền sở hữu lương thực, nó tập trung vào vấn đề con người có đủ lương thực hay không. Bằng cách đó tập trung vào các phương pháp bổ sung sở hữu này ở những nơi nó thiếu hoặc không có.

Thứ hai, định nghĩa nhấn mạnh khả năng có lương thực cho tất cả mọi người với ngụ ý rằng, nếu chỉ nhìn tổng quát về vấn đề này là chưa đủ mà tình trạng của từng thành viên trong các nhóm xã hội là vô cùng quan trọng.

Thứ ba, định nghĩa bao gồm cả "sự sẵn có lương thực và khả năng kiếm được lương thực". Định nghĩa về an toàn lương thực có được là nhờ sự biến chuyển mạnh mẽ từ những suy nghĩ cho rằng vấn đề lương thực chỉ đơn thuần là "cung cấp lương thực có sẵn" sang khái niệm vấn đề lương thực bao gồm cả khả năng con người có thể "sản xuất ra lương thực"

Định nghĩa về an toàn lương thực của Ngân hàng thế giới cũng đưa ra sự phân biệt quan trọng giữa khái niệm bất an toàn lương thực kinh niên với khái niệm bất an toàn lương thực nhất thời:

-Bất an toàn lương thực kinh niên được định nghĩa như là chế độ ăn uống không đầy đủ thường xuyên do không có khả năng kiếm đủ lương thực.

-Bất an toàn lương thực nhất thời là sự thiếu hụt lương thực tạm thời ở phạm vi hộ gia đình. Cả hai khái niệm đều dựa trên khía cạnh sở hữu lương thực trong chính sách

lượng thực. Cả hai khái niệm đều tập trung vào tình trạng của hộ hoặc cá nhân chứ không phải là ở phạm vi vĩ mô.

b) Cơ sở khoa học của an toàn lương thực

-Nguồn lương thực của khu vực hoặc của quốc gia là một thước đo quan trọng của an toàn lương thực, nhưng bản thân nó chưa phản ánh đầy đủ tính an toàn lương thực của một quốc gia, một khu vực mà vấn đề cốt yếu là liệu tất cả các nhóm dân cư các nước trong khu vực, các vùng trong một quốc gia có thể kiếm được lương thực đủ ăn hay không ?

Để hiểu được tính an toàn lương thực nông thôn ta hãy xem xét xác suất để một hộ gia đình nông thôn bị mất an toàn lương thực. Theo Anderson và Roumasset (1 996) thì xác suất đó có thể biểu diễn dưới dạng:

$$\Pr (Z < 0), Z = P (Q - C) + A$$

Trong ĐÓ:

Pr là xác suất của an toàn lương thực

Z là một chỉ số phản ánh sự mất an toàn lương thực nếu $Z < 0$, hoặc an toàn lương thực nếu $Z > 0$ P là giá lương thực địa phương Q là sản lượng lương thực của hộ gia đình (có đầu vào rỗng) C là lượng lương thực tối thiểu đáp ứng được nhu cầu dinh dưỡng A là thu nhập từ những nguồn phi nông nghiệp của hộ gia đình (chẳng hạn thu nhập ngoài nông nghiệp, các loại quà biếu, trợ cấp...)

Để đơn giản, giả sử C không phụ thuộc vào P

Hộ gia đình sẽ là nhà cung cấp lương thực nếu $(Q - C) > 0$

Hộ gia đình sẽ là người mua lương thực nếu $(Q - C) < 0$

Mọi cuộc mua lương thực đều lấy từ A để thanh toán. Nếu như A không đủ để bù đắp sự thiếu hụt đó rõ ràng là hộ gia đình đó bị mất an toàn lương thực. Mặc dù rất đơn giản, song cách trình bày bài toán mất an toàn lương thực như vậy rất hữu ích cho việc phân tích các khía cạnh ngẫu nhiên của sự mất an toàn lương thực và sự nghèo đói, từ đó xác định những hành động cụ thể cho việc giải quyết vấn đề này.

Rõ ràng là một hộ gia đình bị mất an toàn lương thực nếu sản lượng đầu vào rỗng (Q) thấp hơn nhu cầu lương thực tối thiểu (C) và A không đủ để bù đắp sự thiếu hụt đó Điều này xảy ra khi nào ?

-Trước hết ta giả thiết là P và Q không phụ thuộc nhau và khi đó thu nhập của hộ gia đình sẽ biến đổi trực tiếp theo sản lượng canh tác mà sản lượng canh tác thì lặn giảm theo thời tiết, mùa vụ. Nếu năng suất thấp sẽ làm tăng nguy cơ để hộ nông dân bị mất an toàn lương thực, từ đó suy ra rằng: để tăng độ an toàn lương thực thì xã hội phải có những hành động nhằm vào việc tăng năng suất canh tác, hạn chế sự tăng giảm của lợi nhuận canh - Bây giờ ta xét sang các nguồn thu nhập phi nông nghiệp (A) của hộ gia đình. Đối với các hộ nông dân nghèo để có nguồn thu nhập phi nông nghiệp thì tài sản duy nhất mà họ có là chính bản thân sức lao động của họ. Nếu tính an toàn lương thực trong môi trường canh tác bấp bênh thì phải quay về với tài

sản đó trong các hoạt động phi nông nghiệp. Do đó một bộ phận quan trọng của chiến lược giảm mất an toàn lương thực là tạo cơ hội kiếm việc làm. Những điều kiện này có thể đặt ra trong bối cảnh của công nghiệp hoá nông thôn.

Hội nghị An ninh lương thực thế giới (1995) đã xác định 3 điều kiện cơ bản đảm bảo an toàn lương thực cho mỗi quốc gia là :

Khả năng sản xuất lương thực

Khả năng tài chính để mua lương thực.

-Điều kiện lưu thông lương thực đến người dân. Vì vậy để giải quyết vấn đề an toàn lương thực không chỉ đơn thuần là việc sản xuất để ăn mà còn phải quan tâm đến việc làm thế nào để nâng cao thu nhập tài chính cho người dân, xây dựng kết cấu hạ tầng và hoàn thiện hệ thống chính sách phù hợp để

thúc đẩy các hoạt động kinh tế và dịch vụ phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông lương thực trong phạm vi cả nước.

c) Vấn đề an toàn lương thực ở Việt Nam.

Để đánh giá an toàn lương thực ta cần điểm qua quá trình sản xuất lương thực trong thời gian từ 1989 đến nay. Tốc độ tăng sản lượng lương thực từ năm 1989 đến nay đạt bình quân 4,7%/năm, diện tích đất trồng cây lương thực tăng 2,4%/năm, lao động nông nghiệp tăng 2%/năm.

-Sản lượng lương thực tăng lên do 3 yếu tố :

Tăng diện tích gieo trồng (trong đó có tăng vụ và mở rộng diện tích canh tác).

Tăng lực lượng lao động nông nghiệp.

+ Tăng kỹ thuật sản xuất. Muốn xét tính an toàn lương thực ta cũng phải xem xét về nhu cầu lương thực. Ta thấy lương thực dùng để ăn bình quân đầu người ngày càng thấp đi khi dân chúng

giàu lên nhưng nhu cầu thực phẩm lại tăng lên. Tăng nhu cầu thực phẩm cũng đòi hỏi phải tăng nhu cầu lương thực.

Về nhu cầu lương thực nếu tính theo mức 150 kg/người/năm tương đương 250 kg thóc (mức này gấp 1,5 lần so với Thái Lan) thì theo dự báo đến năm 2000 Việt Nam cần khoảng 26,7 triệu tấn lương thực kể cả dùng cho phát triển chăn nuôi.

Về khả năng sản xuất lương thực thì theo dự báo đến năm 2005 sẽ đạt được 45,1 triệu tấn. (Năm 2002 tổng sản lượng lương thực toàn quốc đã đạt được 36,4 triệu tấn). Như vậy sẽ có khoảng 10,4 triệu tấn lương thực dư thừa cần xuất khẩu, tương đương 3 - 4 triệu tấn gạo.

Nếu xét về khả năng sản xuất lương thực thì không có dấu hiệu gì là Việt Nam thiếu lương thực trong thời gian tới vì trong thực tế khả năng sản xuất của đất cũng chưa khai thác hết (năng suất lúa 3,3 tấn/ha hiện nay của Việt Nam còn thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực có đất đai kém màu mỡ hơn). Tuy nhiên cần phải xem xét đến mức thu nhập của các tầng lớp dân cư, đặc biệt là những người nghèo ở vùng nông thôn, giải quyết vấn đề an toàn lương thực từ phạm vi vi mô. Mặt khác Nhà nước cũng cần quan tâm thoả đáng đến khả năng lưu thông lương thực và các loại hàng hoá khác trên thị trường để đảm bảo tính an toàn lương

thực quốc gia một cách vững chắc và lâu dài.

Tóm lại có thể thấy rằng nếu xét trên phương diện vĩ mô thì :

-Trong những năm qua, an toàn lương thực đã được bảo đảm. Xa hơn nữa (20 - 30 năm sau) an toàn lương thực đòi hỏi phải tập trung vào kỹ thuật sản xuất mới, giống mới và chính sách giá cả thích hợp, kể cả bù lỗ cho sản xuất nông nghiệp ở mức nhất định. Như vậy vấn đề chính trong chính sách an ninh lương thực quốc gia là bảo đảm an toàn lương thực cho tất cả mọi người. Vì vậy phát triển nông nghiệp không những cần tập trung tài tiên cho khâu sản xuất lương thực mà còn phải bằng mọi cách nâng cao thu nhập cho các tầng lớp dân cư, khuyến khích phát triển sản xuất nông sản hàng hoá, phát triển công nghiệp và dịch vụ trong nông thôn, có chính sách về giá cả, thu mua hàng hoá, cung ứng vật tư kỹ thuật và bảo vệ môi trường. Nông nghiệp được coi là cứu cánh để tạo ra việc làm ở nông thôn và an toàn lương thực. Đối với đa số người nghèo, tài sản duy nhất mà họ có là bản thân sức lao động của họ, do đó phát triển nông nghiệp, ngành nghề để tạo ra cơ hội có việc làm và nguồn thu nhập là vấn đề cần thiết làm cho người nghèo ở nông thôn có điều kiện để tìm kiếm thêm việc làm cả trong khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp để giải quyết an toàn lương thực cho chính bản thân họ.

1.3.2. Phát triển nông nghiệp bền vững

Từ nhận thức về phát triển bền vững, chúng ta sẽ thảo luận các vấn đề cơ bản cho sự phát triển nền nông nghiệp bền vững.

Có nhiều quan niệm khác nhau về phát triển nông nghiệp bền vững. Tổ chức lương thực và nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO) năm 1992 đã đưa ra khái niệm là:

Phát triển nông nghiệp bền vững là sự quản lý và bảo tồn, sự thay đổi lề tổ chức và kỹ thuật nhằm đảm bảo thoả mãn nhu cầu ngày càng tăng của con người cả cho hiện tại và mai sau. Sự phát triển như vậy của nền nông nghiệp (bao gồm cả lâm nghiệp và thủy, hải sản) sẽ đảm bảo không tổn hại đến môi trường, không giảm cấp tài nguyên, sẽ phù hợp về kỹ thuật và công nghệ, có hiệu quả kinh tế và được ra hội chấp nhận".

Theo Ủy ban kỹ thuật của FAO, nền nông nghiệp bền vững bao gồm việc quản lý có hiệu quả nguồn lực để thoả mãn nhu cầu ngày càng tăng của con người mà vẫn duy trì hay làm tăng thêm chất lượng của môi trường và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.

Như vậy trên quan điểm phát triển, sự phát triển nông nghiệp bền vững vừa đảm bảo thoả mãn nhu cầu hiện tại ngày càng tăng về sản phẩm nông nghiệp, vừa không giảm khả năng đáp ứng những nhu cầu của nhân loại trong tương lai. Mặt khác, phát triển nông nghiệp bền vững vừa theo hướng đạt năng suất nông nghiệp cao hơn vừa bảo vệ và giữ gìn tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo sự cân bằng có lợi về môi trường.

1.4. Phương hướng phát triển nền nông nghiệp của Việt Nam

Từ kinh nghiệm của các nước trên thế giới và tình hình thực tế của Việt Nam cho thấy, để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp nâng cao đời sống nông dân thì "chìa khoá" cho sự tăng trưởng đó là:

-Đào tạo xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước, quản lý kinh tế và cán bộ khoa học kỹ thuật làm việc ở nông thôn

-Tăng trưởng nhanh sản xuất nông nghiệp trên cơ sở đa dạng hoá các loại hình sản xuất phù hợp với cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, tạo tiền đề cho quá trình chuyên môn hoá và tập trung hoá sản xuất nông nghiệp hàng hoá

-Đầu tư cho nông nghiệp và cơ sở hạ tầng nông thôn thoả đáng. Theo lý thuyết kinh tế hiện đại thì nếu Việt Nam muốn có tốc độ tăng trưởng GDP 9-10%/năm thì phải đảm bảo cho nông nghiệp tăng trưởng bình quân 4-5%/năm.

Vì vậy cần thiết phải tăng tỷ trọng đầu tư cơ bản từ Ngân sách nhà nước lên trên 20% để xây dựng hạ tầng cơ sở hạ tầng nông thôn và hiện đại hoá nông nghiệp.

-Để phát triển nông nghiệp đòi hỏi phải phát triển đồng thời cả lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ nông thôn. Nông nghiệp không thể phát triển được nếu thiếu hệ thống phụ trợ cho nó, đó là:

-Tạo cơ sở cho công nghiệp nhờ nông thôn phát triển, tập trung giải quyết những vấn đề về giao thông, điện nước, môi trường...

-Công nghiệp hoá kết hợp với đô thị hoá tạo thị trường thuận lợi về nông sản và vật tư nông nghiệp.

-Tổ chức tốt công tác khuyến nông, chuyển giao công nghệ.

-Vấn đề lãi chính, tín dụng: Tạo thị trường về tiền tệ và tín dụng ở nông thôn nhằm khuyến khích đầu tư.

-Tăng cường công tác giáo dục cộng đồng và mạng lưới dịch vụ xã hội khác như đào tạo, y tế sức khoẻ, phúc lợi công cộng...

Phát triển nông nghiệp cùng với phát triển kinh tế nông thôn phải gắn với bảo vệ môi trường, xây dựng được thế cân bằng sinh thái mới để phát triển vững bền nông nghiệp và nông thôn Việt Nam.

2. CÔNG NGHIỆP HOÁ

Công nghiệp hoá là xu thế tất yếu của các nước trong quá trình phát triển. Sự nghiệp công nghiệp hoá ở nước ta đã được Đảng đề ra từ những năm 1960 theo đường lối của Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ III và liên tục được thực hiện từ đó

đến nay. Từ khi thực hiện đường lối đổi mới, đặc biệt trong thời gian gần đây, công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước đã trở thành mục tiêu phấn đấu của cả nước. Trên địa bàn nông thôn nhiệm vụ công nghiệp hoá nông thôn và hiện đại hoá nông nghiệp cũng được đặt lên hàng đầu trong các chương trình và mục tiêu phát triển.

2.1. Khái niệm về công nghiệp hoá và ý nghĩa của nó

2.1.1. Khái niệm

Điểm qua lịch sử công nghiệp hoá thế giới chúng ta có cơ sở thực tế để trả lời một câu hỏi quan trọng: công nghiệp hoá là gì ?

Theo tác giả J.Ladriere (UNESCO, 1977) thì: "*Công nghiệp hoá là một quá trình mà các xã hội ngày nay chuyển từ một kiểu kinh tế chủ yếu dựa trên nông nghiệp với các đặc điểm năng suất thấp, tăng trưởng rất thấp sang kiểu kinh tế về cơ bản dựa trên công nghiệp với các đặc điểm năng suất cao và tăng trưởng tương đối cao*".

Theo từ điển Bách khoa của Pháp (Encyclopedie Francaise) thì định nghĩa về công nghiệp hoá có thể vắn tắt như sau: "*Công nghiệp hoá là hoạt động mở rộng tiến bộ kỹ thuật với sự lùi dần của tính chất thủ công trong sản xuất hàng hoá và cung cấp dịch vụ*".

Định nghĩa này vừa nêu lên sự thay đổi của kiểu kinh tế giống như tác giả trên, vừa nhấn mạnh tầm quan trọng của công nghệ (tiến bộ kỹ thuật) - nguồn gốc của năng suất cao và tăng trưởng nhanh.

Định nghĩa của Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc UDIDO (United Nations Industres Development Organion) thể đi sâu vào khái niệm "công nghiệp hoá :

"Công nghiệp hoá là một quá trình phát triển kinh tế mà trong quá trình này một bộ phận ngày càng tăng các nguồn của cải quốc dân được động viên để phát triển cơ cấu kinh tế nhiều ngành ở trong nước với kỹ thuật hiện đại. Đặc điểm mà kiểu kinh tế này là có một bộ phận chế biến luôn thay đổi để sản xuất ra những tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng có khả năng bảo đảm cho toàn bộ nền kinh tế phát triển với nhịp độ cao, bảo đảm đạt tới sự tiên bộ về kinh tế xã hội".

Định nghĩa này đặt công nghiệp hoá trong bối cảnh chung của phát triển với nội dung cơ bản là chuyển cơ cấu kinh tế (trong đó công nghiệp chế tạo đóng vai trò quan trọng) trên cơ sở công nghệ hiện đại nhằm đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế đồng thời hướng vào thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội.

Từ lịch sử công nghiệp hoá thế giới và tham khảo những định nghĩa trên, các nhà nghiên cứu của Việt Nam đã nêu ra những đặc điểm chung của công nghiệp hoá như sau:

-Công nghiệp hoá là một sự biến đổi cơ cấu kinh tế (chuyển dịch cơ cấu kinh tế),

một sự chuyển từ kiểu kinh tế nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp sang kiểu kinh tế được gọi là công nghiệp. Kiểu kinh tế công nghiệp có đặc điểm là năng suất cao và tăng trưởng nhanh, đặc điểm này có được là nhờ sự ra đời của những công nghệ mới và áp dụng công nghệ đó. Công nghiệp hoá phải được đặt trong bối cảnh chung của phát triển và phát triển kinh tế, đó là cách để đạt được tăng trưởng nhanh, thúc đẩy phát triển.

2.1.2. Ý nghĩa và đặc điểm của công nghiệp hoá

-Trong lịch sử công nghiệp hoá thế giới mặc dù đã xảy ra những hậu quả tiêu cực về xã hội (thất nghiệp và các hậu quả của thất nghiệp), về môi trường (ô nhiễm), về văn hoá (phá huỷ các giá trị cổ truyền)... nhưng công nghiệp hoá với cách hiểu trên vẫn luôn luôn là một giai đoạn phát triển mà các quốc gia từ một nền kinh tế lạc hậu, chủ yếu là nông nghiệp, muốn nhanh chóng vươn lên một trình độ phát triển cao, đều nhất thiết phải trải qua. Vấn đề đặt ra không phải là có nên công nghiệp hoá hay không mà chính là phải thúc đẩy công nghiệp hoá như thế nào. Hay nói một cách khác là làm thế nào để thực hiện công nghiệp hoá một cách có hiệu quả.

Chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế là đặc điểm bao trùm của công nghiệp hoá. Theo quan điểm chính thống thì chuyển dịch cơ cấu là kết quả của tích lũy vốn và tăng thu nhập trên đầu người. Theo một quan điểm mới - quan điểm cấu trúc luận thì chuyển dịch cơ cấu kinh tế là nguyên nhân của tăng trưởng kinh tế.

Công nghệ là nhân tố đặc biệt quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu, vì vậy phát triển công nghệ phải là một nội dung quan trọng không thể tách rời của công nghiệp hoá.

2.2. Công nghiệp hoá nông thôn

Trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam đến năm 2020, trước mắt là đến năm 2005, nội dung công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn được đặc biệt quan tâm, trong đó phát triển ngành nghề nông thôn bao gồm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các hoạt động dịch vụ là một vấn đề quan trọng.

Thực tiễn ở Việt Nam cũng như nhiều nước phát triển đã chứng tỏ nông thôn chỉ có thể phát triển mạnh mẽ khi các lĩnh vực nông nghiệp, thủ công nghiệp và dịch vụ cùng được phát triển song song.

Sự tăng năng suất của nông nghiệp đã tạo điều kiện thuận lợi cho công nghiệp hoá theo những cách chủ yếu sau đây:

-Thu nhập của nông thôn tăng lên, làm tăng nhu cầu của nông thôn về các sản phẩm công nghiệp chế tạo bên cạnh các sản phẩm khác.

-Năng suất nông nghiệp tăng lên dẫn đến tăng thêm nguyên liệu cho công nghiệp.

-Xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp tăng lên làm tăng thêm ngoại tệ thu nhận được và do đó đầu vào cho công nghiệp có thể tăng lên. Thu nhập của nông thôn tăng lên cũng làm tăng thêm tiết kiệm dành cho đầu tư vào công nghiệp.

-Năng suất nông nghiệp tăng tạo điều kiện cho lao động được sử dụng nhiều hơn trong công nghiệp.

Như vậy có thể thấy mối quan hệ ràng buộc của các lĩnh vực hoạt động kinh tế trong nông thôn (như đã phân tích trong phần trên). Cụ thể là: Phát triển nông nghiệp tạo cơ sở để ổn định cuộc sống của người dân, có nguyên liệu để phát triển công nghiệp. Ngược lại phát triển công nghiệp và dịch vụ nông thôn sẽ thúc đẩy phát triển nông nghiệp có hiệu quả hơn, tiêu thụ và chế biến nông sản, thu hút nguồn lao động dồi dào trong nông thôn, nâng cao đời sống của người dân nông thôn.

Mục tiêu của công nghiệp hoá nông thôn là đáp ứng đồng thời hai mục đích:

Tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phát triển nông nghiệp theo hướng đa dạng hoá và sản xuất hàng hoá cao bằng cách tạo thị trường vững chắc cho sản phẩm nông nghiệp, trong đó phải kể đến vai trò quan trọng của công nghiệp chế biến. Tạo công ăn việc làm, giải quyết nguồn lao động dư thừa trong nông thôn đặc biệt là lao động nông nhàn.

2.3. Những tác động của quá trình công nghiệp hoá nông thôn đối với phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường

Xu hướng chính của quá trình công nghiệp hoá nông thôn là :

- Khôi phục ngành nghề truyền thống ở địa phương.
- Phát triển ngành nghề mới, sản phẩm mới (khuyến khích mở rộng quy mô sản xuất, đặc biệt chú ý đến nghề chế biến nông sản phẩm...). Phát triển thương mại và các hoạt động dịch vụ sản xuất và đời sống.

Sự phát triển mạnh mẽ của các doanh nghiệp hộ gia đình, doanh nghiệp tư nhân quy mô nhỏ, các làng nghề ở nông thôn là khởi sắc cho quá trình công nghiệp hoá nông thôn. Nó đã có tác dụng tích cực về nhiều mặt đến tự phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường ở các địa phương. Kết quả điều tra về hoạt động ngành nghề đã cho thấy những tác động tích cực như sau :

2.3.1. Về giải quyết việc làm

-Các làng nghề truyền thống được khôi phục và các cụm điểm ngành nghề mới được hình thành đã thu hút phần lớn lao động dư thừa trong vùng.

-Ngành nghề ở nông thôn phát triển đã kéo theo nhiều hoạt động dịch vụ có liên quan, tạo thêm việc làm mới, thu hút thêm lao động dư thừa trong nông thôn. Ví dụ: Sản phẩm phụ của nghề chế biến nông sản đã thúc đẩy sự phát triển chăn nuôi; ngành nghề sản xuất ngũ kim phát triển tạo việc làm cho mạng lưới thu gom nguyên liệu phế liệu...

2.3.2. Về tăng thu nhập

Theo số liệu điều tra về hoạt động ngành nghề ở các địa phương cho thấy thu nhập bình quân/tháng từ hoạt động ngành nghề của một tác động làm việc thường xuyên vào khoảng trên 400 nghìn đồng, gấp từ 1,6 đến 3 lần so với thu nhập bình quân của một lao động nông nghiệp thuần và bằng 1,5 đến 2,5 lần so với lương tối thiểu.

2.3.3. Thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông thôn theo hướng công nghiệp hoá

Sự phát triển ngành nghề nông thôn đóng vai trò tích cực trong việc thay đổi tập quán từ sản xuất nhỏ phân tán, độc canh, tự cung tự cấp sang sản xuất nông nghiệp hàng

hoá, đa canh, kết hợp sản xuất nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ, thúc đẩy hình thành thị trường hàng hoá, thị trường vốn, thị trường lao động nông thôn.

Tỷ trọng GDP của công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ tăng lên trong tổng GDP được tạo ra ở nông thôn. Thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp càng chiếm tỷ trọng lớn hơn trong tổng thu nhập kinh tế của người dân nông thôn, giảm dần tỷ trọng lao động nông nghiệp.

2.3.4. Về cải tạo môi trường và cảnh quan

Hoạt động của nhiều ngành công nghiệp có thể có tác động xấu đến môi trường như hệ thống nước thải, rác thải, bụi... có thể gây ô nhiễm môi trường sống. Tuy nhiên cũng có những ngành công nghiệp đã góp phần tích cực trong việc làm trong sạch môi trường như công nghiệp xử lý các chất thải làm phân bón hoặc nước tưới cho nông nghiệp. Ngoài ra hoạt động của một số ngành công nghiệp khác đã kích thích việc thu gom các phế liệu, nguyên liệu góp phần làm trong sạch môi trường,,thí dụ ngành công nghiệp kim khí, công nghiệp giấy.

Ngày nay trong thời đại phát triển của khoa học công nghệ, các quy trình sản xuất trong công nghiệp được trang bị công nghệ mới sẽ hạn chế thấp nhất việc gây ô nhiễm môi trường. Báo cáo phát triển thế giới năm 1992 với chuyên đề "Phát triển và môi trường" đã nhận định rằng: "Trong cố gắng nhằm bỏ qua phần lớn các giai đoạn gây ô nhiễm của quá trình công nghiệp hoá, các nước đang phát triển có một số ưu thế đặc biệt. Những nước này có thể dựa vào các tiến bộ công nghệ và cách quản lý đã được thực hiện ở các nước công nghiệp, dưới sức ép của việc kiểm soát ô nhiễm nghiêm ngặt ngày càng tăng. Vì các nước đang phát triển đang mở rộng công nghiệp hoá, họ thường xây dựng các nhà máy sản xuất công nghiệp mới chứ không sửa chữa lại những cơ sở đã có. Do đó cùng với việc đầu tư họ có thể đi ngay vào các biện pháp ít gây ô nhiễm...".

2.4. Một số định hướng lớn cho phát triển công nghiệp hoá nông thôn

-Chương trình phát triển ngành nghề theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn phải thể hiện được những nét đặc trưng của từng vùng: vùng ven đô, vùng nông thôn có ngành nghề truyền thống phát triển ổn định, vùng nông thôn có ngành nghề kém phát triển, vùng thuần nông, vùng sâu vùng xa...

-Xác định và xây dựng thị trường ổn định cho công nghiệp và dịch vụ nông thôn (thị trường nội địa, thị trường du lịch và thị trường xuất khẩu).

-chương trình phát triển một số nghề thu hút được nhiều lao động tại chỗ, khuyến khích một bộ phận nông dân chuyển hẳn sang hoạt động phi nông nghiệp.

-Nâng cao chất lượng đội ngũ lao động, đào tạo dạy nghề cho công nhân, đào tạo cán bộ quản lý, kỹ thuật, đổi mới công nghệ thiết bị trong công nghiệp nông thôn. -Liên kết với thành thị trong các vấn đề sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp và các hoạt động dịch vụ.

3. PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ ĐÔ THỊ HOÁ NÔNG THÔN

3.1. Thực trạng về sự phát triển đô thị của Việt Nam

Theo nhận xét của các nhà sử học thì trong lịch sử của đời sống đô thị Việt Nam đô thị tồn tại trước hết là nhờ trung tâm hành chính, chính trị quốc gia hoặc địa phương (tỉnh, huyện). Nhận xét này vẫn còn đúng cho đến thời gian gần đây. Trong vài năm lại đây sự phát triển của đô thị Việt Nam đã có sự chuyển biến, hầu hết các đô thị đã bao hàm cả sự phát triển các lĩnh vực sản xuất (công nghiệp, xây dựng, thương mại và dịch vụ...).

Trước đây đô thị thường là nơi sinh sống của hầu hết các nhà lãnh đạo, những người giàu và có thế lực về chính trị những cán bộ công nhân viên chức thuộc các khu vực quốc doanh. Thường thì đô thị được quan tâm đầu tư phát triển nhiều hơn như: kết cấu vì tầng hoàn thiện hơn, trật tự xã hội được đảm bảo hơn, đời sống tinh thần và hệ thống giá trị của con người được nâng cao hơn so với các vùng nông thôn.

Từ khi thực hiện đổi mới, với việc chuyển sang cơ chế thị trường yếu tố "thị" đã phát triển rất mạnh mẽ. Ở các thành phố lớn tỷ lệ dân cư làm việc trong khu vực ngoài quốc doanh tăng cao. Sự gia tăng này một phần lớn là do chuyển dịch từ các thành phần kinh tế quốc doanh sang nhưng cũng có một bộ phận không nhỏ từ các vùng nông thôn bươn ra thành phố kiếm việc làm.

Quá trình công nghiệp hoá tất yếu dẫn đến sự hình thành hệ thống đô thị và quá trình đô thị hoá không thể tác động ngược lại quá trình công nghiệp hoá. Đường lối phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá cùng với các chính sách đổi mới kinh tế của Đảng và Nhà nước ta theo hướng tự do hoá, tiền tệ hoá và thị trường hoá, kinh tế thị trường chỉ sau vài năm khởi động không những đã làm thay đổi bộ mặt của các đô thị lớn mà còn thị dân hoá được nhiều vùng, nhiều địa phương trong cả nước.

Trong những năm qua các đô thị nước ta đã phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. Hiện nay cả nước có 69 đô thị bao gồm từ các thành phố lớn đến các thị trấn nhỏ ở các vùng nông thôn với số dân khoảng 1 5 triệu người. Các đô thị đã đảm nhiệm được vai trò là trung tâm phát triển của các ngành kinh tế quốc dân và các mặt của đời sống xã hội.

3.1.1. Sự phát triển đô thị Việt Nam được thể hiện trên các mặt sau đây:

Dân số đô thị tăng nhanh từ 12,7 triệu người năm 1989 lên 15 triệu người năm 1995, nhiều đô thị được nâng cấp Sự tăng dân số tự nhiên diễn ra tại tất cả các đô thị, còn sự tăng cơ học thì diễn ra ở một số đô thị lớn và vừa do sức thu hút mạnh mẽ tại các địa bàn này cùng với sự hình thành các khu công nghiệp tại đó.

Công nghiệp và dịch vụ phát triển nên đô thị đã góp phần quan trọng trong việc tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Thu nhập đầu người ở các đô thị tăng khá nhanh (hiện nay ở các đô thị lớn đạt khoảng 600 USD/người, còn các đô thị vừa và nhỏ cũng đạt, khoảng 300 - 400 USD/người). Đô thị đã đóng góp đặc lực cho Ngân sách nhà nước.

Khối lượng xây dựng tăng rất nhanh, nhất là xây dựng nhà ở, chợ, khách sạn, văn phòng... Một số các đô thị miền núi, các đô thị bị tàn phá do chiến tranh biên giới cũng được xây dựng lại đàng hoàng hơn. Các đô thị được trở thành tỉnh lỵ của các tỉnh mới tách ra cũng phát triển nhanh chóng.

3.1.2. Nguyên nhân dẫn đến việc phát triển nhanh các đô thị

Nền kinh tế thị trường đòi hỏi phải có các trung tâm giao lưu hàng hoá và cung cấp các dịch vụ.

Chính sách mở cửa đã thu hút được nhiều vốn nước ngoài đầu tư vào khu vực công nghiệp và dịch vụ, thúc đẩy công tác xây dựng phát triển, tạo thêm việc làm, thu hút lực lượng lao động từ các nơi khác đến.

Chính sách mới về nhà đất tạo điều kiện cho nhân dân tự chăm lo nhà ở của mình, huy động được vốn khá lớn trong nhân dân về phát triển nhà ở.

-Nhà nước trong điều kiện có hạn cũng đã tập trung đầu tư cho hạ tầng cơ sở đô thị nhiều hơn.

3.2. Vai trò của đô thị hoá trong sự nghiệp phát triển

3.2.1. Khái niệm về đô thị hoá và xu hướng phát triển

Đô thị hoá là quá trình tập trung dân số vào các đô thị và sự hình thành nhanh chóng các điểm dân cư đô thị do yêu cầu công nghiệp hoá. Trong quá trình này có sự biến đổi về cơ cấu sản xuất, cơ cấu nghề nghiệp, cơ cấu tổ chức sinh hoạt xã hội, cơ cấu không gian và hình thái xây dựng từ dạng nông thôn sang thành thị.

Đô thị hoá là sự thay đổi trật tự sắp xếp một vùng nông thôn theo các điều kiện của thành phố. Đây là một trong những biện pháp để biến nông thôn thành những nơi làm việc hấp dẫn, có điều kiện áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu về nông sản phẩm cho xã hội, góp phần làm tăng GDP. Song điều này còn phụ thuộc vào điều kiện kinh tế của mỗi nước, mỗi vùng.

Có 2 xu hướng đô thị hoá:

-Đô thị hoá tập trung:

Là toàn bộ công nghiệp và dịch vụ công cộng tập trung vào các thành phố lớn và xung quanh, hình thành các đô thị khổng lồ, tạo ra sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, đồng thời gây ra sự mất cân bằng sinh thái.

-Đô thị hoá phân tán: Là hình thành mạng lưới điểm dân cư có tầng bậc phát triển cân đối giữa công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ công cộng, bảo đảm cân bằng sinh thái, tạo điều kiện làm việc, sinh hoạt và nghỉ ngơi tốt cho dân cư đô thị và nông thôn. Nhiều nước đang phát triển trên thế giới chọn xu hướng thứ hai. Điều này phù hợp với thực tế và có điều kiện thực hiện. Vì đô thị hoá thực chất là công nghiệp hoá đầu tư theo chiều sâu, tận dụng các cơ sở công nghiệp sẵn có ở thành phố, đồng thời đưa công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp vào các thị trấn, các điểm dân cư có mầm mống đô thị, tạo việc làm để thu hút lực lượng lao động dư thừa ở nông thôn mà không phải di dân vào đô thị, đi đôi với việc phát triển dịch vụ công cộng, cải thiện nâng cao chất lượng cuộc sống cho mọi người dân.

3.2.2. Vai trò của đô thị hoá trong sự phát triển

Sự phát triển nhiều mặt của đô thị trong thời gian qua đã khẳng định vị trí, vai trò và tầm quan trọng của các đô thị nước ta trong nền kinh tế quốc dân và trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Thu nhập quốc dân của khu vực đô thị đã đóng góp 40% trong tổng GDP của cả nước, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế trong những năm qua và đóng góp cho Ngân sách nhà nước khoảng 36%.

Tốc độ tăng trưởng nhanh về dân số đô thị không chỉ là sản phẩm tất yếu của công cuộc công nghiệp hoá mà còn là một kết quả mong đợi.

Tuy nhiên sự phát triển đô thị và công nghiệp tăng nhanh trong thời gian tới chỉ có thể bền vững nếu làm chuyển đổi nền kinh tế nông thôn. Tăng trưởng sản xuất nông nghiệp là nhân tố cần thiết cho một chiến lược đô thị hoá, công nghiệp hoá thành công. Ngược lại công nghiệp hoá thành công lại thúc đẩy việc chuyển đổi kinh tế nông thôn.

Quá trình đô thị hoá nông thôn chắc chắn sẽ dẫn tới sự tập trung ngành công nghiệp và dịch vụ trong một vài khu trung tâm, trong khi đó nông nghiệp và các hoạt động chủ yếu khác sẽ phân tán trong các vùng ngoại biên. Khu trung tâm và vùng ngoại biên có thể có mối quan hệ cộng sinh, tức là sự phát triển nhanh của khu trung tâm có thể đóng góp cho sự phát triển vùng ngoại biên qua việc: mở rộng thị trường cho các sản phẩm nông thôn, phát triển cơ sở hạ tầng và các dịch vụ xã hội, thu hút lao động dư thừa từ vùng ngoại biên. Tất cả các hoạt động này dẫn tới việc nâng cao triển vọng của vùng nông thôn.

Con đường phát triển nông thôn hữu hiệu nhất là con đường đô thị hoá trong quá trình phát triển cân bằng. Sự phát triển nông thôn và các thị trấn nhỏ diễn ra từng bước, sôi nổi vừa đủ, tránh tình trạng đẩy người di cư ra các thành phố. Các trung tâm công nghiệp được phân tán tại một vài khu trung tâm đô thị ở nơi mà nhà ở và các cơ sở hạ tầng đô thị đã được phát triển, như vậy sẽ giảm tối thiểu áp lực của sự di cư nông thôn - thành thị.

3.3. Chiến lược phát triển đô thị Việt Nam đến 2020

3.3.1. Quan điểm và thực tiêu phát triển

a) Quan điểm phát triển

Phát triển đô thị phải phù hợp với phân bố và trình độ phát triển lực lượng sản xuất. Vì vậy xây dựng đô thị phải đi đôi với việc hình thành cơ sở kinh tế - kỹ thuật vững chắc để mỗi đô thị trở thành hạt nhân thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế cả nước và các vùng theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

Phát triển và phân bố hợp lý các đô thị trên địa bàn cả nước kết hợp chặt chẽ với quá trình đô thị hoá nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

Phát triển đô thị phải đi đôi với việc xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng và kỹ thuật.

- Sự đô thị hoá và phát triển đô thị phải đảm bảo ổn định, bền vững trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Hạn chế tối đa việc sử dụng đất nông nghiệp vào mục đích phát triển đô thị nhằm bảo vệ môi trường, giữ gìn cân bằng sinh thái đô thị.

- Phát triển đô thị phải kết hợp với việc đảm bảo an ninh quốc phòng và an toàn xã hội.

b) Mục tiêu phát triển đô thị cả nước đến năm 2020 Đó là xây dựng tương đối hoàn chỉnh hệ thống đô thị cả nước có kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và kỹ thuật hiện đại có môi trường đô thị trong sạch được phân bố và phát triển hợp lý trên địa bàn cả nước, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đẩy mạnh công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước.

3.3.2. Định hướng phát triển đô thị đến năm 2020

a) Cơ sở chủ yếu hình thành và phát triển đô thị

Các cơ sở kinh tế, kỹ thuật.

- Tăng trưởng dân số đô thị và đô thị hoá. Hiện nay dân số đô thị có khoảng 1,5 triệu người chiếm 20% tổng dân số cả nước, dự kiến đến năm 2020 dân số đô thị sẽ là 46 triệu người chiếm tỷ lệ 45% dân số cả nước.

- Nhu cầu xây dựng và chọn địa điểm xây dựng đô thị.

b) Định hướng tổ chức không gian hệ thống các đô thị cả nước

- Xây dựng và phân bố đồng đều các đô thị trung tâm trên địa bàn cả nước. Tổ chức các hệ thống đô thị trên các vùng lãnh thổ.

- Phân bố và tổ chức các khu chức năng chủ yếu trong đô thị.

c) Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị

- Giao thông vận tải.

- Cấp thoát nước.

- Cung cấp năng lượng.
- Buru chính viễn thông.
- Trung tâm thương mại.

d) Bảo vệ môi trường cảnh quan thiên nhiên, giữ gìn cân bằng sinh thái đô thị

Trong thực tiễn biện pháp phát triển nông thôn được các nước đang phát triển quan tâm nhiều nhất đó là chú trọng phát triển các thành phố vừa và nhỏ, chú trọng phát triển các thị xã, thị trấn ở các vùng nông thôn vì những lý do sau:

-Đó là những trung tâm đáp ứng các nhu cầu dịch vụ hàng tiêu dùng, vật tư cho sản xuất và chế biến tại chỗ nông sản phẩm.

- Là trung tâm marketing quan trọng đối với các sản phẩm do nông thôn sản xuất ra.

-Là nơi giao lưu truyền bá các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, kiến thức mới tới các vùng nông thôn.

- Là trung tâm y tế, văn hoá, giáo dục đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khoẻ, nâng cao dân trí, sinh hoạt của người dân nông thôn.

-Là trung tâm phát triển các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ nhằm thu hút lao động dư thừa của khu vực nông thôn, một đặc điểm của sự phát triển các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp, làm nền tảng thay đổi bộ mặt nông thôn.

Đây là con đường hữu hiệu nhất để ngăn chặn tình trạng di cư từ nông thôn vào các thành phố lớn, là giải pháp tạo công ăn việc làm tại chỗ phù hợp với thực trạng của các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam nhằm rút ngắn khoảng cách chênh lệch giữa các vùng nông thôn và thành thị.

4. QUAN ĐIỂM VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

4.1. Quan điểm phát triển nông thôn

4.1.1. Phát triển nông thôn phải đạt được hiệu quả kinh tế xã hội, môi trường

Xây dựng và phát triển nông thôn là một vấn đề rộng lớn và phức tạp, phải đầu tư nhiều của cải và sức lao động nên đòi hỏi phải tính toán hiệu quả. Quan điểm hiệu quả phải được thể hiện trên cả ba' mặt: hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và hiệu quả về môi trường.

Hiệu quả kinh tế trong việc phát triển nông thôn trước hết là phải sản xuất ngày càng nhiều nông sản phẩm và sản phẩm hàng hoá, xuất khẩu với giá thành hạ, chất lượng sản phẩm và năng suất lao động cao, tích lũy tái sản xuất mở rộng không ngừng.

Hiệu quả xã,hội: Đời sống của dân cư trứng thôn không ngừng được nâng cao, thực hiện dân chủ công bằng, văn minh xã hội, nâng cao trình độ học vấn của dân cư xoá dần các tệ nạn xã hội, phát huy được những truyền thống tốt đẹp của cộng đồng nông thôn.

Hiệu quả môi trường: Bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái nông thôn, tôn tạo cảnh quan, giữ gìn bản sắc dân tộc, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học để phát triển bền vững.

Không thể đánh giá sự phát triển của nông thôn mà chỉ dựa vào việc tăng tổng sản phẩm, sản phẩm hàng hoá và lợi nhuận, còn đất đai bị xói mòn, nguồn nước bị ô nhiễm, rừng bị tàn phá, thủy văn bị xấu đi, tệ nạn xã hội tăng lên.

Ba mặt hiệu quả nói trên có liên quan chặt chẽ với nhau, hỗ trợ nhau và không thể thay thế nhau. Không thể vì hiệu quả kinh tế mà xem nhẹ hiệu quả xã hội và bảo vệ môi trường hoặc ngược lại. Tuy nhiên tùy theo từng vùng cụ thể, từng giai đoạn cụ thể mà việc xem xét giải quyết từng mặt hiệu quả có khác nhau.

Quan điểm này chi phối toàn bộ phương hướng và giải pháp phát triển nông thôn từ cơ cấu đầu tư, cơ cấu kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng, thực hiện các chính sách kinh tế xã hội, môi trường nhất quán và có hệ thống theo một chiến lược kế hoạch chung của chương trình phát triển nông thôn phù hợp với từng thời kỳ, từng vùng, từng địa phương cụ thể.

4.1.2. Phát triển kinh tế nông thôn theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước

Chúng ta phát triển nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá ngày càng cao vì vậy đi đôi với phát triển sản xuất phải mở rộng thị trường nông thôn. Việc hình thành và phát triển các yếu tố thị trường như: thị trường sản phẩm, thị trường vật tư, vốn, sức lao động, khoa học và công nghệ, dịch vụ kỹ thuật... Ở nông thôn là hết sức quan trọng để tránh tình trạng độc quyền, mở rộng tự do cạnh tranh theo quy luật cung cầu và giá cả. Như vậy sẽ tạo ra môi trường thuận lợi cho việc giao lưu hàng hoá trong nông thôn cũng như giữa nông thôn và thành thị. Người dân nông thôn có thể mua và bán những thứ cần thiết theo giá cả thị trường, tránh bị ép cấp, ép giá.

Tham gia vào thị trường nông thôn có nhiều thành phần kinh tế, bao gồm: quốc doanh, tập thể, tư nhân, hộ gia đình. Việc phát huy đầy đủ mọi tiềm năng đất đai, sức lao động, vốn và cơ sở vật chất kỹ thuật của các thành phần kinh tế là động lực rất quan trọng để phát triển nông thôn. Tùy theo yêu cầu và khả năng phát triển sản xuất, mở rộng thị trường nông thôn mà các thành phần kinh tế hợp tác với nhau một cách đa dạng với nhiều loại quy mô, hình thức và trình độ khác nhau.

Thực hiện theo cơ chế thị trường là phải chấp nhận sự cạnh tranh của các thành phần kinh tế, chấp nhận những cơ may và rủi ro theo quy luật cung cầu và giá cả. Nhưng mặt khác cũng phải tuân theo sự quản lý của Nhà nước về các hoạt động sản xuất và đời sống ở nông thôn.

Nhà nước quản lý, điều tiết các quá trình phát triển kinh tế xã hội nông thôn theo hệ thống pháp luật, nhưng cũng luôn tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế hoạt động có hiệu quả. Nhà nước khuyến khích các hộ làm giàu và cũng có chính sách xoá đói giảm nghèo, khuyến khích các vùng nông thôn phát triển, nhưng cũng có chính sách hỗ trợ các vùng nghèo, vùng tụt hậu; khuyến khích tự do cạnh tranh, nhưng cũng có biện pháp làm lành mạnh hoá sự cạnh tranh, thực hiện công bằng, dân chủ trong nông thôn.

4.1.3. Quan điểm và mục tiêu phát triển nông nghiệp nông thôn theo Nghị quyết 06 của Bộ Chính trị (Đại hội VIII)

a) Quan điểm

Coi trọng thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn. Đưa nông nghiệp và kinh tế nông thôn lên sản xuất lớn là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng cả trước mắt và lâu dài, là cơ sở để ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội. Cùng cố liên minh giai cấp nông dân với giai cấp công nhân và tầng lớp trí thức, đẩy mạnh công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước theo định hướng XHCN.

-Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gắn nông nghiệp với công nghiệp chế biến, ngành nghề, gắn sản xuất với thị trường để hình thành sự liên kết nông - công nghiệp - dịch vụ và thị trường ngay trên địa bàn nông thôn và trên phạm vi cả nước. Gắn phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới, gắn công nghiệp hoá với thực hiện dân chủ hoá và nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực ở nông thôn, tạo ra sự phân công lao động mới, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống, xoá đói giảm nghèo, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống giữa thành thị và nông thôn, thực hiện có kết quả mục tiêu phát triển dân số.

Phát huy lợi thế của từng vùng và cả nước, áp dụng nhanh các tiến bộ khoa học và công nghệ để phát triển nông nghiệp hàng hoá đa dạng, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu nông sản thực phẩm và nguyên liệu công nghiệp, hướng mạnh ra xuất khẩu, đồng thời phải đảm bảo an ninh lương thực và an toàn sinh thái.

Phát triển nông nghiệp với nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế HTX dần trở thành nền tảng, hợp tác và hướng dẫn kinh tế tư nhân phát triển theo đúng loại hình hợp tác xã dịch vụ cho kinh tế hộ nông dân. Từng bước xây dựng các hợp tác xã nông nghiệp theo luật HTX, chú trọng liên minh, liên kết giữa kinh tế nhà nước với các thành phần kinh tế khác. Tạo điều kiện và khuyến khích mạnh mẽ hộ nông dân và những người có khả năng đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ nông thôn.

b) Mục tiêu phát triển nông nghiệp và nông thôn

-Bảo đảm an toàn lương thực quốc gia trong mọi tình huống. Từng bước cải thiện chất lượng và cơ cấu bữa ăn, tiến tới đạt tiêu chuẩn về dinh dưỡng.

-Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá, tăng nhanh khối lượng sản phẩm hàng hoá, tăng kim ngạch xuất khẩu, giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp và dịch vụ nông thôn.

-Bằng nhiều biện pháp để giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập của dân cư nông thôn. Xoá đói giảm nghèo, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội nông thôn, chú trọng phát triển hệ thống thủy lợi, bảo đảm đường giao thông nông thôn thông suốt đến trung tâm xã. Có đủ trường học, trạm y tế và nước sạch cho sinh hoạt.

-Tăng cường công tác giáo dục đào tạo, nâng cao trình độ học vấn cho mọi tầng lớp dân cư.

-Bảo vệ môi trường sinh thái, ngăn chặn nạn phá rừng. Có chính sách để huy động nhân dân và các thành phần kinh tế tích cực khoanh nuôi, tái sinh, bảo vệ và trồng rừng, đưa tỷ lệ che phủ của rừng đạt 43% vào năm 2010.

-Thực hiện tốt quy chế dân chủ, bảo đảm ổn định chính trị xã hội và đoàn kết nông thôn.

4.2. Những giải pháp phát triển nông thôn

4.2.1. *Đổi mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế' nông thôn*

Cơ cấu kinh tế nông thôn là nhân tố quan trọng hàng đầu để tăng trưởng và phát triển nông thôn một cách bền vững. Nó quyết định việc khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất đai, vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật. Nó quyết định chiều hướng và tốc độ phát triển nông thôn từ trạng thái tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hoá và xuất khẩu. Nó góp phần tăng tích lũy, tái sản xuất mở rộng và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần ở nông thôn.

Phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn là giảm dần tính chất thuần nông, giảm tỷ trọng nông nghiệp, nâng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong tổng sản phẩm GDP từ nông thôn. Việc chuyển dịch cơ cấu này góp phần tạo nên sự phân công lao động mới trong nông thôn, giảm dần tỷ trọng lao động nông nghiệp. Điều này có ý nghĩa quan trọng là khi lao động nông nghiệp được giải phóng dần dần chuyển sang các hoạt động công nghiệp và dịch vụ, họ không phải rời nông thôn ra thành phố kiếm việc làm.

Phương hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn gắn liền với chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, đó là mối quan hệ biện chứng. Nếu lấy việc phát triển nông thôn là mục tiêu thì việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn là tiền đề và phương tiện quan trọng. Việc chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp lại là liên đề quan trọng cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Nếu cơ cấu nông nghiệp không có những chuyển dịch tích cực và hợp lý thì không thể có chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn hợp lý. Nếu không giải quyết tốt vấn đề lương thực cần thiết cho nhân dân thì không thể giảm bớt được lao động sản xuất lương thực. Nếu không sản xuất đủ nguyên liệu nông sản cung cấp cho công nghiệp chế biến thì không thể phát triển công nghiệp chế biến ở nông thôn.

4.2.2. *Củng cố cơ sở hạ tầng*

a) *Khái niệm về cơ sở hạ tầng*

Cơ sở hạ tầng (Infrastructure) có thể hiểu là những kiến trúc làm nền tảng cho các đối tượng, các yếu tố hình thành và phát triển xã hội. Đó là những cấu trúc về vật

chất, kỹ thuật, hệ thống công trình xây dựng, thiết bị... làm nền tảng cho các hoạt động diễn ra trong xã hội. Từ những quan điểm đó, có thể đi đến định nghĩa khái quát về cơ sở hạ tầng như sau:

"Cơ sở hạ tầng là tổng thể các ngành kinh tế, các ngành công nghệ dịch vụ (Service industries) bao gồm việc xây dựng đường ra, kênh đào tưới nước, hải cảng, cầu cống, sân bay, kho tàng, cơ sở cung cấp năng lượng, cơ sở kinh doanh, giao thông vận tải, bưu điện, cấp thoát nước, cơ sở giáo dục, khoa học, y tế, bảo vệ sức khoẻ...".

Như vậy khái niệm về cơ sở hạ tầng trên đây không chỉ mang tính cấu trúc mà còn mang tính chất kiến trúc xây dựng thiết bị, vì vậy cũng có thể gọi là kết cấu hạ tầng, hoặc cơ cấu hạ tầng.

Cơ sở hạ tầng ở nông thôn cũng mang tính chất chung của kết cấu hạ tầng, nó là nền tảng cho việc phát triển kinh tế xã hội nông thôn. Cơ sở hạ tầng nông thôn bao gồm: hệ thống thủy lợi, giao thông, điện, thông tin liên lạc, cấp thoát nước, cơ sở bảo quản, chế biến nông sản phẩm... Ngoài ra còn có cơ cấu hạ tầng xã hội như trường học, bệnh xá, các công trình văn hoá phúc lợi xã hội khác.

b) Những đặt trưng cơ bản của cơ sở hạ tầng

Tính hệ thống: Cơ sở hạ tầng của một nước là một hệ thống bao trùm lên mọi hoạt động sản xuất, xã hội trên toàn lãnh thổ quốc gia. Dưới hệ thống đó lại có những phân hệ với mức độ và phạm vi ảnh hưởng thấp hơn, nhưng tất cả đều liên quan gắn bó với nhau, mà sự trục trặc ở khâu này sẽ liên quan, ảnh hưởng đến khâu khác.

Tính kiến trúc: Các bộ phận cấu thành hệ thống cơ sở hạ tầng phải có cấu trúc phù hợp với những tỷ lệ cân đối, kết hợp với nhau thành một tổng thể hài hoà, đồng bộ. Sự khập khiễng trong kết cấu hạ tầng có thể làm tê liệt cả hệ thống, hay từng phân hệ của cấu trúc, làm cho hệ thống công trình mất tác dụng, không phát huy được hiệu quả

Tính tiên phong định hướng: Cơ sở hạ tầng của một nước, một vùng luôn phải hình thành và phát triển đi trước một bước so với các hoạt động kinh tế xã hội khác. Sự phát triển cơ sở hạ tầng về quy mô, chất lượng, trình độ tiến bộ kỹ thuật là những tín hiệu cho người ta thấy định hướng phát triển kinh tế - xã hội của một nước hay một vùng đó. Tính tiên phong của hệ thống cơ sở hạ tầng còn thể hiện ở chỗ nó luôn đón đầu sự phát triển kinh tế xã hội, mở miệng cho các hoạt động kinh tế xã hội phát triển thuận lợi.

Tính tương hỗ: Các bộ phận trong kết cấu hạ tầng có tác động qua lại với nhau. Sự phát triển của bộ phận này có thể tạo thuận lợi cho bộ phận kia và ngược lại.

Tính công cộng: Các ngành sản xuất và dịch vụ thuộc kết cấu hạ tầng tạo ra những sản phẩm hàng hoá công cộng, đường xá, cầu cống, công viên, mạng lưới điện, nước, thông tin... lưu ý rằng trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ công cộng này không thể chỉ lấy doanh lợi của xí nghiệp làm đầu, mà còn phải coi trọng tính phục vụ và ý nghĩa phúc lợi cho toàn xã hội.

Tính vùng (địa lý): Các ngành sản xuất và dịch vụ cấu trúc hạ tầng cũng như nhiều ngành sản xuất và dịch vụ khác thường mang tính địa lý (tính vùng), chịu ảnh hưởng rõ rệt của các yếu tố tự nhiên (tài nguyên, môi trường, địa hình, đất đai...) và các yếu tố kinh tế xã hội của từng vùng. Vì thế kết cấu hạ tầng của các vùng có vị trí địa lý khác nhau cũng sẽ khác nhau.

c) *Phương hướng phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn* Việc củng cố và phát triển cơ sở hạ tầng ở nông thôn phải theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá, dần dần tiến tới liên kết nông thôn - thành thị, liên kết giữa các vùng nông thôn với nhau. Vì vậy mạng lưới kết cấu hạ tầng phải mang tính chất đồng bộ và được thực hiện theo quy hoạch tổng thể thống nhất. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng như vậy cho phép tránh được lãng phí vốn đầu tư và tiết kiệm được lao động, nâng cao hiệu quả trong việc xây dựng và sử dụng các công trình. Cơ sở hạ tầng nông thôn có vai trò quyết định đối với việc phát triển kinh tế xã hội nông thôn, nó góp phần thúc đẩy sản xuất và giao lưu hàng hoá, tạo ra bộ mặt nông thôn mới. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn bao gồm các lĩnh vực sau:

Phát triển giao thông nông thôn nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của từng vùng.

Phát triển thuỷ lợi, giải quyết yêu cầu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nước sạch cho nông thôn.

-Tăng cường hệ thống điện và cung cấp điện cho phát triển sản xuất và sinh hoạt của nông thôn.

-Xây dựng hệ thống thông tin liên lạc phục vụ sản xuất và đời sống.

-Phát triển các cơ sở công nghiệp, đặc biệt quan tâm đến công nghiệp chế biến. Tăng cường củng cố hệ thống hạ tầng xã hội như trường học, bệnh xá, chăm lo đến công tác giáo dục đào tạo và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng, công tác văn hoá thể thao.

4.2.3. *Chính sách kinh tế-xã hội nông thôn* a) *Khái niệm và đặc trưng của chính sách kinh tế-xã hội nông thôn*

-Khái niệm: "Chính sách kinh tế xã hội là hệ thống các phương thức và các phương tiện đồng

bộ mang tính chất kinh tế - xã hội nhằm phát triển một nước, nâng cao không ngừng đời sống của nhân dân trong điều kiện kinh tế - xã hội nhất định, với hiệu quả cao".

-Đặc trưng:

+ Chính sách kinh tế - xã hội nông thôn mang tính khách quan. Nếu một chính sách ra đời mang tính chủ quan, duy ý chí sẽ kìm hãm sự phát triển kinh tế-xã hội.

Sự đúng đắn của chính sách trước tiên là ở chỗ nó phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội đã và đang hình thành. Sự nhận thức đúng đắn các quy luật, nắm chắc các điều kiện khách quan về tình hình tự nhiên, kinh tế, xã hội của đất nước và trên thế giới là căn cứ quan trọng để xây dựng chính sách đúng đắn.

Chính sách bảo đảm sự gắn bó chặt chẽ hai mặt kinh tế và xã hội, lấy việc phục vụ cho lợi ích của con người làm mục tiêu cao nhất. Bất kỳ chính sách nào tách rời hai mặt kinh tế, xã hội và xa rời mục tiêu nâng cao hạnh phúc cho người dân đều là không đúng đắn.

Chính sách mang tính chất hệ thống, đồng bộ. Tính hệ thống và đồng bộ trong chính sách đòi hỏi xem xét việc xây dựng nó trong mối quan hệ gắn bó với nhau theo cấu trúc kinh tế - xã hội nhất định.

Chính sách không cố định mà nó biến đổi tùy theo những biến đổi của điều kiện kinh tế xã hội trong từng thời kỳ. Duy trì quá lâu những chính sách không thích hợp sẽ ảnh hưởng đến nhịp độ tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội. Mặt khác chính sách ra đời phải có thời gian để phát huy tác dụng, việc thay đổi luôn chính sách sẽ gây nên sự bất ổn định trong xã hội, làm cho người sản xuất và cả người tiêu dùng không yên tâm đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, phát triển sản xuất và ổn định đời sống.

b) Hệ thống các chính sách kinh tế-xã hội ở nông thôn

Nông thôn chịu sự tác động của một hệ thống chính sách kinh tế - xã hội. Có thể nêu lên những chính sách chủ yếu tác động mạnh mẽ đến tình hình kinh tế xã hội nông thôn như sau:

Chính sách đất đai: Chính sách đất đai ở nông thôn phải nhằm mục đích sử dụng đất một cách đầy đủ và hợp lý mọi loại đất đai. Riêng đối với đất nông nghiệp, lâm nghiệp thì phải có biện pháp khai thác sử dụng để đạt hiệu quả cao nhất cả về kinh tế, xã hội và môi trường, đảm bảo sử dụng đất lâu bền. Chính sách đất đai của nước ta đã được thể hiện trong Hiến pháp, Luật đất đai năm 1993 sửa đổi và hệ thống các văn bản dưới luật có liên quan đến khai thác và sử dụng đất đai được quy định một cách thích hợp cho những đối tượng, những vùng khác nhau.

Thuế sử dụng đất nông nghiệp là một bộ phận của chính sách đất đai, nó góp phần sử dụng một cách hợp lý các loại đất ở nông thôn. Vấn đề tính thuế sử dụng đất đã được quy định trong các Nghị định 801CP, 87/CP của Chính phủ về phương pháp tính thuế sử dụng đất nông nghiệp và khung giá của các loại đất để tính thuế chuyển quyền sử dụng đất, thu tiền khi giao đất, tính giá trị tài sản khi giao đất, bồi thường thiệt hại về đất khi thu hồi. Thực chất việc quy định trên là làm rõ đất đai có thuộc tính hàng hoá. Mỗi loại đất đều có giá trị, người sử dụng đất phải tính toán, cân nhắc sử dụng như thế nào cho có hiệu quả

-**Chính sách thủy lợi phí:** Việc xây dựng các công trình thủy lợi mới, cũng như việc tu bổ sửa chữa các công trình thủy lợi đã có là do vốn Ngân sách của nhà nước trang trải. Vì vậy thủy lợi phí là nguồn thu quan trọng nhằm bù đắp được các chi phí vận hành và bảo dưỡng các công trình thủy lợi. Việc thu thủy lợi phí phải đảm bảo các yêu cầu: thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, bảo đảm công bằng hợp lý về mức nộp thủy lợi phí giữa các vùng, các nông hộ, nông trại và các đơn vị dùng nước.

-**Chính sách đầu tư:** Đầu tư hợp lý cho nông nghiệp phải đáp ứng được yêu cầu chủ yếu là bảo đảm cho nông nghiệp thực hiện được tái sản xuất mở rộng, tạo điều kiện cho nông nghiệp hoàn thành được nhiệm vụ sản xuất lương thực, thực phẩm, đảm bảo đời sống cho nhân dân, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp và cho xuất khẩu theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn.

Chính sách đòi tư cho nông nghiệp, nông thôn theo phương hướng sau: nâng tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp cho nông nghiệp trong tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước: tương xứng với tỷ trọng sản phẩm nông nghiệp trong nền kinh tế quốc dân. Đổi mới cơ cấu đầu tư theo hướng giảm đầu tư trực tiếp từ Ngân sách nhà nước vào sản xuất kinh doanh, tăng tỷ trọng đầu tư vào đường giao thông, thủy lợi, điện, xây dựng các công trình công nghiệp, dịch vụ sản xuất và xã hội, kho tàng, bến bãi, chợ...; ưu tiên đầu tư áp dụng khoa học công nghệ, kết hợp việc đầu tư trực tiếp của Nhà nước với đầu tư của các thành phần kinh tế thông qua nhiều hình thức đa dạng.

Chính sách tín dụng nông nghiệp: Tín dụng nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp, nâng cao đời sống nông dân, đồng thời đảm bảo kinh doanh của các tổ chức tín dụng. Phương hướng đổi mới chính sách tín dụng là xác định cụ thể và hợp lý các đối tượng vay, lãi suất cho vay, thời gian trả của người đi vay, thủ tục vay phải đa dạng và thuận lợi.

Chính sách thị trường: Mở rộng thị trường ở nông thôn là vấn đề hết sức quan trọng để phát triển sản xuất và nâng cao đời sống, đồng thời góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Muốn mở rộng thị trường cho nông thôn trước hết phải giải quyết những vấn đề: phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, hệ thống thông tin, dự báo, mở rộng các dịch vụ tư vấn mua bán ở các vùng...

-Quy hoạch các vùng trọng điểm sản xuất hàng hoá để người sản xuất biết nên sản xuất cái gì, bán ở đâu, mua tư liệu sản xuất nào và áp dụng khoa học công nghệ gì. Đó là tiền đề quan trọng để tạo nên những thị trường tập trung trong nông thôn.

-Chính sách xã hội nông thôn nhằm phát triển nông thôn, nông nghiệp một cách bền vững. Chính sách xã hội nông thôn bao gồm tổng hợp nhiều chính sách như: chính sách dân số, lao động và việc làm, chính sách xoá đói giảm nghèo, chính sách dân chủ và công bằng xã hội, chính sách giáo dục, văn hoá xã hội, loại trừ tệ nạn xã hội...

Chương 4

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1 KHÁI NIỆM VỀ QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1.1 Khái quát chung về quy hoạch

Chúng ta luôn suy nghĩ về sự phát triển và mong muốn đạt được mục tiêu phát triển, cụ thể là: Tăng trưởng không ngừng đời sống của con người cả về vật chất và tinh thần; Phân phối công bằng những thành quả tăng trưởng trong xã hội nhằm củng cố và đảm bảo sự phát triển bền vững về hệ thống giá trị của con người trong xã hội.

Muốn đạt được sự phát triển toàn diện thì trước hết phải có sự suy nghĩ nghiêm túc, có trình độ hiểu biết cao, có khả năng bao quát rộng để có thể chuyển những suy nghĩ, những ý tưởng về sự phát triển thành những hành động trong tương lai.

Sự suy nghĩ, những ý tưởng về sự phát triển phải mang tính hợp lý và tính hệ thống, đồng thời phải có khả năng hiện thực; biết suy nghĩ, cân nhắc xem khả năng nào là tốt nhất, hữu hiệu và bền vững nhất so với những khả năng khác. Nghĩa là sự phát triển đó phải đạt được cả hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, có tác dụng lâu dài, được nhiều người chấp nhận là không phá huỷ môi trường. Sự chuyển hoá những tư duy, ý tưởng hiện tại thành hành động tương lai, những tính toán, cân nhắc ấy gọi là quy hoạch. Từ những quan điểm trên đây có thể đưa ra khái niệm về quy hoạch như sau:

"Quy hoạch là một quá trình lý thuyết về tư tưởng có quan hệ với từng sự vật, sự việc được hình thành và thể hiện qua một quá trình hành động thực tế. Quá trình này giúp nhà quy hoạch tính toán và đề xuất những hoạt động cụ thể để đạt được mục tiêu".

Phát triển nông thôn là vấn đề phức tạp và rộng lớn, nó liên quan đến nhiều ngành khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội và nhân văn. Mục đích của phát triển nông thôn là phát triển đời sống con người với đầy đủ các phạm trù của nó. Phát triển nông thôn toàn diện phải đề cập đến tất cả các mặt kinh tế, văn hoá, xã hội, giáo dục, y tế, an ninh quốc phòng... Sự phát triển của mỗi vùng, mỗi địa phương nằm trong tổng thể phát triển chung của các vùng và của cả nước. Vì vậy *"Quy hoạch phát triển nông thôn là quy hoạch tổng thể, nó bao gồm tổng hợp nhiều nội dung hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá xã hội và môi trường liên quan đến vấn đề phát triển con người trong các cộng đồng nông thôn theo các tiêu chuẩn của phát triển bền vững"*.

Quy hoạch phát triển nông thôn được coi là quy hoạch tổng thể trên vùng không gian sống của mọi sinh vật bao gồm loài người, động vật, thực vật. Mục tiêu của quy hoạch là đáp ứng sự tăng trưởng liên tục mức sống của con người và phát triển bền vững. Do đó đi đôi với việc phát triển kinh tế, văn hoá xã hội là vấn đề bảo vệ môi trường, bảo vệ sự đa dạng sinh học, giữ gìn cảnh quan thiên nhiên, bảo vệ và tái tạo tài nguyên để phục vụ cho lợi ích lâu dài của các thế hệ mai sau.

Về khái niệm quy hoạch phát triển nông thôn có thể tiếp cận theo hai góc độ. Đúng trên góc độ phân bố lực lượng sản xuất, quy hoạch phát triển nông thôn là sự phân bố các nguồn lực tài nguyên, đất đai, lao động, vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật, sự bố trí cơ cấu kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên lãnh thổ nông thôn một cách hợp lý để đạt hiệu quả cao.

Đúng trên góc độ kế hoạch hoá, quy hoạch phát triển nông thôn là một khâu trong quy trình kế hoạch hoá nông thôn. bắt đầu từ chiến lược phát triển kinh tế xã hội nông thôn, đến quy hoạch phát triển nông thôn rồi cụ thể hoá bằng các kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn trên địa bàn nông thôn.

Đặc điểm của quy hoạch là quy hoạch thường mang tính định hướng về tương lai, vì vậy quy hoạch phải có mục tiêu rõ rệt. Mục tiêu không thể hình thành do ý nghĩ chủ quan của một số người làm quy hoạch, cũng không thể hình thành chóng vánh trong ngày một ngày hai mà nó phải trải qua một quá trình tìm tòi, cân nhắc lâu dài từ tổng quát đến chi tiết, từ cục bộ đến toàn diện. Mục tiêu phải có tính khả thi. Nếu quy hoạch không hướng về tương lai thì chỉ là một việc làm tốn kém, một bức tranh không có lợi ích.

Quy hoạch phát triển nhằm đạt được mục tiêu cải thiện đời sống cho phần lớn người dân nông thôn. Nó gây ít tổn thất hơn so với lợi ích mà nó đem lại.

1.2. Ý nghĩa của quy hoạch phát triển nông thôn

Quy hoạch phát triển nông thôn có ý nghĩa hết sức quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cũng như từng vùng, địa phương và của các đơn vị kinh tế cơ sở. Có thể xét về ý nghĩa của quy hoạch phát triển nông thôn trên hai mặt:

Quy hoạch phát triển nông thôn là căn cứ không thể thiếu được để quy hoạch các vùng, các ngành, các đơn vị kinh tế cơ sở, để tổ chức phân bố và sử dụng mọi nguồn lực tự nhiên, kinh tế - xã hội ở nông thôn.

Quy hoạch phát triển nông thôn là căn cứ quan trọng của các khoa học phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, là chỗ dựa để thực hiện việc quản lý nhà nước trên địa bàn nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, hạn chế tình trạng tự phát không theo quy hoạch, tránh gây nên những hậu quả, lãng phí sức người, sức của.

Đi đôi với quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển nông thôn có ý nghĩa quan trọng đặc biệt bởi:

- Nông thôn là nơi sản xuất lương thực, thực phẩm cho nhu cầu cơ bản của nhân dân, nông sản nguyên liệu cho công nghiệp và xuất khẩu. Trong nhiều năm, nông thôn nông nghiệp sản xuất ra khoảng 40% thu nhập quốc dân và trên 40% giá trị xuất khẩu, tạo nên nguồn tích lũy cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Nông thôn là nơi cung ứng nguồn lao động dồi dào cho xã hội, chiếm trên 70% lao động xã hội. Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, quy hoạch phát triển nông thôn đúng đắn cho phép thực hiện sự biến đổi lao động theo hướng lao động nông thôn giảm dần, đặc biệt là lao động trong nông nghiệp, chuyên dần sang các ngành công nghiệp và dịch vụ.

Nông thôn chiếm 80% dân số của cả nước, là thị trường rộng lớn tiêu thụ sản phẩm, có vai trò, vị trí quan trọng góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Quy hoạch phát triển nông thôn có những chính sách hợp lý cho phép nâng cao thu nhập và đời sống của dân cư nông thôn, tạo điều kiện mở rộng thị trường để phát triển sản xuất của cả nước.

-Ở nông thôn có trên do dân tộc khác nhau sinh sống, bao gồm nhiều thành phần, nhiều tầng lớp, là nền tảng quan trọng để địa bàn ổn định tình hình kinh tế - xã hội của đất nước. Việc thực hiện những chính sách thích hợp trong quy hoạch phát triển nông thôn là cơ sở quan trọng để tăng cường đoàn kết của cộng đồng các dân tộc nông thôn. Nông thôn nằm trên địa bàn rộng lớn của đất nước có điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội khác nhau. Việc quy hoạch phát triển nông thôn hợp lý sẽ cho phép khai thác sử dụng và bảo vệ tốt các tài nguyên thiên nhiên của đất nước. Đó là cơ sở để phát triển đất nước một cách bền vững.

1.3. Sự cần thiết phải làm quy hoạch

Quy hoạch không phải là một lĩnh vực khoa học mới của thời đại. Kể từ khi con người biết sống định cư đã có quy hoạch tuy ở mức độ thấp, đơn giản hơn, song những nguyên tắc vẫn có giá trị. Chẳng hạn con người tìm cách lập một trật tự và sử dụng một cách có hiệu quả những sản phẩm hiện có, xoá đi những trở ngại và hình thành dự kiến về tương lai...

Điểm khác biệt hiện nay của công tác quy hoạch là phải nghiên cứu kỹ những động thái phát triển của mọi nhân tố, sự cạnh tranh trong sử dụng nguồn lực và hệ quả của nó, chuẩn bị những chương trình hành động và những giải pháp sao cho đáp ứng được những vấn đề phát triển phục vụ cho toàn xã hội.

Chúng ta phải làm quy hoạch là vì chúng ta không có thời gian vô hạn \à không phải lúc nào cũng có nhiều tiền để thực hiện tốt nhất những điều ta mong muốn. Nghĩa là các nguồn lực trong thiên nhiên và đời sống xã hội luôn luôn bị hạn chế so với mục tiêu quy hoạch và ý muốn phát triển của con người. Vì vậy để lập và thực hiện được quy hoạch trước hết phải xem xét đến các nguồn lực.

1.4. Một số nguồn lực của hoạt động quy hoạch

"Nguồn lực" là những cái chúng ta cần để sử dụng cho các hoạt động nhằm đạt được mục tiêu nào đó mà chúng ta cần hoặc mong muốn. Có thể xem xét các loại nguồn lực sau đây:

1.4.1. Nguồn lực về con người

Con người là một trong những nguồn lực quan trọng nhất. Con người tham gia vào các ngành sản xuất ra sản phẩm, xây dựng nhà cửa, các công trình đường xá, cầu cống... Họ còn sản xuất ra nhiều vật dụng khác cho cuộc sống, tham gia những công việc phục vụ xã hội như khám chữa bệnh, dạy học, vệ sinh môi trường... Mặt khác con người cũng có những nhu cầu ngày càng cao đối với cuộc sống và tự họ cũng có thể đáp ứng những nhu cầu ấy theo nhiều cách khác nhau phù hợp với từng mục tiêu và điều kiện cụ thể trong mỗi giai đoạn lịch sử. Tuy nhiên nguồn lực về con người (sức lao động) luôn có giới hạn bởi số lượng và trình độ lao động nhất định.

1.4.2. Nguồn lực về thiên nhiên

Để có thể có được các sản phẩm phục vụ cho mục tiêu phát triển, đòi hỏi phải dựa vào nguồn lực thiên nhiên. Để làm nông nghiệp ta cần phải có đất, nước, phân bón... Để xây dựng nhà cửa, công trình cần phải có gạch, gỗ, xi măng, sắt thép... Những nguồn lực này thường có trong thiên nhiên, hoặc do con người khai thác từ thiên nhiên mà tạo ra, nhưng chúng không phải là vô tận, nếu không biết khai thác hợp lý thì loại nguồn lực này sẽ ngày càng cạn kiệt và không đáp ứng được mục tiêu phát triển lâu dài.

1.4.3. Nguồn tác về vốn là cơ sở vật chất hiện có

Tiền là yếu tố quan trọng của nguồn lực vốn, một phần tiền dùng để mua những tư liệu sản xuất, một phần tiền dùng để đầu tư trang thiết bị giúp con người trong các hoạt động sản xuất và phục vụ xã hội theo nhu cầu cuộc sống...

Những ý thích mà con người mong muốn đạt được có thể coi đó là mục tiêu của quy hoạch. Để đạt được các mục tiêu thì phải có các nội dung. Nếu quy hoạch chỉ có ít nội dung mà ta lại có nhiều tiền của, vật chất và nhiều thời gian để làm thì mọi việc trở nên dễ dàng. Nhưng nếu ta phải làm nhiều nội dung mà chỉ có ít thời gian và tiền của thì cần phải lập một quy hoạch chi tiết.

Như vậy, có thể nói rằng các loại nguồn lực đều có hạn, chúng không đủ so với số lượng ta cần để thoả mãn ý muốn của chúng ta. Mong muốn của con người là vô hạn, khi ta có một cái gì đó thì ta lại muốn có nhiều hơn và tốt hơn, vì vậy so với ý muốn vô hạn của con người thì các nguồn lực luôn luôn có hạn. Đó là lý do tại sao chúng ta phải làm quy hoạch, làm quy hoạch để đạt được mục tiêu phát triển, để thoả mãn một cách hợp lý những ý muốn của con người đồng thời khai thác một cách hữu hiệu các loại nguồn lực nhằm đảm bảo cho sự phát triển lâu bền.

1.5. Cách làm quy hoạch như thế nào ?

Khi kỹ nghệ phát triển phải có một quy hoạch toàn diện, tổng thể, một bộ phận tác động tương hỗ lẫn nhau, đáp ứng với nhu cầu phát triển tổng hợp vùng lãnh thổ. Quy hoạch tổng thể lấy sự tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội trong đời sống con người làm mục tiêu và lấy các quan điểm kinh tế, chính trị, xã hội, bảo vệ môi trường làm phương hướng xây dựng chương trình hành động cho sự phát triển.

Để đạt được mục tiêu đề ra thì quy hoạch phát triển tổng hợp phải thể hiện được 3 tính chất sau đây:

Tính ưu tiên:

Làm thế nào để với quỹ thời gian và nguồn lực có hạn mà vẫn đạt được mục đích đề ra. Để đạt được mục đích thì có rất nhiều nội dung cần làm, tí không thể tiến hành đồng thời trong một lúc vì sự hạn chế của nguồn lực, do vậy phải suy nghĩ xem cái gì là quan trọng nhất cần làm trước, cái gì tiếp nối. Đó là sự sắp xếp các nội dung cần làm theo một thứ tự ưu tiên nhất định.

Thứ tự ưu tiên này cũng phụ thuộc vào thời gian và sự sẵn sàng của các nguồn lực đồng thời cũng phải lấy mục tiêu và lợi ích của toàn cộng đồng mà xem xét thứ tự ưu tiên cho thích hợp.

Tính tiết kiệm:

Tính tiết kiệm đòi hỏi nhà quy hoạch phải có sự hiểu biết rộng và bao quát để có thể suy xét, cân nhắc xem các khả năng liên kết một số nội dung nhất định với nhau nhằm tiết kiệm thời gian và các nguồn lực.

Quá trình khai thác sử dụng các nguồn lực phải luôn luôn quán triệt quan điểm sử dụng tiết kiệm các loại nguồn lực, tránh sự chồng chéo, mâu thuẫn và lãng phí.

Tính tích cực:

Nếu các nguồn lực hạn chế mà ta vẫn vận dụng được mọi cách để khai thác sử dụng chúng một cách tốt nhất, có hiệu quả nhất thì đó là tính cực được thể hiện trong quy hoạch.

Trong điều kiện và hoàn cảnh như nhau, những người làm quy hoạch luôn suy nghĩ vận dụng sáng tạo những tiến bộ khoa học kỹ thuật, áp dụng công nghệ tiên tiến để thu được hiệu quả cao hơn, hoặc sáng tạo trong công tác quản lý, tổ chức thực hiện dẫn đến kết quả đạt được nhanh hơn, tốt hơn. Đó là linh lịch cực.

Phương châm của quy hoạch là trong một quỹ thời gian và nguồn lực có hạn ta có thể tiến hành được nhiều nội dung và đạt được hiệu quả cao nhất phù hợp với ý muốn và mục tiêu phát triển không ngừng của con người.

1.6. Ai có thể làm quy hoạch ?

Mỗi người có ý thức, có trình độ nhất định, mỗi cơ quan, mỗi tổ chức kinh tế, xã hội, mỗi quốc gia... đều có thể làm quy hoạch. Có 2 loại quy hoạch là: Quy hoạch tư và quy hoạch công.

-Quy hoạch tư: Phục vụ lợi ích và đời sống của cá nhân, nó được thực hiện ở mức độ nhỏ và mang tính cục bộ. Ví dụ quy hoạch một căn hộ, một cửa hàng, một khu vườn...

Quy hoạch công: Phục vụ cho lợi ích tập thể và toàn cộng đồng. Quy hoạch công mang tính đa diện, tổng hợp và có ảnh hưởng sâu rộng trong địa bàn lãnh thổ, tới môi trường sống của cả cộng đồng. Ví dụ: Quy hoạch mạng lưới đường giao thông, mạng lưới thủy lợi, quy hoạch các công trình hạ tầng kinh tế, xã hội, quy hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp... Vì vậy nhà quy hoạch phải có sự hiểu biết và tầm nhìn bao quát để cân nhắc kỹ lưỡng giữa nhiệm vụ của quy hoạch và đời sống thực tế của mọi tầng lớp

dân cư. Không máy móc, không cứng nhắc và áp đặt. Nhà quy hoạch phải thể hiện đúng đắn phương hướng và mục tiêu chính trị của nhà nước sao cho hợp lý để vừa thúc đẩy sự phát triển của đất nước, nâng cao mức sống của nhân dân vừa ngăn chặn những tiêu cực có thể xảy ra. Mục tiêu của quy hoạch được xác định không thể do ý nghĩ chủ quan, áp đặt hoặc thiếu cân nhắc mà đòi hỏi phải suy nghĩ nghiêm túc về các quy luật phát triển. Quy hoạch không chỉ quan tâm đầy đủ khung chính trị vĩ mô mà còn phải thích hợp với điều kiện vi mô và phải được kiểm tra thường xuyên để tránh sai lầm.

2. NGUYÊN LÝ CỦA QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Quy hoạch phát triển nông thôn luôn luôn quán triệt những nguyên lý cơ bản sau đây:

2.1. Quy hoạch tổng thể trên quan điểm phát triển đa mục tiêu

Mục đích của quy hoạch tổng thể phát triển vùng nông thôn, hay còn gọi là quy hoạch phát triển tổng hợp vùng nông thôn được thực hiện trên cơ sở của các nguyên tắc phối hợp đồng thời các hoạt động đa mục tiêu trong các lĩnh vực : phát triển con người, điều kiện sinh thái và các điều kiện kinh tế-xã hội khác trong vùng nghiên cứu. Nguyên lý này được thể hiện như sau:

Nội dung của quy hoạch được xác định cả tầm vĩ mô trên cơ sở bảo đảm phát triển không ngừng cấu trúc vùng lãnh thổ từ cấp toàn quốc đến các cấp tỉnh, huyện, xã nhằm vào việc giải quyết những vấn đề chính trị.

Thiết lập những điều kiện sinh sống tốt cho con người và điều kiện lao động thuận lợi cho các hoạt động kinh tế.

Ngăn chặn sự phân cấp, phân tầng trong xã hội, giảm thiểu khoảng cách thành thị-nông thôn. Hỗ trợ vùng tụt hậu, vùng sâu, vùng xa về các mặt đời sống vật chất và văn hoá tinh thần..., đặc biệt chú ý đến cơ sở hạ tầng.

Quy hoạch các khu dân cư theo hướng đô thị hoá, cải thiện vùng dân cư đô thị (thị trấn, thị tứ) theo hướng nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất, đảm bảo giữ gìn và cải thiện môi trường sống.

Phát triển nhịp nhàng hệ thống dịch vụ xã hội (giao thông, cấp nước, điện, giáo dục, y tế sức khoẻ...).

Xác định mối quan hệ tổng hoà giữa hai lĩnh vực: một là, hoạt động kinh tế. và hoạt động xã hội; hai là, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả.

Bảo tồn từ nguyên thiên nhiên để phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp một cách bền vững.

Bảo tồn và phát triển những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, lòng yêu thương gắn bó với quê hương, đất nước.

+ Đáp ứng những yêu cầu về an ninh dân sự và quốc phòng. -Quy hoạch phân bố không gian về cơ sở vật chất kỹ thuật và điều kiện sống

cho con người, bao gồm các vấn

+ Xây dựng các khu dân cư, khu lao động, nghỉ ngơi du lịch thích nghi với sự phát triển không ngừng của cấu trúc vùng lãnh thổ.

+ Thiết lập kiến trúc và bảo dưỡng, chăm sóc cảnh quan đô thị, cảnh quan nông thôn phù hợp với đặc thù của từng vùng nhưng phải đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài của đất nước.

+ Bố trí hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và phát triển đời sống xã hội như: hệ thống đường giao thông; hệ thống cung cấp điện, hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất trong các khu dân cư; hệ thống các công trình công nghiệp và dịch vụ; hệ thống các công trình hạ tầng xã hội như trường học, bệnh viện, khu văn hoá thể thao...

Về công tác tổ chức thực hiện:

+ Các nội dung quy hoạch cần được phối hợp đồng thời trong khi xây dựng phương án quy hoạch nhưng để tổ chức thực hiện quy hoạch thì phải có các dự án cụ thể cho việc triển khai thực hiện.

+ Quá trình thực hiện quy hoạch phải tiến hành từng bước theo thứ tự ưu tiên của các dự án.

+ Xây dựng các dự án đầu tư, lập khái toán về vốn đầu tư và hiệu quả đầu tư của từng loại dự án, lập kế hoạch thực hiện.

2.2. Quy hoạch tổng thể phát triển vùng nông thôn phải tuân thủ theo phương pháp luận của mô hình Chữ thập, thực hiện theo chức năng đan chéo (Cross Function)

Quy hoạch phát triển tổng hợp vùng nông thôn tuân thủ theo phương pháp luận của mô hình chữ thập Đó là sự liên kết các hoạt động của hai phạm trù: Chức năng dọc (Vertical Function) và chức năng ngang (Horizontal Function). Mô hình đó được thể hiện theo sơ đồ sau:

Trong sơ đồ 2 trên đây:



-Chức năng dọc thể hiện sự phối hợp giữa quy hoạch vĩ mô với quy hoạch trung gian và quy hoạch trung gian với quy hoạch vi mô.

Giữa hai mức độ vĩ mô và vi mô có thể luôn có sự ăn khớp hoặc mâu thuẫn về các hoạt động hoặc điều kiện để tiến hành các dự báo. Vì vậy đòi hỏi phải có quy hoạch ở mức trung gian (quy hoạch vùng, tỉnh, huyện) để điều hoà

Sự thống nhất từ dưới lên trên và sự chỉ đạo nhất quán từ trên xuống dưới. Chức năng ngang là biểu hiện các nội dung quy hoạch trong phạm vi một cấp (kể cả cấp vùng và địa phương), trong đó thể hiện sự phối hợp trên cơ sở phát triển tổng hoà giữa các ngành, các lĩnh vực hoạt động trong phạm vi mỗi cấp. Xác định các hoạt động cụ thể, bố trí trong điều kiện không gian đặc trưng của vùng hoặc cấp. Thực hiện quy hoạch bằng việc xây dựng các dự án cụ thể theo thứ tự ưu tiên. Theo quan điểm của mô hình "chữ thập", quy hoạch tổng thể phát triển vùng nông thôn có thể đạt được kết quả đồng thời và nhất quán giữa các vấn đề sau đây: -Đạt được sự phối hợp và tính nhất quán giữa các cấp làm quy hoạch từ vĩ mô đến vi mô, đó là: quốc gia - vùng - tỉnh - huyện - xã. Đạt được sự phối hợp và phát triển tương hỗ của 3 lĩnh vực hoạt động kinh tế: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Đạt được sự phát triển tổng hoà về kinh tế, xã hội, môi trường và tổ chức phân bố không gian trên phạm vi lãnh thổ. Tóm lại từ khái niệm về mô hình chữ thập cho ta thấy sự liên kết của các hoạt động theo hai chiều dọc và ngang, qua đó có thể tìm thấy hướng đi cơ bản nhất, rõ ràng nhất trong quy hoạch phát triển tổng hợp vùng nông thôn. Điều đó đòi hỏi sự khởi đầu bằng những chính sách nhằm tạo ra những điều kiện thiết yếu, những mô hình mẫu cho việc thực hiện quy hoạch và kết quả của nó được thể hiện thông qua các dự án cụ thể.

-Những cơ quan chủ quản, cơ quan chức năng có trách nhiệm làm quy hoạch và thiết kế.

Các xí nghiệp, công ty, các tổ chức và cá nhân sử dụng mặt bằng, sử dụng đất đai Việc sử dụng đó có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến phạm vi vùng lãnh thổ.

3. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ NGUYÊN TẮC CỦA QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

3.1. Mục đích của quy hoạch

Mục đích của quy hoạch phát triển nông thôn là xây dựng và phát triển nông thôn mới xã hội chủ nghĩa với những đặc trưng chủ yếu sau:

Một nông thôn giàu mạnh có năng suất cây trồng, năng suất vật nuôi, năng suất đất đai, năng suất lao động ngày càng cao, có sản phẩm và sản phẩm hàng hoá xuất

khẩu ngày càng nhiều, tích lũy tái sản xuất mở rộng không ngừng.

Một nông thôn mà mọi người lao động đều có việc làm, có thu nhập và đời sống ngày càng cao. Mọi người dân đều được ăn no mặc ấm tiến tới ăn ngon mặc đẹp, nhà cửa khang trang kiên cố, có đủ tiện nghi cần thiết, không có người đói, giảm được người nghèo.

Một nông thôn có văn hoá, không có ai bị mù chữ, trình độ dân trí được nâng dân, phổ cập cấp I và tiến lên phổ cập cấp III, có các hoạt động văn thể thường xuyên lành mạnh, phát huy được truyền thống tốt đẹp, tình làng nghĩa xóm, lá lành đùm lá rách, tình gia đình và họ tộc được phát huy.

Một nông thôn mà mọi người dân sống và làm việc theo pháp luật, có trật tự, kỷ cương, mọi người được sống an toàn, không có tệ nạn xã hội như trộm cắp, nghiện hút, mại dâm

Một nông thôn được đô thị hoá không phải theo kiểu nhà nôi nhà như thành phố mà theo mô hình nhà vườn, có điện nước, có đường xá thuận tiện, có thông tin liên lạc đến tận thôn xóm và từng gia đình.

Một nông thôn sạch đẹp, trong đó mọi tài nguyên đất đai, nguồn nước, không khí không bị ô nhiễm, rừng và động thực vật được bảo vệ.

Quy hoạch phát triển nông thôn nhằm mục đích xác định các biện pháp tổ chức lãnh thổ và kinh tế, kỹ thuật nhằm huy động và phát triển sức sản xuất, sử dụng hợp lý và hiệu quả đất đai, tài nguyên thiên nhiên, lao động, tăng cường cơ sở hạ tầng, khai thác các nguồn lực trong địa phương để nâng cao hiệu quả sản xuất xã hội đáp ứng được yêu cầu đời sống của mọi người trong xã hội, góp phần xây dựng nông thôn mới và xã hội mới. Cải thiện các địa kiện sống ở nông thôn nhằm: biến khu vực nông thôn thành nơi làm việc hấp dẫn để con người sinh sống và làm việc đáp ứng nhu cầu nông sản phẩm hàng hoá cho công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước. Hay nói khác đó là phát triển nông thôn với mục đích giảm bớt sự chênh lệch giữa giàu và nghèo đến mức có thể

chấp nhận được ngăn ngừa dòng người di cư từ nông thôn ra thành thị.

Quy hoạch tổng thể phát triển nông thôn được đặt ra nhằm giải quyết các vấn đề:

Tạo ra sự cân bằng trong các mối quan hệ thuộc đời sống con người trên 3 mặt: kinh tế, xã hội, văn hoá; hạn chế sự phân hoá giàu nghèo trên địa bàn sống.

-Điều phối các loại hình quy hoạch chuyên sâu, giải quyết những mâu thuẫn phát sinh trong xã hội như sự cạnh tranh thiếu lành mạnh trong các hoạt động kinh tế, sự tranh chấp đất đai và các tài nguyên khác trong địa bàn. Khai thác sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học.

Tạo ra những điều kiện thuận lợi và hiệu quả trong sự hợp tác giữa các vùng, các địa phương và trong quan hệ hợp tác quốc tế.

3.2. Yêu cầu của quy hoạch phát triển nông thôn

Quy hoạch phát triển nông thôn phải thể hiện được những quan điểm về phát triển nông thôn. Đó là quy hoạch phát triển nông thôn nhất thiết phải đảm bảo được cả 3 mặt hiệu quả: kinh tế, xã hội và môi trường.

Quy hoạch phát triển nông thôn phải tuân thủ theo đường lối đổi mới phát triển nông thôn theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Quy hoạch phát triển nông thôn phải toàn diện tổng hợp và phối hợp hài hoà giữa các lĩnh vực hoạt động, đảm bảo tăng trưởng kinh tế nhanh, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường.

- Quy hoạch phát triển nông thôn phải quán triệt đường lối công nghiệp hoá -hiện đại hoá ngay trên địa bàn nông thôn và vùng nghiên cứu.

Quy hoạch phát triển nông thôn phải phù hợp với các quy luật phát triển của tự nhiên.

Quy hoạch phát triển nông thôn phải thể hiện đầy đủ các quy luật phát triển kinh tế - xã hội.

Quy hoạch phát triển nông thôn phải phản ánh được những thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại.

Phương án quy hoạch tổng thể phát triển nông thôn phải là công cụ điều tiết mọi sự đầu tư

vào từng ngành, từng cấp, từng địa phương sao cho phù hợp và hữu hiệu, ngăn chặn sự tự phát, tránh sự chồng chéo hoặc mâu thuẫn gây lãng phí nguồn lực.

Phương án quy hoạch tổng thể phải đi trước một bước, làm cơ sở nền tảng cho các quy hoạch chuyên ngành.

Phương án quy hoạch phát triển nông thôn phải đặc biệt chú ý đến mối quan hệ sản xuất chuyên môn hoá và phát triển tổng hợp các ngành kinh tế.

-Đề án quy hoạch phát triển nông thôn phải giải quyết đúng đắn việc xây dựng cơ sở hạ tầng tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, tăng cường trang bị kỹ thuật, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao hiệu suất lao động, đời sống văn hoá tinh thần và nghỉ ngơi của nhân dân.

-Đề án quy hoạch phát triển nông thôn phải tạo nên sự phân bố dân cư hợp lý.

-Quy hoạch phát triển tổng hợp vùng nông thôn là quy hoạch dài hạn có tính khống chế vĩ mô. Vì vậy tính tổng hợp thể hiện rất mạnh trong đó đề cập tới nhiều ngành và phạm vi lãnh thổ khá rộng, ngoài ra tính chính sách rất cao. Phương án quy hoạch được xây dựng đòi hỏi số lượng lớn các tư liệu và thông tin, quá trình thu thập, xử lý rất phức tạp

-Đề quy hoạch vừa phù hợp với tình hình thực tế, vừa phù hợp với tình hình phát triển kinh tế sau này, vừa có tính khả thi, khi lập quy hoạch cần đảm bảo tính tổng hợp, so sánh và thống nhất với định hướng chủ đạo của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, có sự tham gia đóng góp ý kiến của các ngành, các cán bộ chuyên môn kỹ thuật và người dân, sử dụng kết hợp giữa phương pháp truyền thống với kỹ thuật hiện đại (nhuần hàng không, ảnh viễn thám . . .) kết hợp phương pháp định tính với định lượng, áp dụng cơ chế phản hồi trong quy hoạch nhằm tăng tính khoa học, tính thực tiễn và tính quần chúng của quy hoạch.

3.3. Chức năng và quyền hạn của các cơ quan tham gia thực hiện quy hoạch phát triển nông thôn

Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch và tài chính có trách nhiệm lập kế hoạch và đề ra các dự án đầu tư và biện pháp phát triển tổng thể dài hạn và cho từng thời kỳ.

Các cơ quan chính quyền cấp tỉnh và các cơ quan chức năng trong tỉnh đề xuất những chương trình và dự án quy hoạch tổng thể của tỉnh, định hướng phát triển quốc gia những giải pháp phù hợp với điều kiện đặc thù của tỉnh hoặc vùng lân cận.

Các cơ quan cấp huyện và xã có nhiệm vụ triển khai một cách cụ thể và chi tiết những chương trình và dự án quy hoạch của tỉnh trên địa bàn hành chính của mình, gắn chặt với các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện được xây dựng dựa trên khung các chỉ tiêu định hướng của tỉnh.

Các cơ quan có chức năng về quy hoạch xây dựng những đề án chuyên ngành tại những điểm và khu vực cụ thể để tạo điều kiện cho quyết định đầu tư được thực hiện. Chính quyền các cấp và các cơ quan chức năng về quy hoạch và đầu tư phải bàn thảo kỹ lưỡng các chương trình và dự án đã được đề xuất sau đó dựa vào các nguyên

lý của quy hoạch để điều tiết và phê duyệt sao cho có sự thống nhất hài hoà chung.

3.4. Nguyên tắc hoạt động, mối quan hệ giữa các loại hình quy hoạch và nhiệm vụ của chúng

3.4.1. Nguyên tắc hoạt động về quan hệ giữa các loại hình quy hoạch

Trong thực tiễn có rất nhiều loại hình quy hoạch phát triển khác nhau như quy hoạch đơn lẻ, quy hoạch tổng thể, quy hoạch một thôn, một xã, một vùng, một quốc gia. Các quy hoạch ở các cấp khác nhau có thể được tiến hành theo một kiểu thống nhất và chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong phạm vi quy hoạch phát triển. Mối quan hệ giữa các loại hình quy hoạch phải luân thủ theo các nguyên tắc sau:

Quy hoạch quốc gia là cấp cao nhất nhằm thiết lập một trật tự phát triển đồng bộ, toàn diện trên khắp mọi miền đất nước. Nội dung quy hoạch cấp quốc gia gồm: Phân vùng quy hoạch cả nước; quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đai cả nước; quy hoạch các ngành trên lãnh thổ cả nước. Các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch địa phương là quy hoạch chi tiết, cụ thể, được sắp xếp theo một trật tự nhất định của quy hoạch tổng thể. Tránh những mâu thuẫn, cạnh tranh lẫn nhau hoặc chồng chéo lên nhau.

Quy hoạch vĩ mô tạo ra những định hướng đúng cho các quy hoạch vi mô. Trật tự của quốc gia phải quan tâm đúng mức đến trật tự và đặc trưng của từng địa phương. Quy hoạch vi mô được thực hiện trong khuôn khổ mà quy hoạch vĩ mô xác lập. Trật tự các địa phương phải hội nhập và thích ứng với trật tự toàn quốc.

Ví dụ: quy hoạch xã phải nằm trong quy hoạch tỉnh và quy hoạch cả nước.

3.4.2. Mối quan hệ giữa quy hoạch vĩ mô và quy hoạch vi mô

Mối quan hệ giữa các loại hình quy hoạch ở các cấp được thể hiện trong Sơ đồ 3.

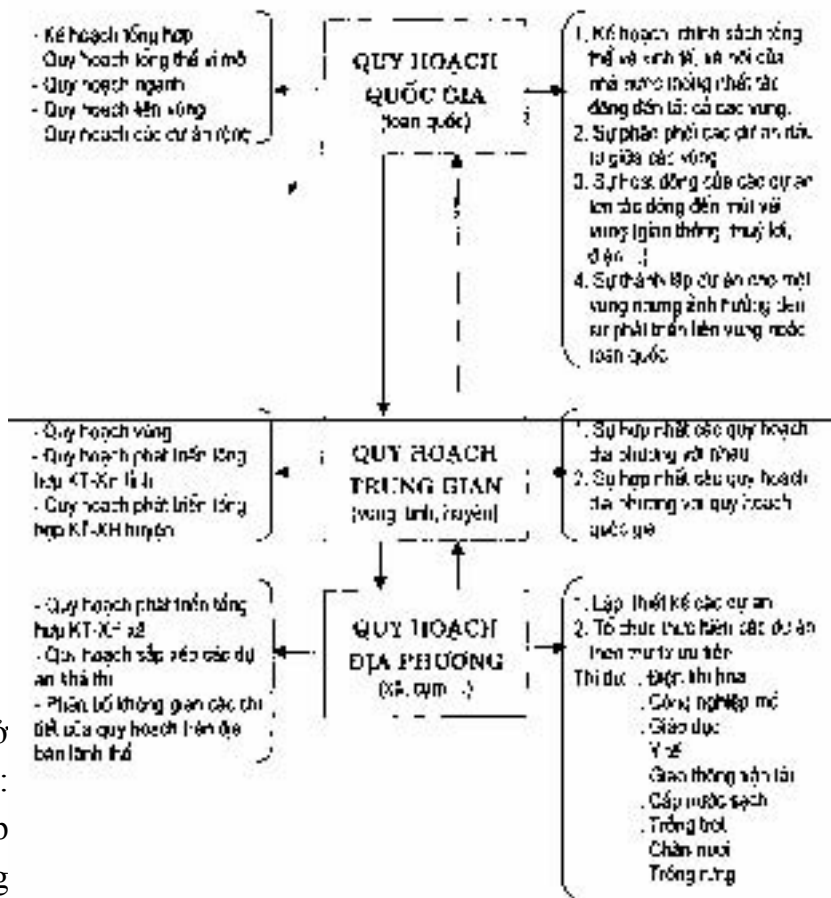
Địa phương: Một xã có thể gọi là một địa phương.

Vùng: Có thể gồm nhiều tỉnh có điều kiện tự nhiên xã hội tương đối giống nhau, có những đặc điểm tương đồng có thể lập được quy hoạch chung. Cũng có thể một số huyện gọi là một vùng. Xây dựng quy hoạch vùng là quy hoạch cho một số địa phương. Ví dụ: vùng Bắc Bộ, vùng Tây Nguyên. . .

Quy hoạch cấp trung gian: Có thể hiểu đó là quy hoạch thu nhỏ của quy hoạch cấp quốc gia. Tuy nhiên quy hoạch cấp trung gian của các huyện, các địa phương là khác.

Sơ đồ 3:

Ví dụ: Quy hoạch cấp quốc gia có các Bộ (Bộ CN, BỘ NN. . .). Quy hoạch cấp trung gian các Sở (Sở CN, SỞ NN. . .). Cấp huyện có các phòng. áp xã có các ban. Mỗi vùng có những đặc thù riêng do vậy phải quy hoạch cấp vùng.



Quy hoạch ở cấp quốc gia : Quy hoạch cấp quốc gia thường được gọi là quy

hoạch vĩ mô. Nó thường đề cập đến các lĩnh vực như công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, y tế, giáo dục, nhà ở, vệ sinh môi trường. . . Nó bao trùm toàn diện các mặt hoạt động và được coi là quy hoạch phát triển quốc gia. Tuy nhiên quy hoạch cấp quốc gia cũng có thể là quy hoạch riêng rẽ cho từng ngành (ví dụ quy hoạch ngành nông nghiệp, quy hoạch ngành công nghiệp, quy hoạch ngành giao thông vận tải...). Các bộ cũng có quy hoạch riêng cho ngành của mình.

Để xây dựng quy hoạch phát triển quốc gia người ta phải thành lập hội đồng quy hoạch cấp quốc gia. Nhiệm vụ của hội đồng này là :

-Xây dựng kế hoạch phát triển cho các lĩnh vực riêng biệt.

-Chỉ đạo lập quy hoạch cho các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế quốc dân đồng thời cũng chỉ ra nguồn lực nào là có sẵn, những vấn đề nào cần ưu tiên thực hiện,

những mục tiêu nào cần phải đạt được trong khoảng thời gian nhất định. Hội đồng quy hoạch quốc gia xây dựng bộ khung cho quy hoạch phát triển vĩ mô cấp quốc gia, sau đó các bộ ngành chuyên môn sẽ hoàn thành các chi tiết của quy hoạch đó và cuối cùng hội đồng quy hoạch quốc gia sẽ tập hợp lại và phê duyệt.

Quy hoạch cấp địa phương: Để đạt được những kế hoạch phát triển lớn của cả nước chúng ta cần quan tâm đến quy hoạch chi tiết ở địa phương. Đơn vị làm quy hoạch địa phương có thể là các đơn vị hành chính dưới cấp quốc gia có thể là một tỉnh một huyện, một xã. Quy hoạch địa phương mới là quy hoạch mang tính chất cụ thể để chuyển hoá những nội dung quy hoạch vào trong cuộc sống (Ví dụ quy hoạch điện).

Quy hoạch vùng: Đôi khi một số tỉnh hoặc huyện có thể liên kết lại với nhau trong phạm vi một vùng (nhưng phải có những nét tương đồng nhau). Quy hoạch vùng là xây dựng quy hoạch cho một vùng (gồm một số tỉnh, huyện hoặc xã) nhằm khai thác tốt hơn những nguồn tài nguyên, nguồn lực sẵn có trong một vùng. Tuy nhiên vùng không phải là một đơn vị hành chính nên không có một đơn vị hành chính cụ thể nào thực hiện giám sát quy hoạch vùng.

Quy hoạch vùng thường ít phổ biến như quy hoạch địa phương (quy hoạch ở các đơn vị hành chính thì có sự giám sát chỉ đạo trực tiếp của các đơn vị hành chính). Quy hoạch địa phương thường có hiệu quả và phổ biến hơn. Quy hoạch vùng chỉ mang tính chất tương đối.

Ngoài ra còn có các hình thức quy hoạch khác như quy hoạch đô thị là quy hoạch cho một thành phố, cho một thị trấn...

Quy hoạch dự án là mức độ thấp nhất của quy hoạch, nó gồm các hoạt động cụ thể của quy hoạch địa phương và quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch địa phương được tính toán thông qua các dự án. Muốn quy hoạch địa phương phải dựa vào hoạt động của các quy hoạch dự án. Ví dụ: Quy hoạch ngành trồng trọt, quy hoạch ngành chăn nuôi . . .

3.4.3. Những mối quan hệ chủ yếu trong quy hoạch phát triển nông thôn

Quy hoạch phát triển nông thôn là quy hoạch rộng lớn và phức tạp liên quan đến nhiều ngành, nhiều vùng, nhiều địa phương bên trong phạm vi nông thôn và cả bên ngoài nông thôn thuộc khu vực đô thị và công nghiệp của cả nước.

Quan hệ giữa quy hoạch phát triển nông thôn và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội : Đây là mối quan hệ đầu tiên trên tầm quản lý vĩ mô. Quy hoạch phát triển nông thôn phải dựa vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đề ra những mục tiêu, phương hướng và những quan điểm phát triển chung chi đất nước, từ đó mà quy hoạch phát triển nông thôn theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, coi đó là nhiệm vụ hàng đầu hiện nay, phải dựa vào hiệu quả kinh tế-xã hội và môi trường, phải vận hành theo cơ chế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, phải đảm bảo cho nông thôn phát triển toàn diện. Nếu tách rời chiến lược kinh tế-xã hội, quy hoạch phát triển nông thôn sẽ gặp nhiều khó khăn, mâu thuẫn, thậm chí sẽ gây nên những lãng phí to lớn về sức người sức của, về tài nguyên của đất nước.

-Quan hệ giữa quy hoạch vùng với quy hoạch ngành trong nông thôn : Việc bố trí và phát triển các ngành luôn luôn phải thể hiện trên các vùng lãnh thổ cụ thể. Ngược lại trên bất cứ một vùng lãnh thổ nào cũng phải bố trí các ngành. Sự kết hợp và gắn bó giữa ngành và lãnh thổ là tất yếu khách quan của quy hoạch phát triển nông thôn để phát triển sản xuất, kỹ thuật và sức lao động.

Mối liên hệ quan trọng trong quy hoạch là: kết hợp trên các vùng lãnh thổ giữa sản xuất chế biến phải gắn với vùng nguyên liệu để giảm được chi phí vận chuyển, nâng cao chất lượng sản phẩm. Đặc biệt đối với những nông sản nguyên liệu phải cân đối giữa quy mô của các cơ sở chế biến với vùng nguyên liệu để tránh tình trạng sử dụng không hết công suất chế biến hoặc không chế biến kịp thời nguyên liệu. Trong quy hoạch vùng phát sinh nhiều mối liên hệ giữa các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản cần được giải quyết một cách có hiệu quả, đảm bảo cho các ngành đều phát triển được, tránh tình trạng mâu thuẫn giữa các ngành. Trên mỗi vùng nông thôn các kết cấu hạ tầng sản xuất và xã hội (giao thông, thủy lợi, điện, cơ sở chế biến, y tế, giáo dục...) có nhiều mối liên hệ chặt chẽ với nhau để đảm bảo cho việc phát triển sản xuất và đời sống. Do đó sự kết hợp các kết cấu hạ tầng là tất yếu khách quan trong quy hoạch phát triển nông thôn.

Quan hệ giữa các vùng trong quy hoạch phát triển nông thôn : Trên lãnh thổ của đất nước thường chia ra nhiều vùng có điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội khác nhau. Các vùng này không thể phát triển được nếu tách rời nhau mà phải gắn bó với nhau, hỗ trợ nhau cùng phát triển. Đó là tất yếu khách quan. Sự gắn bó đó thể hiện trong quy hoạch mạng lưới thủy lợi giao thông vận tải, hệ thống điện, thông tin liên lạc, cơ sở chế biến nông sản phẩm mang tính chất tiêu dùng. Hệ thống rừng phòng hộ, sông ngòi thường ảnh hưởng đến nhiều vùng để hạn chế nạn úng, hạn, lũ lụt. Hệ thống bảo vệ thực vật, thú y cũng thường liên quan đến nhiều vùng để hạn chế dịch bệnh cây trồng, dịch bệnh vật nuôi. Các cơ sở dịch vụ tài chính, thương mại, cung ứng vật tư tiêu thụ sản phẩm trong nhiều trường hợp liên hệ đến một số vùng. Hệ thống y tế giáo dục không phải luôn luôn khép kín trong từng vùng (trường học phổ thông cấp III, bệnh viện...) mà được phục vụ chữa bệnh và dạy học cho nhiều vùng. Sự liên hệ và kết hợp nhiều vùng trong quy hoạch có tầm quan trọng đặc biệt để tiết kiệm vốn đầu tư, cơ sở vật chất kỹ thuật, đồng thời nâng cao hiệu quả trong việc xây dựng và phát triển nông thôn.

Quan hệ giữa Nhà nước với nhân dân, giữa trung ương và địa phương trong quy hoạch phát triển nông thôn: Việc quy hoạch phát triển nông thôn là vấn đề rộng lớn và phức tạp. Nó đòi hỏi nhiều vốn đầu tư và sức lao động, đồng thời phải có những chính sách thích hợp. Việc quy hoạch phát triển nông thôn có liên quan đến nhiều vùng, nhiều địa phương, nhiều ngành như giao thông, thủy lợi, điện... Có những công trình chỉ trong phạm vi một vùng, một địa phương, có những công trình chỉ bó hẹp trong một cơ sở. Rõ ràng phải có sự phân cấp đầu tư, phần nào do Ngân sách trung ương, phần nào do ngân sách của vùng, địa phương, phần nào do từng cơ sở sản xuất kinh doanh phải đầu tư. Ở đây sự liên hệ không phải chỉ ở các công trình phục vụ sản xuất

mà cả các công trình phúc lợi xã hội (như y tế, giáo dục).

Mối quan hệ giữa Nhà nước với nhân dân, trung ương với địa phương trong quy hoạch phát triển nông thôn không chỉ trong tổ chức xây dựng mà còn trong tổ chức quản lý sử dụng các công trình từ khâu sử dụng đến khâu bảo vệ các công trình. Việc đảm bảo thực hiện các luật lệ, các quy định cần thiết trong quy hoạch và thực hiện quy hoạch phát triển nông thôn cũng đòi hỏi có sự kết hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành, các cơ sở.

Sự kết hợp giữa Nhà nước và nhân dân, giữa trung ương và địa phương phải xuyên suốt toàn bộ các khâu từ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến khâu quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội nông thôn và các kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn. Có như vậy mới gắn được nhiệm vụ trước mắt với nhiệm vụ lâu dài, nhiệm vụ cơ bản với những nhiệm vụ mang tính chất tình thế.

Sự kết hợp giữa Trung ương và địa phương còn thể hiện trong việc điều chỉnh quy hoạch phát triển nông thôn. Trong quá trình thực hiện quy hoạch phát triển nông

thôn cần có những điều chỉnh nhất định cho phù hợp với những điều kiện và tình hình cụ thể mới phát sinh. Song khi nào phải cần điều chỉnh quy hoạch, quy mô, phạm vi, phương hướng điều chỉnh như thế nào, do cấp nào điều chỉnh lại phải có sự thống nhất giữa Trung ương và địa phương. Điều này phải được thực hiện theo luật, pháp lệnh.

Tất cả các loại hình quy hoạch phải ăn khớp với quy hoạch tổng thể. Việc tiến hành quy hoạch phải tuân thủ theo những nguyên tắc nhất định.

3.5. Các cách xây dựng quy hoạch

Có 2 cách xây dựng quy hoạch:

Cách 1: Có thể xem xét các nguồn lực sẵn có và khai thác sử dụng chúng có hiệu quả nhằm cải thiện điều kiện sống cho những người dân trong vùng hoặc cho cả cộng đồng trong cả nước. Đây có thể coi như sự định hướng sử dụng nguồn lực.

Nếu chúng ta có đủ thời gian, có đủ các nguồn lực thì cách xây dựng quy hoạch này đạt hiệu quả cao hơn. Nó cho phép chúng ta nhận biết được các tiềm năng và cân nhắc sử dụng các tiềm năng đó một cách tốt nhất song nó cũng đòi hỏi chúng ta phải có thời gian để điều tra đánh giá nhằm liệt kê tất cả các nguồn lực.

Phương pháp này thường là tốn thời gian hơn, chỉ sau khi có đầy đủ các tài liệu về các nguồn lực thì chúng ta mới tiến hành quy hoạch được. Đôi khi vì nhu cầu phát triển mà không thể chờ đợi và cần toàn được nên phải tiến hành quy hoạch theo hướng khác.

Cách 2 (thông thường hay sử dụng phương pháp này): Chúng ta xem xét những vấn đề khó khăn mà người dân trong nước hoặc trong vùng gặp phải, đánh giá những khó khăn đó để đề ra những giải pháp giải quyết những khó khăn, so sánh những khó khăn đó với các nguồn lực sẵn có, định hướng phát huy các nguồn lực. Trên cơ sở các

nguồn lực có sẵn mà cải thiện điều kiện sống cho nhân dân. Đây là cách làm trực tiếp hơn và nhanh hơn có thể đạt được kết quả trong thời gian ngắn. Cách làm này sát thực hơn đối với quy hoạch phát triển nông thôn.

Cách 1 thường được thực hiện trong quy hoạch gián tiếp quy hoạch cấp quốc gia. Cách này có khả năng ứng dụng tốt tuy sẽ mất nhiều thời gian một nhiều tiền của để đánh giá toàn bộ nhân lực, toàn bộ nguồn lực. Cách 2 có ưu điểm làm nhanh hơn, có thể đạt được những kết quả trong thời gian ngắn vì những thông tin để giải quyết do cấp dưới đưa lên những vấn đề mà chúng ta giải quyết phù hợp với ý nguyện của dân địa phương. Trong quy hoạch chúng ta thường giải quyết những vấn đề nào khó khăn nhất (giải quyết theo thứ tự ưu tiên).

Hiện nay cả nước ta còn khoảng 1 700 xã nghèo, điều kiện kinh tế - xã hội ở những vùng này hết sức khó khăn. Làm thế nào để giúp các xã nghèo phát triển? Trong điều kiện nền kinh tế, nguồn vốn còn hạn chế chúng ta phải có bước đi và phải khắc phục từng bước để vừa đảm bảo phát triển vững chắc vừa phát huy được nội lực trong nhân dân.

Do số lượng nguồn lực sẵn có của bất kỳ vùng nông thôn nào cũng có hạn vì vậy cần phải xác định những vấn đề quan trọng nhất để giải quyết trước. Tiếp theo là những vấn đề được xếp theo thứ tự ưu tiên trong quy hoạch tổng thể. Quy hoạch tổng thể có vai trò quan trọng bởi những vấn đề được sắp xếp theo kế hoạch dài hạn. Trong quy hoạch phát triển nông thôn thường hay sử dụng phương pháp 2 vì bằng cách này sẽ giải quyết được các khó khăn một cách có hiệu quả hơn.

Mặc dù vậy tất cả các hoạt động trong nội dung quy hoạch đều phải thể hiện một sự thống nhất, một sự hoà hợp để đạt được mục đích quy hoạch. Các loại hình quy hoạch nằm trong một sự thống nhất, một sự hoà hợp chung.

4. NỘI DUNG CƠ BẢN VÀ PHƯƠNG PHÁP QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

4.1. Những nội dung của quy hoạch phát triển nông thôn

Khi xây dựng phương án quy hoạch phải thể hiện được các nội dung sau:

4.1.1. Điều tra phân tích đánh giá hiện trạng

Phải nắm và nhận biết được hiện trạng, các thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội để từ đó có phương thức khai thác nguồn lực. Điều kiện kinh tế (trồng trọt và chăn nuôi...) trong bước này cần chú ý tới đánh giá phân tích số liệu.

Nhận định đánh giá đúng hiện trạng. Phân tích những yếu tố hạn chế và tìm biện pháp khắc phục yếu tố hạn chế.

Ví dụ: Trong sản xuất nông nghiệp cần tìm hiểu xem tại sao với đất đai như vậy mà năng suất cây trồng thấp? Cần bố trí cơ cấu cây trồng và áp dụng biện pháp kỹ thuật gì để nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai hiện có?

Trên cơ sở đó đề xuất hướng giải quyết những khó khăn để có hướng phát triển.

Trong điều tra quy hoạch cần tránh việc mô tả hiện trạng mà phải biết phân tích tổng hợp.

4.1.2. Nhận biết các vấn đề, tiềm năng và nguồn lực

Tìm ra ưu nhược điểm của vùng. tìm ra những vấn đề khó khăn nhất cần phải giải quyết.

Tìm ra các tiềm năng về dân số, trình độ văn hoá, nguồn lực, phong tục tập quán... Tiềm năng về nguồn lực tự nhiên: đất, thuỷ lợi, tài nguyên... Phân tích xem với nguồn lực như vậy thì thích hợp cho phát triển lĩnh vực gì (xác định vấn đề nào quan trọng).

Các vấn đề về quản lý và sử dụng các nguồn lực cho phát triển kinh tế xã hội ở địa phương. Đánh giá khả năng khai thác sử dụng các loại nguồn lực trong tương lai để đáp ứng mục tiêu của quy hoạch phát triển trong từng thời kỳ và điều kiện cụ thể.

4.1.3. Xác định rõ mục đích và mục tiêu cần đạt được trong quy hoạch

Mục đích và mục tiêu phải phù hợp với thực tế và có khả năng thực hiện.

Mục tiêu phải cao hơn thực tiễn, đó chính là việc xác định được đích cần phải đạt tới.

Những căn cứ để xác định mục tiêu:

-Căn cứ vào kết quả dự báo những vấn đề trong tương lai như dự báo về dân số, về lao động. Dự báo về khả năng

biến động các loại nguồn lực trong từng thời kỳ. Dự báo về sự phát triển của kinh tế thị trường, dự báo về tiến bộ khoa học và công nghệ.

Căn cứ vào đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về chiến lược phát triển kinh tế, xã hội trong từng thời kỳ.

Căn cứ vào các quy hoạch tổng thể cấp vĩ mô. Căn cứ vào thực trạng hoạt động kinh tế xã hội và khả năng khai thác sử dụng các loại nguồn lực của địa phương trong tương lai.

Sau khi xác định được mục đích, mục tiêu cần tìm ra các giải pháp để thực hiện các mục đích, mục tiêu đó.

4.1.4. Xây dựng các phương án quy hoạch

Lập đề án quy hoạch phát triển tổng hợp cho địa bàn nghiên cứu, xây dựng các dự án khả thi cho các hoạt động cụ thể của từng lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường nhằm đáp ứng mục tiêu đề ra trong từng thời kỳ. Lựa chọn các dự án theo thứ tự ưu tiên và theo tiềm năng các nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

Ví dụ: Trong nông nghiệp có thể gồm các dự án: Dự án cung cấp vốn, dự án cung cấp giống, dự án trong rừng, dự án sử dụng tài nguyên đất đai, dự án cung cấp nước... Những dự án này được xét duyệt theo hướng ưu tiên như thế nào? Đơn vị triển khai? Phải có trình tự triển khai để đạt được mục tiêu quy hoạch.

Khi lựa chọn dự án cần đảm bảo các nguyên tắc về kinh tế, xã hội, môi trường. Xác định thời gian bắt buộc phải hoàn thành các dự án. Muốn quy hoạch có hiệu quả thì cần phải chú ý 'kết hợp tính hiện thực và tính định hướng.

Xác định mối quan hệ giữa các dự án trong quy hoạch. Các dự án trong quy hoạch có mối quan hệ tương hỗ với nhau do vậy sự kết hợp hài hoà các dự án sẽ mang lại hiệu quả cao.

4.1.5. Xây dựng kế hoạch và các giải pháp thực hiện

Các nội dung cần được thực hiện theo các dự án với những kế hoạch và giải pháp chi tiết nhằm đảm bảo tiến độ trên cơ sở thể hiện được tính ưu tiên, tính tiết kiệm và tính lịch cực trong quy hoạch.

4.1.6. Thực hiện các dự án

Trên cơ sở các dự án đã được phê duyệt, cần phải triển khai thực hiện theo tiến độ, đồng thời phải lồng ghép các nội dung của các dự án trên mỗi địa bàn để các dự án đạt hiệu quả cao.

4.1.7. Giám sát quá trình kiểm tra thực hiện và đánh giá kết quả

Trong quá trình thực hiện dự án cần phải giám sát và kiểm tra thường xuyên. Thông qua việc kiểm tra giám sát thường xuyên có thể phát hiện và khắc phục kịp thời những sai sót, hạn chế... không để ảnh hưởng đến kết quả của dự án.

Ví dụ: Trong sản xuất nông nghiệp, do còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, bên cạnh đó đối tượng lao động là các cây trồng, vật nuôi...những vật thể sống sẽ gây nhiều vướng mắc, khó khăn ngoài ý muốn. Cần phải có định hướng đúng, kiểm tra giám sát thường xuyên để việc thực hiện dự án đạt kết quả tốt.

4.1.8. Tiến hành điều chỉnh bổ sung

Cần điều chỉnh bổ sung đối với những nội dung không phù hợp hoặc tiến hành không đúng theo tiến độ dự án (có thể là điều chỉnh kế hoạch hoặc điều chỉnh dự án).

4.1.9. Kiểm tra kết quả cuối cùng và đánh giá tác động của dự án

Trong mối quan hệ với các mục tiêu phát triển các mặt kinh tế - xã hội của khu vực đánh giá xem dự án đạt hiệu quả bao nhiêu %. xem dự án tác động đến kinh tế như thế nào, môi trường ra sao?. Sắp xếp để thực hiện theo phương pháp hệ thống, phương pháp đó là xác định được những hạng mục nào cần phải làm và vạch ra những việc cụ thể phải làm để đạt được mục tiêu đó.

Đó là trình tự chung của quy hoạch, song mỗi cấp có những bước đi khác nhau. Những bước này phù hợp với đặc điểm riêng của từng vùng. Những công việc cần phải làm là những thông tin thu thập được cụ thể hoá trong mục thảo luận đối với các bước quy hoạch khác nhau, có nội dung khác nhau, có bước đi khác nhau phù hợp với các loại hình quy hoạch.

4.2. Đặc điểm của các loại hình quy hoạch

4.2.1. Chiến lược phát triển kinh tế quốc gia (quy hoạch kinh tế cấp quốc gia)

Các nhà quy hoạch suy nghĩ các vấn đề các biện pháp trên phạm vi quốc gia và coi quốc gia là một đơn vị phát triển kinh tế.

Quy hoạch kinh tế cấp quốc gia là quá trình tổ chức và xác định việc sử dụng các nguồn lực để đạt được những mục đích nhất định về kinh tế tầm cỡ quốc gia. Nó xem xét sử dụng nguồn tài nguyên có hạn để thực hiện nhu cầu ngày càng tăng của con người (quy hoạch quốc gia mang tầm vĩ mô, nó có ý nghĩa quan trọng đối với toàn dân, đối với phát triển quốc gia và toàn thế giới).

Ví dụ: Nhập hàng trong giai đoạn 2001 - 2005 và vấn đề quan tâm:

Máy móc

- Nguyên liệu

-Thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp, nông nghiệp (cơ bản giải quyết việc làm...).

-Cấp vốn cho một số ngành nghề Giao thông (các loại đường cần nâng cấp và các cảng, thủy lợi, hàng không).

-Giáo dục -đào tạo: Đây là quốc sách hàng đầu (cơ cấu đào tạo phân bổ cho toàn quốc), phổ cập giáo dục. Học sinh trung học tăng 7%, đại học tăng 5%; mở rộng hình thức đào tạo nghề, tăng lên 11% tạo điều kiện học lâu dài. Dành Ngân sách thích đáng để tăng lượng học sinh - sinh viên đi nghiên cứu ở nước ngoài (1000 tỷ). Chất lượng chương trình đào tạo.

-Nông nghiệp : nghiên cứu các loại giống cho nông nghiệp, công nghệ chế biến, công nghệ sinh học...

-Công nghệ thông tin viễn thông. Xây dựng các khu công nghiệp lớn (Hoà Lạc, TP Hồ Chí Minh).

-Văn hoá: Đẩy mạnh đời sống văn minh, giáo dục văn hoá, nhân rộng những mặt ưu điểm, xoá bỏ mặt xấu, bảo tồn văn hoá, giao lưu văn hoá, xây dựng gia đình văn hoá, làng văn hoá; mở rộng hệ thống văn hoá, truyền thanh, truyền hình, mạng Internet, phát triển thể dục thể thao.

Vai trò của quy hoạch kinh tế quốc gia là làm tăng tốc độ phát triển kinh tế quốc dân, đó là quy hoạch sử dụng các nguồn lực một cách có hiệu quả nhất nhằm không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân trong nước, tạo ra định hướng và hiệu quả kinh tế chung trong cả nước.

Nhược điểm của quy hoạch kinh tế quốc gia: Quy hoạch kinh tế quốc gia chỉ chú ý đến sự tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế mà chưa chú ý đến những vùng đặc thù làm cho những vùng này có nguy cơ tụt hậu. Nó tạo ra sự phân phối lợi nhuận chưa công bằng, sự mất cân đối trong phát triển kinh tế.

Quy hoạch kinh tế quốc gia chỉ là quy hoạch chung nhằm khai thác tiềm năng chung, quy hoạch này cần phù hợp với các vùng cụ thể. Do những tồn tại nói trên rất cần thiết phải tiến hành quy hoạch vùng.

4.2.2. Quy hoạch vùng

Vùng được coi là một phần chia nhỏ của đất nước có chung lãnh thổ, có cùng các đặc điểm như khí hậu, địa hình, đất đai hoặc cùng tiềm năng phát triển một mặt nào đó. Vùng có thể gồm vài tỉnh, vài huyện, xã... nhưng có một đặc điểm chung là việc phân chia thành các vùng trong nước được tiến hành với mục đích xác định sự khác nhau giữa các vùng để tính toán sự phát triển cho từng vùng riêng biệt. Sự khác nhau giữa các vùng biểu hiện ở các nguồn lực kinh tế, xã hội, văn hoá, điều kiện tự nhiên hoặc các vấn đề có tính đặc thù. Đối với quy mô của vùng ở mỗi nước, mỗi quốc gia sẽ khác nhau. Tùy theo từng quy mô mà sẽ có nguồn lực đa dạng khác nhau.

Quy hoạch phát triển các vùng được tiến hành ở dưới mức quy hoạch phát triển quốc gia.

Người ta tiến hành quy hoạch vùng theo hai cách:

Cách 1 : Quy hoạch vùng chính là quy hoạch quốc gia nhưng thu nhỏ lại trong phạm vi một vùng.

Cách 2: Quy hoạch vùng có thể thực hiện được với những vùng riêng biệt nhờ việc xác định những điều kiện và các ưu thế nổi bật của vùng, khi đó quy hoạch vùng tách ra khỏi các vùng khác có thể góp phần tạo nên quy hoạch quốc gia.

Quy hoạch vùng thường có những khó khăn nhất định vì cấp vùng không có tổ chức chính quyền riêng. Khi tiến hành quy hoạch một vùng người ta phải lập ra một uỷ ban hoặc hội đồng quy hoạch phát triển vùng. Uỷ ban hoặc hội đồng này cần được xác định rõ quyền lực và trách nhiệm để có thể điều hành quy hoạch vùng. Quy hoạch vùng sử dụng được những ưu thế của một vùng)qua đó tạo nên hiệu quả cao hơn của vùng đó. Sử dụng nguồn lực tổng thể thì hiệu quả cao hơn, sức mạnh tổng thể sẽ lớn hơn. ,

4.2.3. Quy hoạch địa phương

Quy hoạch địa phương là quy hoạch cho từng bộ phận nhỏ của vùng, có thể là quy hoạch một huyện, một xã. một tỉnh. Trong thực tế quy hoạch quốc gia hoặc quy hoạch vùng thường không đem lại lợi ích trực tiếp cho người dân đặc biệt là nông dân vì, thế để có sự phát triển thực sự cho nông dân thì cần thiết phải làm quy hoạch cấp nhỏ nhất, tức là quy hoạch địa phương.

Ưu điểm của quy hoạch địa phương :

Những yếu tố đặc trưng và tiềm năng, tiềm lực của địa phương được nhận biết một cách rõ ràng hơn. Ví dụ: Vấn đề phát huy nguồn lực về dân số, lao động như thế nào?...

Những biện pháp đặc biệt trong quy hoạch sẽ được giành cho những vùng đặc thù (thực hiện phù hợp với đặc thù của địa phương đó).

-Duy trì được mối quan hệ giữa nhân dân với Nhà nước.

-Quy hoạch địa phương sẽ được tiến hành dễ dàng hơn do những người tiến hành quy hoạch và thực hiện quy hoạch là những người lãnh đạo của chính địa phương đó (có khả năng chuyển một số trách nhiệm của chính quyền nhà nước tới địa phương đó).

Nhược điểm: Trình độ chuyên môn của cán bộ địa phương tham gia quy hoạch còn hạn chế. Do vậy cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các lãnh đạo địa phương với các chuyên gia ở cơ quan chuyên môn trong quá trình quy hoạch và thực hiện quy hoạch.

4.3. Phương pháp quy hoạch

Quy hoạch phát triển tổng hợp vùng nông thôn là một loại hình quy hoạch địa phương đa mục tiêu, bao gồm nhiều vấn đề rất đa dạng. Vì vậy để tiến hành tốt đề án quy hoạch này ta cần ứng dụng các phương pháp nghiên cứu hệ thống như sau:

4.3.1. Phương pháp xây dựng quy hoạch

Bao gồm các phương pháp: phương pháp thống kê, phương pháp chuyên khảo, phương pháp quy hoạch tính toán, phương pháp toán kinh tế và tin học.

Phương pháp thống kê được sử dụng rộng rãi trong khi điều tra, khảo sát, đánh giá tình hình các vùng, địa phương và các đơn vị kinh tế nông thôn.

Phương pháp chuyên khảo được dùng để nghiên cứu khảo sát các điển hình riêng biệt như các đơn vị kinh tế (hộ, hợp tác xã, trang trại...) nhằm rút ra được những kinh nghiệm tiên tiến trong quy hoạch phát triển nông thôn. Phương pháp quy hoạch tính toán các mặt cân đối của các yếu tố sản xuất đầu vào (vốn, cơ sở vật chất - kỹ thuật, lao động) và các sản phẩm đầu ra, giữa cung và cầu, giữa sản xuất và chế biến tiêu thụ sản phẩm. Phương pháp quy hoạch tính toán còn được sử dụng để xem xét trình độ và hiệu quả kinh tế xây dựng quy hoạch phát triển nông thôn.

Phương pháp toán kinh tế và tin học. Xây dựng quy hoạch phát triển nông thôn là công việc hết sức phức tạp liên quan đến nhiều nhân tố, nhiều vùng, nhiều địa phương, nhiều đơn vị kinh tế, nếu dùng phương pháp toán kinh tế và tin học thì việc xây dựng các phương án quy hoạch sẽ đỡ gặp khó khăn.

-Áp dụng phương pháp toán học và tin học sẽ giúp cho việc lựa chọn, bố trí các nguồn lực, quy hoạch cơ cấu kinh tế các ngành, các vùng khác nhau, lựa chọn phương án tối ưu một cách thuận lợi hơn.

Bảng 8: Phương pháp phân tích hệ thống có thể sử dụng trong quy hoạch tổng thể phát triển nông thôn

Hạng mục	Đặt và thảo luận các vấn đề
1. Nhiệm vụ hoặc công việc phải làm (sự cần thiết phải làm quy hoạch)	<ul style="list-style-type: none"> - Tại sao phải làm việc này? - Ta mong muốn kết thúc bằng cái gì?
2. Hệ thống thông tin	<ul style="list-style-type: none"> - Thu thập những thông tin cần thiết. - Xử lý thông tin: <ul style="list-style-type: none"> Những điều đã biết Những điều cần tìm Những rủi ro
3. Xác định phương hướng mục tiêu của quy hoạch	<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận các căn cứ để xây dựng mục tiêu - Mục tiêu tổng quát là gì? - Các chỉ tiêu cụ thể của từng lĩnh vực dự kiến sẽ đạt được trong thời kỳ quy hoạch.
4. Nội dung cần quy hoạch	<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận những nhiệm vụ phải làm. - Những bước để thực hiện được nhiệm vụ - Thảo luận những biện pháp tiến hành các nội dung chi tiết.
5. Xây dựng kế hoạch thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận chương trình hành động để thực thi các nội dung quy hoạch. - Lập các dự án cho việc thực thi. thảo luận sắp xếp các dự án theo thứ tự ưu tiên để thực hiện.
6. Xem xét lại nhằm điều chỉnh bổ sung	<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận xem liệu công việc có khả năng hoàn thành theo kế hoạch không? - Nếu không thì phải bổ sung thêm điều gì. - Nội dung cần điều chỉnh. - Có thể điều chỉnh và bổ sung như thế nào.

Các phương pháp trên được vận dụng một cách tổng hợp để bổ sung và hỗ trợ cho nhau.

4.3.2 phương pháp điều tra thu thập số liệu

a) Điều tra thăm dò:

Muốn biết điều kiện hiện tại của một vùng một cách nhanh chóng trước hết cần phải điều tra thăm dò. Công việc này tốn ít thời gian tiền của nhưng có thể giúp ta tìm hiểu những đặc tính chung, những thế mạnh cũng như hạn chế cơ bản của một vùng. Để làm được việc này người điều tra phải đi khảo sát địa bàn, tiếp xúc với một số dân chúng trong vùng để tìm ra những vấn đề mà ở đó người dân đang cần, từ đó nắm được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực của vùng lãnh thổ. Để thu thập được những thông tin chính xác, ngoài việc tiếp xúc với cán bộ lãnh đạo, các bộ phận chức năng, người điều tra còn phải tiếp xúc với đại diện của tất cả các đối tượng như người nghèo, nông dân, thợ thủ công, người buôn bán, người phục vụ, công nhân viên chức nhà nước... sống trong vùng. Trong khi tiếp xúc chúng ta sẽ nắm bắt được những suy nghĩ của họ và sẽ phát hiện ra những vấn đề cần giải quyết đồng thời cũng thấy được tiềm năng của vùng về các loại nguồn lực để khai thác cho các hoạt động phát triển.

Điều tra thăm dò là một dạng điều tra khái quát và đề ra những giải pháp cơ bản. Từ đó có các khả năng điều tra chi tiết và kế hoạch cụ thể hơn. Bằng phương pháp này cho chúng ta số liệu nhanh nhất, tiết kiệm được thời gian và tài chính.

b) Điều tra chọn mẫu

Nếu chúng ta quan tâm đến những thông tin chi tiết thì điều tra khái quát, điều tra thăm dò sẽ không đáp ứng được nhu cầu đó. Để nắm bắt được các thông tin trên chúng ta không thể điều tra hết các hộ gia đình, tất cả thành viên trong gia đình vì làm như vậy sẽ mất nhiều thời gian, tiền của và việc xử lý số liệu sẽ rất phức tạp. Vì vậy người ta dùng phương pháp đơn giản hơn để thu thập thông tin chi tiết là điều tra chọn mẫu. Điều tra chọn mẫu là điều tra một số đại biểu trong tất cả các thành viên của khu vực để có được những thông tin chính xác phản ánh đúng được tình hình của vùng cần điều tra. Người ta điều tra chọn mẫu theo phương pháp sau đây:

-Xác định lượng mẫu: Thông thường dung lượng mẫu càng lớn thì kết quả càng chính xác. Tuy nhiên mẫu quá lớn thì mất nhiều thời gian và tiền của và dễ phát sinh các sai số cơ học. Vì vậy chỉ lấy mẫu đủ lớn. Quy mô mẫu chọn phụ thuộc vào quy mô của tổng thể phụ thuộc vào mức độ phức tạp của tổng thể. Nói chung mẫu càng phức tạp thì dung lượng mẫu càng lớn. Trong thực tiễn dung lượng mẫu thường dao động từ 5 - 10% tổng thể và mẫu ấy đại diện cho số đông nếu nên chúng ta chọn sai mẫu thì những kết luận sẽ

sai với nghiên cứu. Phương pháp chọn mẫu: Tính xác thực của thông tin mà chúng ta thu thập được phụ thuộc vào vấn đề mà

chúng ta chọn mẫu như thế nào? Khi chọn mẫu phải có sự hiểu biết sâu sắc về tổng thể. Sau khi xác định được dung lượng mẫu ta có thể chọn mẫu điều tra theo hai cách:

+ *Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên: Cách chọn mẫu này thường áp dụng khá phổ biến. ưu điểm của phương pháp này là loại trừ được ý muốn chủ quan của người điều tra, tránh được sự ưu tiên thiên vị, nó đảm bảo cho các cá thể đều có cơ hội để tham gia vào thành phần của mẫu.*

+ Phương pháp chọn mẫu có chủ ý: Tức là không theo xác suất mà theo ý muốn chủ quan của người điều tra. Theo cách này mức độ chính xác phụ thuộc vào sự hiểu biết và quan điểm của người điều tra. Tuy nhiên nó không mang tính khách quan.

4.3.3. Chuẩn bị bộ câu hỏi để phỏng vấn

Để tiến hành điều tra có kết quả chúng ta cần soạn thảo bộ câu hỏi phỏng vấn.

* *Hướng dẫn cách soạn theo bộ câu hỏi* : Nội dung của bộ câu hỏi cần tập trung vào những vấn đề kinh tế, xã hội mà ta cần quan tâm, mong muốn thu được những thông tin cần thiết và bộ câu hỏi cần soạn thảo

theo chủ đề. Muốn soạn thảo bộ câu hỏi chúng ta phải tuân theo một số bước chung: Suy nghĩ

loại thông tin cần thiết để sắp xếp các chủ đề theo một trật tự thích hợp.

Sau đó chúng ta hỏi như thế nào để được câu trả lời cần thiết nhất, liệt kê toàn bộ các câu hỏi. Khi đã có câu hỏi rồi chúng ta phải điều tra và đặt ra những câu hỏi ngắn gọn, đơn giản, dễ hiểu.

Các câu hỏi nên phù hợp với những vấn đề địa phương mà ta đang quan tâm. Trong bộ câu hỏi tránh làm cho người trả lời một cách miễn cưỡng, kiểm tra bộ câu hỏi trước khi phỏng vấn. Chúng ta nên thử một vài nơi để kiểm tra sơ bộ xem bộ câu hỏi của chúng ta có đầy đủ không hay thiếu sót và khó khăn có thể xảy ra để khi điều tra cần chỉnh lý bổ sung những điều cần thiết.

Ví dụ: Nếu chúng ta quan tâm đến lao động sản xuất của nông nghiệp thì cần phải hỏi các câu hỏi về hoạt động nông nghiệp như loại cây trồng vật nuôi, năng suất quỹ đất tình hình sử dụng ruộng đất và những vấn đề có liên quan đến sản xuất nông nghiệp như nước, phân, thị trường tiêu thụ, mức đầu tư, thu nhập, tình hình sản xuất của các ngành nghề khác (tiểu thủ công nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản).

Nếu chúng ta quan tâm đến công ăn việc làm thì cần tập trung hỏi các vấn đề như: dân số, giáo dục, hỏi về kinh nghiệm (năng khiếu của người dân), hỏi về các loại công việc họ đang tìm kiếm và quan tâm, Nếu quan tâm đến đời sống của người dân thì câu hỏi phỏng vấn thường tập trung vào các vấn đề như thu nhập, nhà cửa, khả năng cung cấp lương thực, thực phẩm, các đồ dùng trang bị trong nhà. Ngoài ra trước khi phỏng vấn phải nắm được tên chủ hộ, số thành viên trong gia đình và đất đai của họ.

* *Soạn thảo phương án trả lời* :

Sau khi soạn thảo bộ câu hỏi, chúng ta phải soạn thảo phương án trả lời. Có 2 cách ghi câu trả lời của nông dân:

-Liệt kê: Ghi chép tất cả câu trả lời của người dân được phỏng vấn.

Ưu điểm: Dễ làm, tuy nhiên nó không mang tính hệ thống, gây khó cho việc xử lý và phân tích. ưu điểm thứ hai là đơn giản vì chỉ có ghi chép.

-Mã hoá câu trả lời của người được phỏng vấn trên cơ sở liệt kê tất cả các phương án mà người được phỏng vấn có thể trả lời.

* *Sắp xếp bộ câu hỏi*: Sau khi có đủ các câu trả lời, ta sắp xếp lại bộ câu hỏi. Tùy theo tính chất của từng câu mà chúng ta sắp xếp chúng. Khi sắp xếp câu hỏi

có 2 cách:

+ Sắp xếp những câu hỏi theo phương pháp hỏi và ghi lại tất cả các câu trả lời.

+ Sắp xếp câu trả lời theo quy định trước, khi sắp xếp câu hỏi các câu trả lời đã được tổng hợp lại và được đánh số cho thích hợp với nội dung cần hỏi.

5. TRÌNH TỰ CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Xây dựng phát triển nông thôn là vấn đề phức tạp. Nó đòi hỏi phi đảm bảo tính khoa học và thực tiễn cao, đồng thời phải tiến hành theo một trình tự và phương pháp đúng đắn.

Trung tâm nghiên cứu phát triển (DSC Development Study Center) đã tiến hành quy hoạch tổng thể vùng Rehovot Israel;tiến trình quy hoạch này đã được áp dụng vào quy hoạch tổng thể phát triển nông thôn ở nhiều nước đang phát triển trên thế giới. Dưới đây là khái quát trình tự các bước quy hoạch đó :

5.1. Giai đoạn 1: Điều tra đánh giá, phân tích tình hình cơ bản và dự báo

Yêu cầu của việc đánh giá thực trạng nông thôn là phải khách quan, chính xác, toàn diện trên các mặt tự nhiên, kinh tế và xã hội. Tùy theo phạm vi quy hoạch phát triển nông thôn mà việc đánh giá thực trạng có thể trên phạm vi chung cho nông thôn cả nước hoặc của từng vùng địa phương, huyện, xã, doanh nghiệp.

Giai đoạn này gồm ba bước (bước 1 , bước 2 và bước 3):

* *Bước 1: Điều tra thu thập các số liệu, hội tụ các thông tin*: Đánh giá về mặt tự nhiên phải làm rõ thực trạng đất đai, khoáng sản, khí hậu, thủy lợi, động vật sinh thái... Từ đó có thể thấy được những thuận lợi và khó khăn của

điều kiện tự nhiên đối với cây trồng, vật nuôi, ngành nghề thích hợp. Về tự nhiên:

Khí hậu

Địa hình

Đất đai

Động, thực vật

Nguồn nước

-Về kinh tế: Kinh tế nông nghiệp; công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

Đánh giá về mặt kinh tế phải làm rõ được thực trạng các nguồn lực về vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật về sức lao động của các ngành sản xuất và dịch vụ, từ đó có thể thấy được trình độ và hiệu quả phát triển kinh tế cao, vừa hay thấp, cho phép nên phát triển ngành nghề gì với trình độ như thế nào là hiệu quả nhất.

-Về xã hội:

Tổ chức hành chính

Dân số, lao động

+ Các tổ chức xã hội Đánh giá về mặt xã hội phải làm rõ được tình hình dân số lao động và thu nhập của nhân dân, phong tục tập quán của dân cư, dân tộc, tôn giáo, giáo dục và y tế, trật tự an ninh, các tệ nạn xã hội... Từ đó có thể thấy được trình độ phát triển xã hội và những phương hướng cần chú ý để giải quyết vấn đề xã hội trong nông thôn.

Về môi trường : Đánh giá về mặt môi trường phải làm rõ mức độ ô nhiễm môi trường, không khí, nước, thực phẩm, tình hình úng, lũ, hạn, mức độ xói mòn, độ phì và diện tích đất đai, mức độ suy thoái, độ che phủ của rừng, từ đó có phương hướng giải pháp bảo vệ môi trường nông thôn.

* *Bước 2 : Thảo luận, đánh giá* Mô tả đặc điểm chung của vùng, của tiểu vùng sinh thái.

Thảo luận trên các mặt:

+ Hoạt động kinh tế theo ba nhóm ngành: nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ với các tiêu chí: giá trị gia tăng, việc làm và đầu tư phát triển..

+ Cơ sở vật chất: giao thông, điện, nước, khí đất...

+ Xã hội và con người: trật tự của hệ thống tổ chức, quản lý hành chính, phục vụ xã hội với các tiêu chí: giáo dục đào tạo, chăm sóc sức khỏe, hệ thống văn hoá xã hội...

* *Bước 3: Xây dựng mô hình phát triển* Phương hướng và chỉ tiêu của phương án quy hoạch phát triển nông thôn: xây dựng quy hoạch phát triển nông thôn phải theo hướng phát triển nông thôn

một cách toàn diện, xây dựng nông thôn giàu mạnh, xã hội công bằng văn minh. Điều đó được cụ thể hoá bằng các chỉ tiêu chủ yếu sau:

Về mặt kinh tế, bao gồm các chỉ tiêu biểu hiện trình độ phát triển kinh tế, như trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật (thuỷ lợi, điện, cơ khí, phân bón, giống mới...) tính cho mỗi đơn vị diện tích và bình quân 1 lao động. Trình độ văn hoá và chuyên môn (đại học, cao đẳng, trung cấp, công nhân lành nghề theo số dân). Chỉ tiêu biểu hiện hiệu quả kinh tế như chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế nông thôn, giá trị sản phẩm và sản phẩm hàng hoá xuất khẩu, giá trị thu nhập bình quân đầu người, lao động bình quân trên 1 đơn vị diện tích đất đai...

Về mặt xã hội, bao gồm các chỉ tiêu như thu nhập và đời sống của nhân dân, tỷ lệ người tốt nghiệp phổ thông, cao đẳng, trung cấp, đại học, trên đại học, tỷ lệ người được xoá nạn mù chữ, tuổi thọ bình quân của nhân dân, tỷ lệ tăng dân số...

Về mặt môi trường, bao gồm các chỉ tiêu như độ phì của đất đai, tỷ lệ đất đai được che phủ rừng, tỷ lệ nhân dân dùng nước sạch, tỷ lệ bị ô nhiễm về không khí, về nguồn nước, diện tích úng, hạn...

Dựa vào phương hướng mục tiêu trên, phương án quy hoạch phát triển nông thôn đề ra một hệ thống các giải pháp đồng bộ để thực hiện mục tiêu và phương hướng. + Định hướng và mục tiêu phát triển trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quản lý hành chính.

Xây dựng mô hình tăng trưởng kinh tế: Giá trị gia tăng theo các ngành. Phân bố lao động theo các ngành

Xác định phương hướng sử dụng nguồn lực gắn liền với hiệu quả kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường.

5.2. Giai đoạn 2: Quy hoạch tổng thể

Trước khi tiến hành quy hoạch tổng thể cần phải xác định rõ phương hướng, yêu cầu và mục tiêu tổng quát của quy hoạch.

Giai đoạn này gồm hai bước (bước 4 và bước 5):

* *Bước 4: Quy hoạch theo 3 nhóm ngành:* Nhóm ngành I: Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

+ Hoạt động sản xuất theo ngành: Trồng trọt, chăn nuôi, làm vườn; trồng rừng, khai thác lâm sản, nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản

Phân bố lao động.

Phân bố đầu tư.

Sản phẩm và giá trị gia tăng theo tiểu ngành, tiểu vùng.

Lựa chọn hệ sinh thái phù hợp.

-Nhóm ngành II: Công nghiệp, xây dựng.

+ Hoạt động sản xuất của các tiểu ngành: Công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất xây dựng.

Phân bố lao động.

Phân bố đầu tư.

Sản phẩm và giá trị gia tăng theo tiểu vùng. Nhóm ngành III: Dịch vụ:

+ Dịch vụ công cộng: Chăm sóc sức khỏe, giáo dục đào tạo tài chính, ngân hàng...

Dịch vụ tư nhân: Thương nghiệp, kinh doanh nhà hàng khách sạn.

Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật.

Đầu tư sản phẩm và giá trị gia tăng của các loại hình dịch vụ.

Điều chỉnh, tương thích với mô hình tăng trưởng.

** Bước 5: Bố trí sắp xếp trật tự không gian*

-Bố trí điểm dân cư -định vị nơi ở của con người.

-Phân bố không gian các hoạt động sản xuất.

-Bố trí cơ sở hạ tầng.

5.3. Giai đoạn 3: Quy hoạch chi tiết - chương trình và dự án thực hiện

Giai đoạn này có hai bước: bước 6 và bước 7.

** Bước 6: Quy hoạch chi tiết.*

-Nông nghiệp: Thổ nhưỡng, địa hình, sinh thái; loại hình nông trại sản xuất; điều chỉnh loại nông trại cao thích ứng; thiết kế lô thửa đất; thiết kế vườn nông trại đặc thù.

-Công nghiệp: Xác định khu công nghiệp hoặc tụ điểm công nghiệp. Nhóm các loại hình công nghiệp theo chức năng (theo loại nhà máy, thiết bị). Tổ chức: Các tổ chức hiệp hội tự nguyện, tổ chức hành chính của vùng.

** Bước 7: Lập chương trình và dự án thực hiện.*

-Định hình, định vị các khu hoạt động sản xuất và định cư của con người.

-Hình thành các điểm dân cư (làng, xã), các khu trung tâm, các thị trấn, thị tứ.

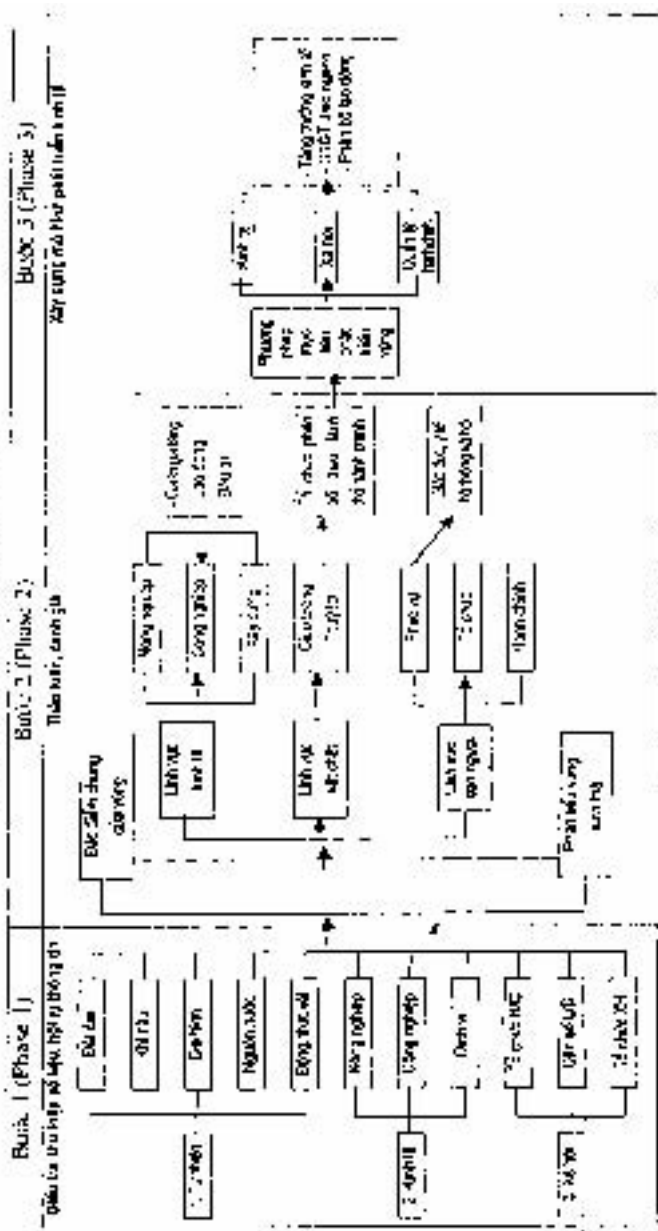
-Xây dựng hạ tầng cơ sở: đường xá, cấp thoát nước, điện, năng lượng, phác họa mô hình quản lý hành chính.

-Lập các chương trình và dự án ưu tiên theo tiêu vùng.

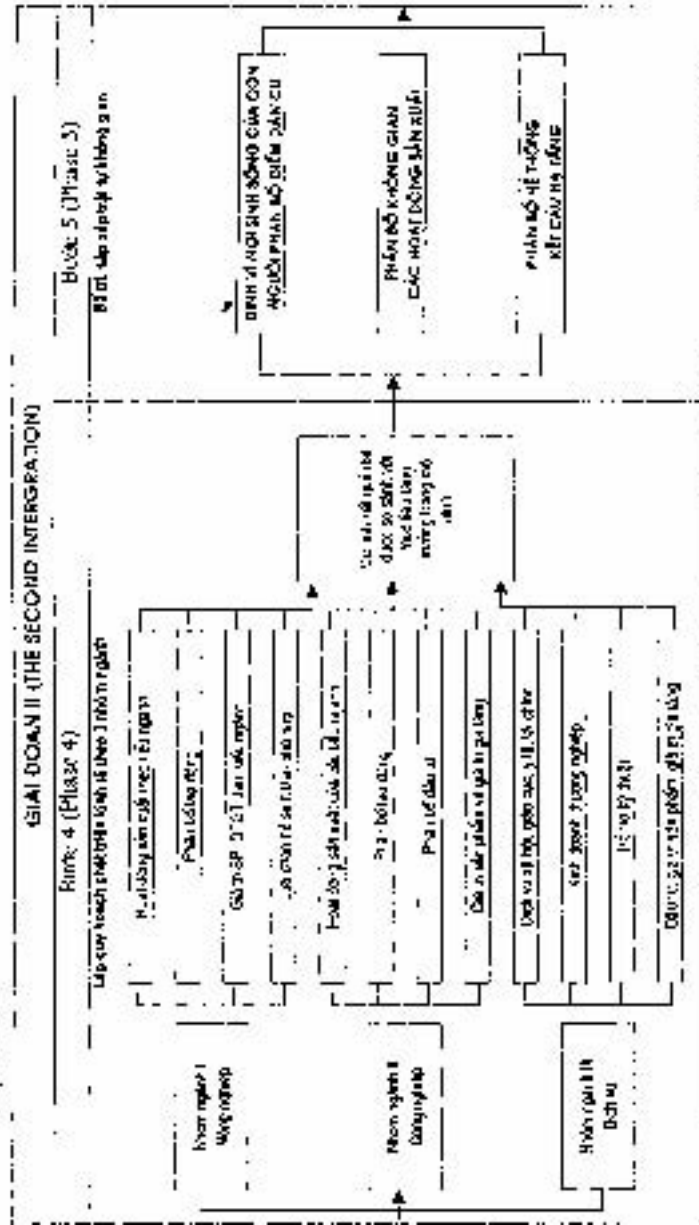
-Các giải pháp tổ chức thực hiện. Tiến trình quy hoạch này được mô phỏng theo Sơ đồ 4.

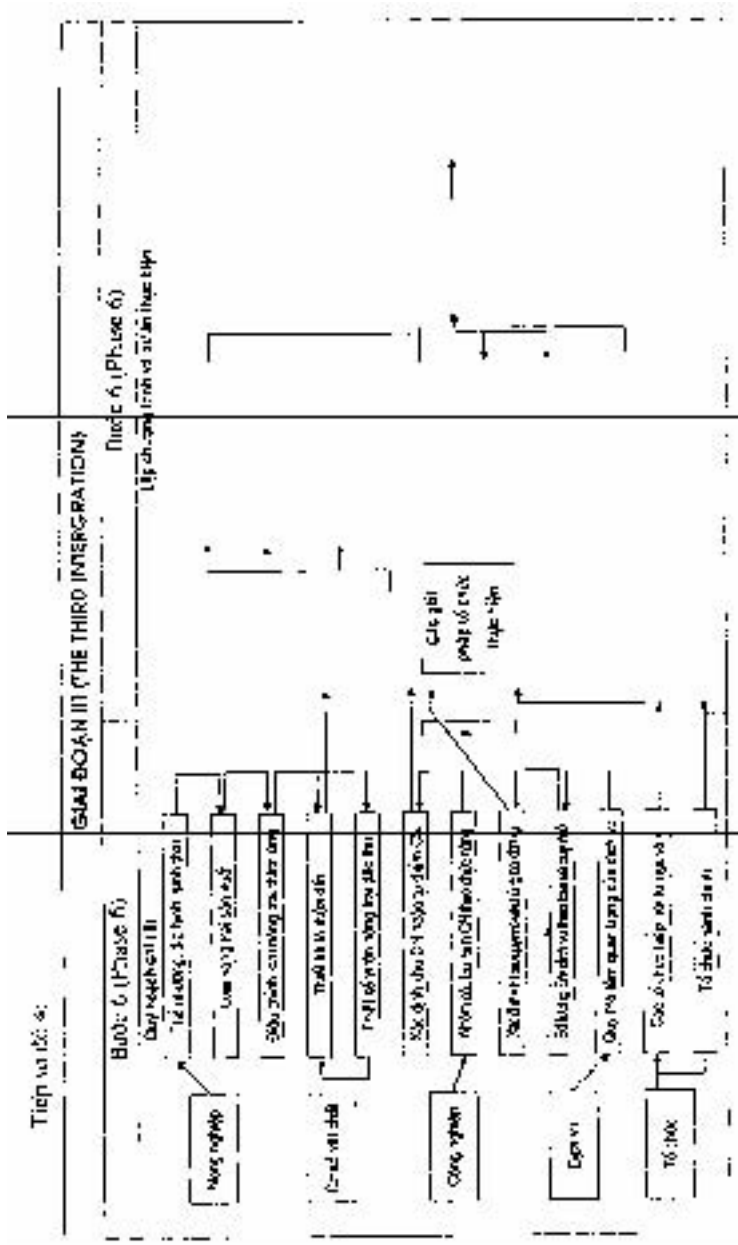
Sơ đồ 4: Tiến trình quy hoạch mạng (tiến trình mạng đầu)

GIẢI ĐOẠN 1 (THE FIRST INTERGRATION)



Tiếp nối số 4:





6. NỘI DUNG XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Bao gồm bốn bước như sau:

- Điều tra phân tích tình hình hiện trạng.
- Đánh giá tiềm năng sử dụng các nguồn lực.
- Xây dựng phương án quy hoạch. Lựa chọn phương án quy hoạch.

6.1. Điều tra tình hình hiện trạng

6.1.1. Điều tra khái quát tổng thể của địa phương

Sử dụng nguồn bản đồ gốc do Cục đo đạc bản đồ Nhà nước thực hiện. Tùy theo mục đích sử dụng mà chúng ta chọn những bản đồ chuyên ngành khác nhau là chọn những yêu cầu về mức độ chính xác khác nhau theo quy hoạch của các chuyên ngành.

Qua đó nghiên cứu mối liên hệ trong một địa phương, thông qua các bản đồ chuyên ngành thấy rõ tình hình cụ thể của các địa phương đó. Dùng bản đồ để biết ranh giới ngoài thực địa.

6.1.2. Thu thập thông tin số liệu

Nói chung để làm quy hoạch người ta thu thập được nhiều thông tin càng tốt, các số liệu trong quy hoạch tùy theo chương trình phát triển trong một khoảng thời gian nhất định mà chúng ta phải nắm đủ thông tin.

Chúng ta phải điều tra xem xét mối tương quan giữa các nguồn lực với nhau từ đó đưa ra và tính toán được những biến đổi xảy ra trong địa phương đó. Trong đó đặc biệt quy hoạch thông tin và nguồn lực của vùng sản xuất.

Ví dụ: Trong sản xuất nông nghiệp cần quan tâm đến nhiệt độ, ẩm độ, khí hậu.

Nguồn lực: Yếu tố tự nhiên, yếu tố khí hậu.

Sử dụng lao động và các nguồn vốn là quan trọng.

Qua thu thập thông tin cần đánh giá tiềm năng hiện thực và tương lai của địa phương, xem xét mối liên quan giữa các nguồn lực của địa phương và cả nước. Xem xét quá trình phát triển chung của địa phương phải đánh giá được những vấn đề sẽ xảy ra trong vùng.

6.2. Đánh giá tiềm năng các nguồn lực

6.2.1. Khái niệm tiềm năng và ý nghĩa của việc đánh giá tiềm năng các nguồn lực

Tiềm năng là những biểu hiện về số lượng và chất lượng của các nguồn lực sẵn có hoặc có thể có trong điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội mà chúng ta có thể khai thác và sử dụng phục vụ cho lợi ích của mình.

Chúng ta khó có thể tiến hành quy hoạch phát triển nhằm cải thiện điều kiện sống của người dân nông thôn mà không có sự hiểu biết về các nguồn lực. Điều quan trọng đầu tiên trong quy hoạch phát triển là điều tra đánh giá các ưu, nhược điểm của các nguồn lực trong vùng, xem xét khả năng khai thác và sử dụng chúng để phục vụ tốt cho mục tiêu quy hoạch.

Sử dụng nguồn lực trong quy hoạch. Một đề án quy hoạch phát triển nông thôn phải đạt được hiệu quả cao bằng cách sử dụng tối ưu nguồn lực tự nhiên và các nguồn lực xã hội nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Ở các địa phương, tất cả các chương trình sản xuất và các chương trình xây dựng kết cấu hạ tầng hướng tới mục tiêu phải làm sao sử dụng và khai thác tốt nhất tiềm năng các nguồn lực. Mặt khác cũng cần dự báo được những biến đổi đang và sẽ diễn ra trong vùng nghiên cứu. Ví dụ, dân số tăng lên, đất đai sẽ biến động, khoa học công nghệ và sự tiến bộ của nhân loại sẽ phát triển không ngừng. Trước tình hình như vậy cần sử dụng các nguồn lực như thế nào cho có hiệu quả để đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững.

6.2.2. Nội dung đánh giá tiềm năng các nguồn lực, phân tích các lợi thế và hạn chế

a) *Phân tích vị trí địa lý* Đặt vùng nghiên cứu trong mối quan hệ với các vùng khác, với cả nước, với các nước trong khu vực và thế giới để tiến hành phân tích những lợi thế so sánh và những hạn chế về giao thông, giao lưu kinh tế và văn hoá, vị trí đối với an ninh quốc phòng. b) *Đánh giá tiềm năng đề tài nguyên thiên nhiên và môi trường*

-Đánh giá tiềm năng đất đai đối với các loại hình sử dụng đất tiên bộ.

-Đánh giá khả năng khai thác tài nguyên nước, tài nguyên rừng, trữ lượng thủy sản, môi trường, các tài nguyên khoáng sản, cảnh quan và tài nguyên nhân văn phục vụ cho sản xuất nông lâm ngư nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, du lịch...

-Điều tra bổ sung, phân tích, đánh giá xác định rõ khả năng khai thác và sử dụng tài nguyên, những khó khăn và hạn chế từng tiểu vùng sinh thái trong thời kỳ quy hoạch.

c) *Đánh giá tiềm năng nguồn nhân lực*

Xây dựng các dự báo về dân số và lao động trong tương lai, kết hợp với số liệu điều tra phân tích hiện trạng về dân số và lao động (quy mô dân số, chất lượng lao động, đặc điểm phân bố dân cư theo lãnh thổ, tập quán sản xuất, tình hình sử dụng lao động theo các ngành kinh tế ở thành thị, nông thôn... Những ưu thế và hạn chế của các yếu tố dân số) để xây dựng định hướng cho việc chuyển dịch quy mô dân số thành thị -nông thôn, chuyển dịch cơ cấu lao động theo các mô hình phát triển kinh tế tiên bộ.

d) *Phân tích, đánh giá về thị trường và khả năng tác động từ bên ngoài*

Thị trường trong nước và mối quan hệ liên vùng: Dự báo ảnh hưởng của thị trường trong nước đối với vùng nghiên cứu về trao đổi hàng hóa và các nguồn lực (nguyên liệu năng lượng, thiết bị, hàng tiêu dùng, vốn đầu tư, nguồn nhân lực...). Phân tích khả năng hợp tác, cạnh tranh đối với các vùng trong nước.

Thị trường và quan hệ quốc tế. Phân tích bối cảnh quốc tế xu thế và khả năng đầu tư vốn và chuyển giao công nghệ của các nước đối với Việt Nam có ảnh hưởng tới vùng nghiên cứu. Dự báo nhu cầu, khả năng tiêu thụ, cạnh tranh về các mặt hàng chủ yếu của vùng nghiên cứu trên thị trường thế giới.

e) *Phân tích đánh giá về cơ chế chính sách*

Các chính sách có liên quan đến quy hoạch phát triển vùng như: chính sách đất đai, chính sách đầu tư, chính sách áp dụng tiến bộ kỹ thuật, chính sách thị trường, chính sách xã hội... Hệ thống các chính sách trên có những thuận lợi và khó khăn gì đối với vùng nghiên cứu.

g) *Đánh giá khả năng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và mức độ tăng trưởng*

Khả năng chuyển dịch quy mô và cơ cấu trong ba lĩnh vực hoạt động kinh tế, cơ cấu nội bộ các ngành kinh tế. Dự báo khả năng tăng trưởng của từng lĩnh vực hoạt động kinh tế và của toàn nền kinh tế.

6.3. Xác định phương hướng, mục tiêu phát triển

6.3.1. Phương hướng phát triển

Phương hướng phát triển tổng thể được xác định dựa trên những nguyên tắc xây dựng một xã hội giàu mạnh, công bằng, văn minh, dân chủ tự do, an ninh xã hội, an toàn về môi trường, tạo dựng sự cân bằng trong các điều kiện sống khác nhau. Định hướng tổng thể giúp con người nhìn nhận không gian sống là hình dạng tròn vẹn, khép kín với những giá trị tích cực, thống nhất và hài hoà khấn mọi thành viên trong xã hội đều có thể chấp nhận được.

Chẳng hạn phương hướng quy hoạch tổng thể của một vùng được xác định là: Phát triển ổn định, vững chắc kinh tế xã hội trên cơ sở khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng, tài nguyên thiên nhiên, các điều kiện kinh tế xã hội và các thế mạnh khác trong vùng. Xây dựng các giải pháp cho sự phát triển, tăng trưởng ổn định đời sống kinh tế xã hội cho mọi tầng lớp dân cư, đặc biệt quan tâm đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng tự hậu.

Bên cạnh phương hướng tổng thể cũng cần xác định phương hướng cụ thể cho từng khu vực với những đặc thù khác nhau theo yếu tố sinh thái và các yếu tố sản xuất từ đó hình thành các tiểu vùng khác nhau cho các dự án quy hoạch.

6.3.2. Xây dựng quan điểm và mục tiêu phát triển a) Quan điểm phát triển

Xây dựng quan điểm phát triển là sự thể hiện tính nhất quán về đường lối chỉ đạo, về chương trình hành động và những giải pháp hữu hiệu để đạt được mục tiêu quy hoạch theo phương hướng đã đề ra.

Ví dụ có thể có các quan điểm phát triển như sau:

Quan điểm về phát huy nội lực, xác định quy mô, cơ cấu nền kinh tế phù hợp với điều kiện của vùng trên cơ sở khai thác lối ưu mọi tiềm năng.

Quan điểm về hợp tác trong hoạt động đầu tư đối với các vùng trong nước và trong hoạt động kinh tế đối ngoại

nhằm tranh thủ được các nguồn vốn đầu tư, các thiết bị và công nghệ mới, mở rộng thị trường...

-Quan điểm về phát triển với bảo vệ môi trường và giữ gìn an ninh quốc phòng.

b) Mục tiêu phát triển

Nhiệm vụ của các nhà quy hoạch là phải xác định rõ được mục tiêu cần đạt được của công tác quy hoạch, trong đó có mục tiêu trước mắt và mục tiêu lâu dài. Các mục tiêu đề ra phải phản ánh đầy đủ dự kiến về sự phát triển của vùng hoặc địa phương trên các mặt kinh tế, xã hội, môi trường... theo phương hướng đã xác định. Mục tiêu đề ra phải đảm bảo tính hiện thực, tính thống nhất và được sự nhất trí cao của nhân dân trong vùng. Các nhà quy hoạch cũng phải xác định rõ ở đâu và làm như thế nào để các phương án quy hoạch có thể được thực thi tốt nhất, đáp ứng các yêu cầu phát triển.

Để xác định rõ mục tiêu phát triển, người ta thường xây dựng một tháp mục tiêu, trong đó có mục tiêu tổng quát và các mục tiêu riêng biệt, cụ thể. Mục tiêu tổng quát là vì âm no hạnh phúc cho mọi người, vì lợi ích của toàn dân tộc, vì an toàn môi trường và sử dụng tối ưu các nguồn lực.

Các mục tiêu cụ thể tùy thuộc vào điều kiện của từng vùng mà xác định cho phù hợp trong từng giai đoạn lịch sử, nhưng phải nhằm vào việc thực hiện mục tiêu tổng quát. Ví dụ: xây dựng mục tiêu về phát triển kinh tế, mục tiêu về phát triển xã hội, mục tiêu về đô thị hoá, về xây dựng cơ sở hạ tầng, mục tiêu về sử dụng và bảo vệ đất nông lâm nghiệp, về xây dựng cảnh quan...

Các mục tiêu cụ thể thường không phải lúc nào cũng đồng bộ nhất trí với nhau, mà nhiều khi còn đối lập nhau, mâu thuẫn nhau. Vì vậy đòi hỏi người làm quy hoạch phải nắm vững mối quan hệ giữa các mục tiêu đó, phải suy nghĩ tìm phương án giải quyết để giảm bớt những mâu thuẫn hoặc đối kháng, tạo ra một sự phối hợp hài hoà vì lợi ích chung.

6.4. Xác định nội dung phương án quy hoạch

Đề án quy hoạch phát triển nông thôn thường mang tính chất liên ngành mà đối tượng tác động là các ngành sản xuất trực tiếp ra của cải vật chất.

Ở mức độ sơ cấp như nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, biện pháp tác động thường là các giải pháp như công trình thủy lợi, đầu tư cơ sở hạ tầng hoặc các ngành dịch vụ xã hội như dân số, y tế, giáo dục.

Trong một đề án quy hoạch thường có nhiều nội dung, song mỗi nội dung đều đóng một vai trò nhất định trong kết cấu chung của tổng thể. Nội dung của đề án quy hoạch nông thôn gồm:

- Mô tả hiện trạng.
- Xây dựng các giải pháp.
- Bố trí sử dụng các nguồn lực.
- Thiết kế và đề xuất các vấn đề hỗ trợ cho đề án.

+ Tình hình sản xuất của các ngành, tình hình các nguồn lực tự nhiên, tình hình kinh tế xã hội, tình hình sử dụng ruộng đất, tình hình nông hộ, nông trại, các kế hoạch dự kiến được lấy từ mục tiêu của quy hoạch xem xét hệ thống tổ chức sản xuất, dịch vụ, các vấn đề về thị trường, các công trình đầu tư đã và đang thực hiện. Mô tả hiện trạng, nhận biết được vấn đề cần giải quyết, tiên ra những vấn đề nổi cộm cần giải quyết trước. Yêu cầu thông tin về tình hình sản xuất các ngành. Thông tin về nguồn lực tự nhiên, kinh tế - xã hội. Thông tin về các công trình đã và đang triển khai. Thông tin về kế hoạch phát triển dự kiến. Thông tin về hệ thống tổ chức sản xuất dịch vụ nghiên cứu khoa học... Tất cả các thông tin trên cần phải thu thập, tóm lược, phân tích đánh giá trong báo cáo thông thường một đề án quy hoạch có phần thuyết minh và được thể hiện qua bảng biểu.

+ Xác định các giải pháp, đề xuất những biện pháp trong quy hoạch để đáp ứng yêu cầu giải pháp về đầu tư xây dựng cơ bản. Đặc biệt chú ý đặt hệ thống giao thông, thủy lợi và các hạng mục có liên quan đến sản xuất nông nghiệp, các hạng mục về xây dựng công trình văn hoá, phúc lợi.

+ Bố trí sử dụng nguồn lực : Xem xét nguồn lực, phân tích nguồn lực trong địa phương, từ đó thiết kế các chương trình khai thác, sử dụng. Thiết kế các biện pháp dựa trên căn cứ khoa học, cơ sở thực tiễn.

Mỗi nơi có các yếu tố nguồn lực khác nhau, vì vậy phải có giải pháp hợp lý để phát huy hết mọi nguồn lực đó (tiềm năng nguồn lực về điều kiện tự nhiên và con người). Cơ cấu kinh tế ở các vùng thường khác nhau do có nguồn lực khác nhau.

+ Thiết kế và đề xuất các vấn đề hỗ trợ cho việc phát triển các đề án hỗ trợ và tiếp thị tín dụng vốn đầu tư, đôi khi gọi là đề án bổ sung.

Thông thường để xây dựng một đề án phải xác định nhiều phương án quy hoạch từ đó lựa chọn phương án quy hoạch tốt nhất.

6.4.1. Luận chứng các nội dung quy hoạch phát triển

a) Luận chứng các phương án về cơ cấu phát triển các ngành kinh tế

- Nông, lâm, ngư nghiệp.

- Công nghiệp, xây dựng.

- Dịch vụ, du lịch.

** Cơ sở để xây dựng luận chung các phương án :*

- Khả năng khai thác vốn, nhân lực, vật lực, tài lực cho các chương trình và các dự án phát triển. Tiêu chuẩn này chi phối rất lớn đến các dự kiến lựa chọn.

- Xu thế và tốc độ đẩy mạnh các quan hệ hợp tác trong nước và quốc tế.

- Tác động ảnh hưởng của quá trình đổi mới về cơ chế quản lý, điều hành nền kinh tế xã hội. Sự hoà nhập và đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế đối với người lao động.

** Nội dung luận chứng:*

- Xác định vị trí, vai trò, tầm quan trọng của mỗi ngành trong cơ cấu kinh tế.

Xác định các hoạt động và giải pháp trong phát triển sản xuất của các ngành theo các phương án trên cơ sở khai thác lợi thế về các mặt.

Xác định tốc độ tăng trưởng của các ngành và của toàn nền kinh tế trong các giai đoạn quy hoạch.

- Xác định cơ cấu kinh tế trong các giai đoạn quy hoạch.

- ước tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp.

Ví dụ: Có thể tham khảo sau đây một số bảng tính về phát triển kinh tế trong quy hoạch tổng thể của một tỉnh.

Bảng 9: tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Thời kỳ	Thời kỳ	Thời kỳ
	1991 - 1995	1996 - 2000	2001 - 2010
Tổng GDP	11,54	12,00	13,00
- Nông lâm ngư nghiệp	6,32	6,00	4,50
- Công nghiệp, xây dựng	17,34	25,00	22,00
- Dịch vụ, du lịch	18,32	14,00	16,00

Bảng 10: Cơ cấu các ngành kinh tế

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Năm 1995	Năm 2000	Năm 2010
Tổng GDP	100	100	100
- Nông lâm ngư nghiệp	30,50	24,30	20,00
- Công nghiệp, xây dựng	31,00	36,61	31,00
- Dịch vụ, du lịch	38,50	39,09	49,00

b) Luận chứng các phương án quy hoạch phát triển mạng lưới dân cư và cơ sở hạ tầng

-Luận chứng về phát triển đô thị

-Xu hướng phát triển kinh tế, xã hội sẽ tác động tới quá trình phát triển các khu vực dân cư tập trung, hình thành các đô thị với quy mô ngày càng lớn. Quá trình này mang tính quy luật.

Phát triển kinh tế cũng tác động tới quá trình phân bố lại lao động, dân cư trên địa bàn dẫn tới một bộ phận khá lớn lao động trở khu vực nông thôn sẽ ra làm việc ở các thị xã, thị trấn và các khu công nghiệp, làm cho quy mô dân số đô thị tăng lên. Đó là điều mong muốn trong quá trình phát triển.

Các thông tin và dự báo nêu trên được dùng làm căn cứ để xác định việc mở mang hoặc nâng cấp các đô thị trên địa bàn, đồng thời cũng để xác định các nhu cầu khối lượng và bước đi cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng, đáp ứng yêu cầu của sự phát triển và đổi mới.

Luận chứng về phát triển khu dân cư nông thôn Trong quy hoạch phát triển, một nội dung cơ bản, có ý nghĩa tác động thúc đẩy làm thay đổi bộ mặt nông thôn là quy hoạch các điểm dân cư nông thôn cùng kết cấu hạ tầng tương xứng. Điểm dân cư nông thôn sẽ phát triển theo xu hướng tập trung, đô thị hoá, tạo ra môi trường sống hấp dẫn ngay ở địa bàn nông thôn và phát triển nông thôn với các quy mô thích hợp. Đối với các vùng núi cao phải ổn định dân cư theo chương trình định canh định cư. Ở các vùng nông thôn đồng bằng phải chấm dứt tình trạng di dân tự do ra các thành phố.

-Luận chứng về việc phát triển kết cấu hạ tầng như xây dựng, nâng cấp mạng lưới giao thông vận tải, phát triển mạng lưới thủy lợi và cung cấp nước, tăng cường hệ thống điện, mạng lưới thông tin, bưu điện, phát triển khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường...

c) Luận chứng về các vấn đề phát triển ra hội

-Vấn đề lao động, việc làm, nâng cao mức sống và giải quyết tốt các vấn đề xã hội:

Dự tính khả năng cung cấp lao động, nhu cầu sử dụng lao động của các lĩnh vực, khả năng tạo thêm công ăn việc làm giải quyết lao động dư thừa.

Dự tính khả năng đào tạo đội ngũ lao động, đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động trong tương lai.

Thực hiện các chương trình phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới, đẩy mạnh phát triển kinh tế là cơ sở để giải quyết việc làm, tăng thu nhập, nâng cao mức sống dân cư, phát triển hộ giàu, giảm các hộ nghèo, nâng cao tỷ lệ hộ dân cư dùng điện, dùng nước sạch, sử dụng công trình vệ sinh hợp lý, thanh toán dần các tệ nạn xã hội...

-Phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo, nâng cao dân trí. Mục tiêu của sự nghiệp giáo dục đào tạo là nâng cao dân trí, tạo nền tảng học vấn và trình độ nghề nghiệp cần thiết cho cả cộng đồng. Chăm lo đến thể hệ trẻ ở các lứa tuổi học đường. Nâng cao tỷ lệ học sinh đến trường, đặc biệt là ở bậc phổ thông trung

học và bậc đại học. Những giải pháp cho việc phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo bao gồm :

Đầu tư trang bị đủ trường lớp cho các khu vực tập trung và phân tán.

Có đủ đội ngũ giáo viên tận tình, có trình độ.

Tạo ra môi trường giáo dục lành mạnh, hấp dẫn nhiều học sinh tới trường.

Phát triển nhiều loại hình đào tạo, mở rộng hình thức dạy nghề.

-Phát triển hệ thống y tế cộng đồng. Mục tiêu của công tác y tế là chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân, khắc phục tình trạng suy dinh dưỡng, góp phần làm tăng tuổi thọ bình quân, thanh toán các

dịch bệnh, góp phần tích cực trong việc thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình.

-Mở rộng quy mô hoạt động văn hoá thông tin, đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao, nâng cao năng lực thẩm mỹ, lành mạnh hoá môi trường.

6.4.2. Tổ chức phân bố không gian kinh tế - xã hội theo lãnh thổ

Định hình, định vị các khu hoạt động sản xuất và định cư của con người, hình thành các điểm dân cư (làng, xã), các khu trung tâm, các thị trấn, thị tứ. Xác định vị trí các công trình - kết cấu hạ tầng. Nội dung tổ chức phân bố không gian bao gồm:

Phân bố phát triển các tiểu vùng kinh tế.

Phân bố mạng lưới đô thị và mạng lưới khu dân cư nông thôn.

Phân bố các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

Phân bố các trục, dải hành lang, các khu vực đặc biệt.

-Quy hoạch cảnh quan, tôn tạo các khu danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử văn hoá, khu du lịch...

6.4.3. Phân tích hiệu quả và lựa chọn phương án quy hoạch

Để có một đề án quy hoạch đảm bảo chất lượng và có tính khả thi, trong quá trình nghiên cứu xây dựng quy hoạch cần phải lập nhiều phương án. Người làm quy hoạch cần phải cân nhắc đến nhiều khía cạnh trong mối liên quan, tác động tương hỗ lẫn nhau, trên cơ sở đó so sánh đánh giá lựa chọn được phương án tốt nhất để thực thi.

a) Phân tích đặt tính kỹ thuật của phương án quy hoạch

Phân tích khía cạnh kỹ thuật của phương án quy hoạch là phân tích đầu vào và đầu ra về vật tư sản phẩm hàng hoá, về thị trường tiêu thụ.

Mỗi phương án quy hoạch trước hết phải đảm bảo nghiêm ngặt về mặt kỹ thuật của các nội dung quy hoạch. Ví dụ tính kỹ thuật trong phương án quy hoạch phát triển nông nghiệp cần xem xét những vấn đề sau:

-Loại đất, khả năng thích nghi của đất đối với các loại hình sử dụng đất được chọn.

-Nguồn nước tưới, khả năng tưới, tiêu và các biện pháp công trình.

Loại hình sử dụng đất hiện trạng và đề xuất hướng sử dụng trong tương lai.

Loại vật nuôi thích hợp trong vùng nghiên cứu (cơ cấu cây trồng vật nuôi).

- Hình thức cung ứng vật tư nông nghiệp và thu mua sản phẩm.

-Hệ thống dịch vụ hỗ trợ khác...

Việc phân tích tính kỹ thuật phải gắn liền với điều kiện thực tế, các giải pháp kỹ thuật đó phải phục vụ cho phương án quy hoạch đạt được mục tiêu của mình.

b) Phân tích hiệu quả của phương án quy hoạch

Phân tích lợi nhuận thu được của các dự án và sự phân phối những lợi nhuận đó đến người dân.

Hiệu quả của phương án quy hoạch tổng thể phát triển nông thôn được đánh giá trên ba mặt? kinh tế, xã hội và môi trường, trên cơ sở đảm bảo nghiêm ngặt về mặt kỹ thuật.

* *Hiệu quả kinh tế.* Phân tích hiệu quả kinh tế dự kiến đạt được của phương án quy hoạch là xem xét mức độ đóng góp của phương án cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Sự đóng góp đó có đủ lớn để biện minh cho việc sử dụng các nguồn tài nguyên khan hiếm. Việc phân tích kinh tế cũng phải đứng trên quan điểm xã hội nói chung.

các chỉ tiêu cần đánh giá là:

-Tốc độ tăng trưởng GDP, cơ cấu kinh tế, mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế so với hiện trạng và so với các phương án khác.

-Mức tăng trưởng Gdp/người.

-Tỷ lệ đói nghèo, mức sống của các tầng lớp dân cư.

-Mức thu ngân sách.

-Kim ngạch xuất khẩu.

* *Hiệu quả xã hội*: Mỗi đề án quy hoạch đều có đối tượng phục vụ, tức là những tầng lớp dân cư được hưởng lợi ích từ phương án quy hoạch. Vì vậy cần phải xem xét sự chấp nhận và tham gia của họ trong đề án này như thế nào. Ngoài sự hấp dẫn về tính kỹ thuật, tính

kinh tế đề án cần phải được chấp nhận về mặt xã hội. Các vấn đề xã hội cần được xem xét là:

Vấn đề việc làm và thất nghiệp được giải quyết như thế nào.

Vấn đề dân trí, học vấn.

Vấn đề chăm sóc sức khỏe cộng đồng, nâng cao tuổi thọ người dân.

Vấn đề ổn định dân số, chỗ ở, ổn định xã hội.

Vấn đề cải thiện đời sống văn hoá, tinh thần, cải thiện bộ mặt nông thôn.

Vấn đề nếp sống văn minh, công bằng xã hội.

* *Hiệu quả về môi trường* Những hậu quả về môi trường phải được xác định trước khi đi vào khâu quy hoạch chi tiết. Các nhà quy hoạch phải đảm bảo rằng tất cả những hiểm họa về môi trường có thể dự kiến trước đều đã được tính toán kỹ trong các phương án quy hoạch. Ví dụ mô hình sử dụng đất nói chung phải đi đôi với nhu cầu bảo vệ đất của khu vực,

chống xói mòn, chống ô nhiễm... Những vấn đề về môi trường cần quan tâm là:

-Vấn đề khai thác và sử dụng hữu hiệu tài nguyên thiên nhiên (đất nước, không khí, tài nguyên rừng, biển, tài nguyên khoáng sản...) đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững.

Vấn đề cải thiện môi trường sống trong nông thôn (nước sạch nông thôn, vệ sinh, chống ô nhiễm...).

-Vấn đề trồng cây gây rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, tạo dựng cảnh quan, môi trường sinh thái, bảo vệ đa dạng sinh học, giữ gìn và tôn tạo các di tích lịch sử văn hoá, giữ gìn bản sắc dân tộc...

Trong quá trình hoạt động sôi động của nền kinh tế thị trường, với sự phát triển cao của khoa học và công nghệ, sự an toàn cho môi trường trở thành vấn đề cấp bách. Phát triển bền vững trở thành một tiêu chuẩn cho sự phát triển. Nói bền vững không có

nghĩa là sự ổn định tuyệt đối mà là khả năng sống còn, bảo vệ và phục hồi môi trường sinh thái, tạo khả năng thích nghi của hệ thống trước những tác động bất lợi.

Khi lập phương án quy hoạch phát triển, các công việc sau đây cần được tiến hành nghiêm ngặt:

-Xác định các điểm yếu, các mâu thuẫn (nghĩa là các mục tiêu cần chú ý bảo vệ, hoặc ngăn chặn khi xảy ra biến đổi).

-Dự báo xu hướng biến động, các ảnh hưởng tốt, xấu của phương án quy hoạch phát triển đến môi trường.

Có biện pháp bổ sung đầu tư khắc phục hoặc ngăn chặn các hậu quả xấu sẽ xảy ra cho môi trường trong quá trình lập quy hoạch.

-Thiết lập một hệ thống theo dõi, cảnh báo kịp thời khi xảy ra các tình huống xấu trong quá trình vận hành đầu tư thực hiện quy hoạch.

6.5. Lập kế hoạch, xây dựng các chương trình ưu tiên, các dự án ưu tiên và những giải pháp chủ yếu cho việc thực hiện quy hoạch

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội nông thôn là một đề án bao gồm rất nhiều nội dung, với các loại hình hoạt động rất đa dạng và phức tạp. Để việc tổ chức thực hiện có hiệu quả cần thiết phải xây dựng các chương trình hoạt động ưu tiên và các dự án thực thi theo một thứ tự ưu tiên nhất định.

6.5.1. Chương trình và dự án ưu tiên

Căn cứ vào tính cấp thiết và vai trò, ý nghĩa, tầm quan trọng của từng hợp phần quy hoạch đối với sự phát triển tổng thể của quốc gia vùng nghiên cứu để xây dựng một chương trình thực hiện hợp lý trên cơ sở khai thác hữu hiệu những nguồn lực hiện có và tiềm năng của chúng trong tương lai.

Ví dụ: Sự sắp xếp các chương trình và dự án theo một thứ tự ưu tiên để tổ chức thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội cho một tỉnh được thể hiện là:

-Chương trình tăng trưởng kinh tế của các ngành, bao gồm một số dự án ưu tiên như:

+ Dự án phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày.

Dự án phát triển cây hồ, chè, cà phê, cây ăn quả.

Dự án công nghiệp chế biến tinh dầu hồ, chè, cà phê, nước khoáng...

Dự án khai thác khoáng sản...

-Chương trình bảo vệ môi trường, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bao gồm các dự án ưu tiên:

+ Dự án định canh định cư vùng cao.

+ Dự án giao đất giao rừng, kết hợp với việc đầu tư của các chương trình quốc gia, quốc tế như chương trình 5 triệu ha rừng, chương trình PAM...

Dự án bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn.

Dự án cải tạo đất dốc theo các mô hình kinh tế trang trại và nông lâm kết hợp...

-Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng sản xuất và hạ tầng xã hội, cần chú ý ưu tiên các dự án:

Dự án về cải tạo nâng cấp mạng lưới giao thông ở các khu vực trọng điểm.

Dự án cải tạo hệ thống điện và cung cấp điện.

Dự án cải tạo thủy lợi, nâng cao công suất tưới tiêu, cung cấp nước sạch.

+ Dự án đầu tư hoàn chỉnh hệ thống trường học, đa dạng hoá các loại hình đào tạo, xoá mù chữ, nâng cao dân trí...

6.5.2. Những giải pháp chủ yếu để thực hiện phương án quy hoạch

a) Các giải pháp về kinh tế kỹ thuật

Tăng cường hợp tác đầu tư, phát huy thế mạnh của các thành phần kinh tế, đổi mới các hoạt động kinh tế đối ngoại... Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ tiên tiến trong các hoạt động kinh tế, xã hội...

b) Các giải pháp về xã hội

Đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số kế hoạch hoá gia đình, coi trọng sự nghiệp giáo dục đào tạo nâng cao dân trí, tăng cường hoạt động của mạng lưới y tế chăm sóc sức khoẻ cộng đồng. Đổi mới cơ cấu lao động, tạo thêm nhiều việc làm và phân công lao động xã hội hợp lý

c) Các giải pháp về cơ chế chính sách

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện các chính sách, cùng với việc thực hiện công cuộc cải cách hành chính. Hoàn thiện các chính sách chủ yếu như: chính sách đất đai, chính sách phát triển khoa học công nghệ, chuyển giao liên bộ kỹ thuật, các chính sách ưu đãi về tín dụng, ưu tiên trong đầu tư...

d) Các giải pháp về vốn đầu tư

Xác định cơ cấu đầu tư cho các lĩnh vực hoạt động kinh tế, xã hội, cơ cấu đầu tư cho các ngành. Từ đó xem xét khả năng huy động vốn từ các nguồn, chẳng hạn: vốn ngân sách nhà nước, vốn vay với lãi suất ưu đãi, vốn tín dụng, vốn huy động từ các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp, vốn huy động từ nước ngoài...

Chương 5

ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN "NÔNG DÂN CÙNG THAM GIA" TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CẤP LÀNG, XÃ

1. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ NÔNG THÔN

1.1 Các phương pháp phân tích cổ truyền

Cho tới gần đây, hầu hết các phân tích cổ truyền tập trung vào việc phân tích tình hình nông thôn qua các thông tin thu thập từ các báo cáo tổng hợp tình hình nông thôn. Đây là phương pháp phổ biến ở các nước đang phát triển. Phương pháp này mang các đặc điểm chung sau

- Thời gian tương đối dài, đôi khi tới một vài năm.
- Trình tự các công việc tiến hành rất ổn định và rất chính quy.
- Phạm vi đề cập thường bị hạn chế. Thường chỉ tập trung được một vấn đề đơn lẻ và trong thực tế không có mối liên quan rộng rãi.
- Mức độ đa dạng kém, thậm chí ngay cả khi có các cán bộ thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau tham gia công việc đánh giá.
- Các nội dung đánh giá thường cố gắng đạt đến mức hoàn hảo.
- Sự chỉ đạo chủ yếu là từ trên xuống dưới, tức là làm việc trực tiếp với các cơ quan Nhà nước và một số tổ chức và gián tiếp với nông dân.
- Mức độ tham gia của nông dân trong khu vực dự án thường ít, thậm chí trong bài trường hợp không có.
- Chi phí khá cao, tốn nhiều thời gian và nhân lực.
- Phương pháp làm thường bao gồm có phân tích thống kê về mặt kinh tế, điều tra chi tiết về cây trồng và đất, thử nghiệm chi tiết trên đồng ruộng, khảo sát xã hội và kinh tế bằng một bảng câu hỏi đã được chuẩn bị sẵn. Do những kỹ thuật này có đặc tính là không thay đổi nên không nhạy cảm với điều kiện địa phương, thiếu tính linh hoạt và thống nhất, vì vậy những khuyến cáo đưa ra thường là không thích hợp.

1.2. Phương pháp nghiên cứu phân tích hệ thống nông nghiệp

Những thiếu sót trong phương pháp phân tích thông thường đã thể hiện rõ vào những năm 1970. Cho đến nay, những cố gắng trong công tác phát triển đều hướng đến việc tăng năng suất của các loại cây trồng chủ yếu, chú trọng đến vùng có môi trường thuận nhất, giàu tài nguyên và có thể kiểm tra được. Sau đó người ta chú ý đến vấn đề của nông dân ở các nơi nghèo hơn với các điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hơn. Do đó xuất hiện các nhu cầu tìm hiểu các hệ thống hoạt động của nông dân và phát triển các công nghệ thích hợp với các hệ thống nông nghiệp khác nhau của nông dân.

Phương thức "nghiên cứu các hệ thống công nghiệp" (FSR) được hình thành từ nhận thức này. Mục đích chung của phương pháp này là miêu tả và phân tích các chế độ trồng trọt và chăn nuôi và nông nghiệp nói chung, nhận thức vấn đề, kế hoạch nghiên cứu và hoạt động khuyến nông. Nó phát triển bằng nhiều hình thức khác nhau, cả ở các trung tâm nghiên cứu nông nghiệp của nhóm tư vấn về nghiên cứu nông nghiệp quốc tế (CGIAR) và các viện nghiên cứu quốc gia. Đặc điểm chung của các cơ quan này là phương pháp ứng dụng lặp đi lặp lại. Lúc đầu phương pháp nghiên cứu các hệ thống nông nghiệp (FSR) dùng nhiều kỹ thuật cổ điển để khảo sát nông dân và thực nghiệm trên đồng ruộng. Nhưng FSR cũng khuyến khích tạo ra kỹ thuật mới để phân tích các hệ thống nông nghiệp nhanh hơn và chính xác hơn.

1.3. Phương pháp "Đánh giá nhanh nông thôn" (RRA)

Thuật ngữ "Đánh giá nhanh nông thôn" trong khuôn khổ phát triển nông nghiệp có thể được dùng để miêu tả bất kỳ phương pháp luận mới nào sử dụng nhóm nghiên cứu nhiều chuyên ngành cùng làm việc với nông dân và lãnh đạo của cộng đồng để phát triển một cách nhanh chóng và hệ thống. Một loạt các hoạt động kê dưới đây có thể sử dụng phương pháp RRA :

- Đánh giá nhu cầu phát triển nông nghiệp và phát triển chung khác của cộng đồng.
- Xác định các vấn đề cần ưu tiên để tiếp tục nghiên cứu phát triển.
- Đánh giá khả năng thực hiện (theo cả tiêu chuẩn xã hội lẫn kỹ thuật).
- Xác định các điểm cần ưu tiên trong hoạt động phát triển. Tiến hành các hoạt động phát triển.
- Giám sát hoạt động phát triển. RRA đã hoạt động như vậy trong những năm 1970 cùng với phong trào sử dụng FSR. Trong số những người góp phần cho sự hình thành ban đầu của RRA có Robert Chambers, Peter Hildebrand, Robert Rhoades và Michael Collinson và họ cùng với những người áp dụng RRA ngay từ đầu đã có mặt trong các hội nghị họp tại Viện nghiên cứu phát triển Trường đại học Sussex - Anh, vào tháng 10/1978 và tháng 12/1979. Lúc đó tài liệu và báo chí bắt đầu phổ biến khái niệm của RRA và giới thiệu với độc giả rộng rãi hơn. Từ giữa những năm tám mươi người ta rút ra được nhiều kinh nghiệm qua việc áp dụng ở nhiều nơi trên thế giới. Một hội nghị quốc tế họp vào tháng 9 năm 1985 ở trường Đại học Khon Kaen - Thái Lan đã thử nghiệm áp dụng RRA và hoàn thiện hơn nữa khái niệm của RRA (Trường Đại học Khon Kaen, 1987).

1.4. Phương pháp "Đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân" (PRA)

Ưu điểm chính của PRA so với các nghiên cứu truyền thống là có sự tham gia ở mức độ cao của cộng đồng, thời gian tiến hành ngắn và chi phí thấp. Trong khi thu thập số liệu bằng cách điều tra mẫu, có vài trường hợp cần ít điều tra hơn thì việc phân tích số liệu hầu hết tốn nhiều thời gian hơn. Số liệu phải được mã hoá đưa vào vi tính, phải phân tích thành các bước riêng biệt. Một khi việc thu thập số liệu đã hoàn thành thì rất khó và tốn kém nếu phải thu thập các số liệu còn thiếu hoặc ghi sai vì phải đưa nhóm điều tra trở lại hiện trường. Các chi phí để có được các thông tin của các cuộc khảo sát thông thường luôn luôn cao. Nghiên cứu khảo sát cũng có bất lợi vì tính kém linh hoạt và tính nông cạn tiềm tàng của nó. Các câu hỏi cố định và được chuẩn bị sẵn nên không tạo điều kiện tốt cho học viên hoặc điều tra viên trong việc thu

thập số liệu ở hiện trường.

Đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân đặc biệt thích hợp trong phát triển cộng đồng vì nó có sự tham gia của nhóm công tác và các thành viên cộng đồng trong tất cả mọi khía cạnh của cuộc nghiên cứu, sử dụng các công cụ nghiên cứu, thu thập thông tin và phân tích các kết quả. Một khi các số liệu được thu thập và có sự tham gia với mức độ cao của cộng đồng trong việc nghiên cứu sẽ là bảo đảm để các thông tin được thu thập đúng và có ích. Việc phân tích tại chỗ . bảo đảm chắc chắn việc bổ sung ngay các thông tin cần thiết nước khi rời khỏi hiện trường. Trong các cuộc nghiên cứu khảo sát thông thường thì các bước khác nhau (thiết kế câu hỏi, thu thập số liệu, phân tích số liệu, viết báo cáo) được phân theo thứ bậc và do các cá nhân hoặc nhóm khác nhau thực hiện. Trong khi khảo sát bằng phương pháp RRA, mỗi cuộc phỏng vấn có cùng một loại số liệu, thì đối với PRA mỗi cuộc phỏng vấn hoặc quan sát sẽ đa dạng hơn nhiều vì nhóm đa ngành liên tục thu được kinh nghiệm đã được tích lũy trong quá trình học tập trước đó. PRA nâng cao sự tự nhận biết của người dân và đề xuất được các giải pháp thực tế và hỗ trợ người dân phân tích được các đề tài và vấn đề phức tạp.

Trong nhiều trường hợp các kỹ thuật PRA có thể thay thế các phương pháp nghiên cứu khác, nhưng chúng không rườm rà như các loại điều tra và phân tích chính thức và chi tiết khác. Phương pháp PRA và các phương pháp RRA không loại trừ nhau và có thể sử dụng đồng thời. Việc lựa chọn các phương pháp phụ thuộc vào loại thông tin cần thiết và sự hiện diện của các nguồn thông tin (cán bộ, thời gian, ngân sách, xe cộ). Đặc biệt khi cần các số liệu về mặt định lượng như trong điều tra dân số, hoặc nếu cần phân tích thống kê thì PRA không thể thay thế các kỹ thuật điều tra thông thường. Mặt khác nếu các mục tiêu chính là tìm hiểu thái độ ý kiến của các thành viên cộng đồng thì PRA chính là phương pháp cần chọn trong khi các phương pháp nghiên cứu khác không thể sử dụng được.

Các phương pháp nghiên cứu về dân tộc học đã được phát triển trong các thập kỷ đầu tiên của thế kỷ này. Trong các đợt khảo sát hiện trường cổ điển về dân tộc học, mỗi nhà nhân chủng học sống trong một cộng đồng trong một hoặc nhiều năm và tàn hiểu tất cả các khía cạnh về cuộc sống của cộng đồng (ví dụ: ngôn ngữ, nông nghiệp, tôn giáo, chính trị) thông qua quan sát các thành viên của cộng đồng. Nhà nghiên cứu trở thành một người ngoài trong một thời kỳ nhất định. Phương pháp này đặc biệt thích hợp cho việc tìm hiểu một cách sâu sắc về sự nhận biết của cộng đồng (một cách nhìn nhận của người dân trong cộng đồng). PRA đã sử dụng một số các nhân tố của nghiên cứu dân tộc học và chia sẻ cách tiếp cận có liên quan hữu cơ nhưng theo cách khác (nhóm đa ngành, thời gian ngắn, có sự tham gia của người dân) về nghiên cứu dân tộc học. Trong hầu hết các trường hợp PRA không thể không bao gồm những cách nhìn sâu sắc vào các khía cạnh nhạy cảm hơn của một cộng đồng.

2. CÁC NGUYÊN TẮC VÀ ỨNG DỤNG CỦA PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN CÙNG THAM GIA PRA

2.1. PRA là gì?

PRA là một quá trình học hỏi lẫn nhau một cách linh hoạt giữa người dân địa phương và những người từ nơi khác đến (người ngoài cộng đồng).

Đây là một "gia đình" các phương thức và phương pháp tạo cho người dân địa phương có điều kiện trao đổi và phân tích các hiểu biết về cuộc sống và điều kiện của họ để lập kế hoạch và hành động.

Quá trình học tập này nhằm giúp con người có khả năng:

- Xác định đúng các nhu cầu của chính họ.
- Xếp thứ tự các ưu tiên theo các nhu cầu trên.
- Giúp cho họ có những hành động cần thiết trên cơ sở tận dụng tối đa các nguồn lực sẵn có của chính họ.

2.2. Mục tiêu của PRA

-Hiểu về phương pháp và có khả năng lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động phát triển của địa phương.

- Hiểu kỹ hơn tiềm năng của cộng đồng
- Sử dụng các phương pháp cùng tham gia vào các hoạt động thực tế (theo nhóm độc lập)
- Giúp dân lập được kế hoạch phát triển của chính làng bản của mình trên cơ sở sử dụng tối đa các nguồn tiềm năng sẵn có tại địa phương.

2.3. Nguyên tắc của PRA

- Nhìn thấy được.
- Phỏng vấn các nội dung có chuẩn bị một nửa (phỏng vấn bán cấu trúc).
- Thảo luận nhóm theo chủ đề.
- "Trao gậy" (giao công việc cho nông dân làm chứ không phải làm thay).
- Kiểm tra chéo.
- Độ chính xác thông tin thích hợp.
- Sống cùng cộng đồng.
- PRA là một tiến trình liên tục sử dụng các công cụ, kết quả của nó hoàn toàn phụ thuộc vào cách ứng xử, thái độ của người thực hiện.

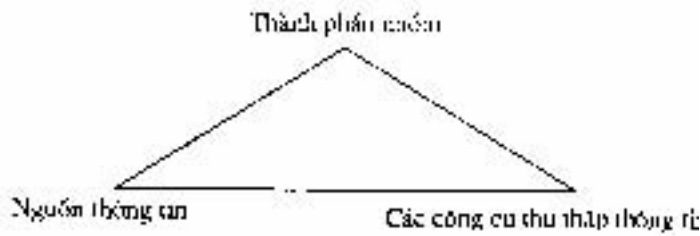
2.4. Các đặc điểm chính của PRA

Tam giác:

Đó là một phương pháp nhằm để kiểm tra chéo độ chính xác của các thông tin thu được không giống nhau và từ các nguồn khác nhau. Điều này được thể hiện ở:

- Thành phần của nhóm
- Các nguồn thông tin
- Việc sử dụng các công cụ thu thập thông tin

Thành phần
- Cần có trình
và từ các nơi khác
các quan điểm khác
cho nhau thành một
cỡ hơn.



của nhóm:
độ chuyên môn
nhau dẫn đến
nhau, bổ sung
vấn đề bao quát

- Tiếp cận với các đề tài khác nhau với các cách nhìn mới và sâu sắc hơn.
- Luôn có phụ nữ trong nhóm.
- Có các thành viên từ cộng đồng để học tập, trao đổi kinh nghiệm và hiểu biết lẫn nhau.

Các nguồn thông tin khác nhau:

Các thành viên của nhóm từ các chuyên ngành khác nhau trên những thông tin mà họ thu được cũng sẽ đa dạng hơn.

Các thành viên sẽ tiếp cận với các đề tài khác nhau với cách nhìn mới và sâu sắc hơn.

Các nguồn thông tin được thu từ những người thu thập thông tin khác nhau, người cung cấp thông tin khác nhau, ở những địa điểm khác nhau

Phối hợp các kỹ thích hợp:

Để giúp các bạn có thể sử dụng phối hợp các kỹ thuật của PRA một cách nhanh chóng và chính xác, chúng tôi xin nêu ra đây một giỏ các công cụ. Các công cụ này phải được sử dụng phối hợp một cách hài hoà trong khi ứng dụng PRA.

Các công cụ sử dụng trong PRA thường đa dạng, bao gồm: Phỏng vấn bán cấu trúc, thảo luận nhóm, quan sát, sử dụng các loại biểu đồ, bản đồ, sa bàn, lịch thời vụ, đi lát cắt phân tích SWOT, phân tích giàu nghèo . . .

Tuy nhiên đôi khi không phải tất cả các công cụ đều được sử dụng hết trong mỗi cuộc điều tra PRA. Khi tiến hành PRA, người thực hiện sẽ căn cứ vào mục tiêu và nhu

câu của đợt PRA đó để lựa chọn bộ công cụ thích hợp.

Tính linh hoạt và
Các kế hoạch và cứu là không cố định và thích ứng kể cả trong khi hành.

Tính cộng đồng:

-Thuận lợi cho quá trình thu thập được

-Đánh giá đúng mức và chính xác các khó khăn của cộng đồng tạo nên những yếu tố chủ yếu trong quá trình lập kế hoạch phát triển cộng đồng.

-Các thành viên của cộng đồng tham gia vào nhóm PRA nên gồm các đối tượng: Giàu, trung bình, nghèo. nhóm nam, nữ. hoặc ít nhất các thông tin thu thập được cũng phải từ các đối tượng trên.

Luôn luôn tự hỏi trong quá trình phân tích tại chỗ:

-Chúng ta cần những thông tin gì?

-Thông tin gì là nhất thiết phải có ?

-Ai sẽ phân tích và sử dụng các thông tin đó? Nhằm mục đích gì ?

-Độ chính xác của các thông tin đó đặt mức nào?

2.5. Một số kỹ năng trong quá trình tiến hành PRA

PRA là quá trình bao gồm nhiều người, nhiều chuyên môn, nhiều thành phần tham gia với các trình độ khác nhau cùng tham gia. Nếu như biết phát huy thế mạnh của những người tham gia, hạn chế những nhược điểm cố hữu của từng thành phần thì công việc sẽ tiến hành thuận lợi, thu được kết quả mong muốn. Nếu không, chúng ta sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong công việc. Sau đây là một vài kỹ năng để mọi người tham khảo khi tiến hành thực hiện PRA tại hiện trường.

2.5.1. Kỹ năng giao tiếp

-Phải cởi mở chân thành, lắng nghe ý kiến người dân, quan tâm đến những gì mà người dân đang quan tâm. Nói chậm, rõ ràng dễ hiểu.

-Phải cố gắng nghe hết ý kiến người dân, tuyệt đối không nên ngắt lời họ, tếu không rõ có thể đưa ra câu gợi ý để họ trả lời, vừa lắng nghe, vừa ghi chép. Thường xuyên có cử chỉ bày tỏ sự đồng tình với ý kiến của họ và có lời khen khi cần thiết.



chọn bộ công cụ thích

tính không bắt buộc
phương pháp nghiên cứu có thể sửa đổi cho học lý thuyết và thực

trình phân tích thông

-Cách nêu vấn đề và đặt câu hỏi mở, dễ hiểu, hỏi với thái độ nhẹ nhàng, khiêm tốn, tuân tự từng câu hỏi một nhằm tạo cho người dân có điều kiện trả lời và tham gia một cách chủ động vừa trả lời, vừa thảo luận với chúng ta.

-Tránh tình trạng nêu ra câu hỏi liên lục bắt buộc người dân trả lời. Như vậy có khác nào một cuộc thẩm vấn họ.

-Cần chủ động mời những người ít nói, rụt rè để họ bày tỏ ý kiến quan điểm của họ. Tránh tình trạng một vài người nói hết phần người khác.

-Cần lạo ra sự chú ý của người nghe, vì sự chú ý là khởi điểm của việc quan tâm.

-Khuyến khích sự quan tâm của người nghe.

-Gợi nên sự ham muốn của người nghe.

-Thuyết phục người nông dân từ nghe, hiểu đến có hành động cụ thể và làm cho họ tin chắc rằng họ sẽ được thoả mãn từ các hành động của họ.

-Cần chú ý đến đặc điểm của dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán, trình độ văn hoá, tuổi tác, giới tính để có cách giao tiếp sao cho phù hợp.

-Cần tránh lối giao tiếp áp đặt, một chiều.

-Các câu hỏi nên là các câu hỏi gợi mở, hoặc các tình huống giả thiết gắn liền với điều kiện hoàn cảnh của địa phương.

2.5.2. Kỹ năng trong quá trình thu thập thông tin

PRA là quá trình thu thập, đánh giá thông tin có sự tham gia của nông dân. Vì thế kỹ năng thu thập? xử lý và đánh giá thông tin là hết sức quan trọng đối với cán bộ thực hiện PRA. Để thu thập thông tin có thể dựa vào các nguồn sau:

Các dữ liệu thứ cấp: Nguồn này thường có sẵn ở các phòng ban của huyện, chúng ta có thể thu thập các số liệu về tình hình tự nhiên, kinh tế xã hội, dân tộc, diện tích, năng suất sản lượng, số con gia súc, địa điểm đất đai, thị trường và các bản đồ.... Các số liệu này rất cần cho công tác PRA trước khi đi xuống cơ sở.

Các nghiên cứu, chương trình dự án đã làm trước đây: Khi tiến hành thu thập thông tin nên tìm hiểu trên địa bàn đã có các chương trình dự án, nghiên cứu nào đã làm trước đây chưa. Tìm hiểu các kết quả số liệu công bố hay báo cáo của các chương trình đó. Việc tìm hiểu này giúp chúng ta có thể tận dụng được những tư liệu có sẵn và tránh những điều sai sót nhằm tiết kiệm thời gian, sức lao động và tiền bạc.

Các nghiên cứu viên và cán bộ cơ sở: Cần dựa vào những người này để khai thác thông tin vì họ là những người gắn bó trực tiếp với cơ sở, hiểu biết khá rõ điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của địa phương nên họ là những người cung cấp thông tin đáng tin cậy.

-Quan sát bằng mắt: Bằng chính mắt mình chúng ta có thể thu thập được các thông tin trực giác như: độ dốc, thảm thực vật, nguồn nước, phân bố dân cư, tình hình sản xuất .

-Đo đạc trực tiếp: Để có các thông tin chính xác và định lượng chúng ta có thể dùng dụng cụ như cân, đo, đếm. Thông thường người ta dùng phương pháp trên khi cần có các thông tin về diện tích, năng suất, sản lượng, số đầu con gia súc...

-Hiện trạng canh tác và hiệu quả kinh tế của các hệ thống canh tác hiện có.

-Kiến thức và sự hiểu biết của người nông dân.

-Phỏng vấn nông dân và cán bộ địa phương. Các thí nghiệm trên đồng ruộng của nông dân.

2.5.3. Phương pháp thu thập thông tin

Để thu thập thông tin trong PRA, ta có thể dựa vào các phương pháp sau:

-*Thu thập thông tin không dùng phiên điều tra*, bao gồm:

Sử dụng các kết quả của thí nghiệm trước.

Sử dụng các dữ liệu thứ cấp.

Tìm hiểu quan sát trực tiếp.

Đo đạc trực tiếp.

-*Thu thập có dùng phiếu điều tra (phỏng vấn trên cơ sở có phiếu điều tra chuẩn bị trước)*, bao gồm:

Phỏng vấn những người am hiểu nhất về một chuyên đề nào đó.

Phỏng vấn bán chính thức từng nông dân.

Phỏng vấn chính thức nông dân với một nội dung chuyên sâu.

Phỏng vấn nhóm nông dân.

2.5.4. Kiểm tra thông tin

Các thông tin mà ta thu thập được từ nhiều nguồn, nhiều người khác nhau nên đôi khi không cập nhật, không chính xác, không đại diện.... Vì thế cần phải kiểm tra các thông tin thu được trước khi sử dụng nó.

Gợi ý một số cách để kiểm tra các thông tin thu được:

-Thảo luận các thông tin nghi vấn tại các cuộc họp nhóm để lấy ý kiến thống nhất.

-Đi kiểm tra ngoài thực địa.

-Đối chiếu với bản đồ và các tư liệu sẵn có.

-Hỏi các chuyên gia hoặc người am hiểu sự việc.

-Có thể cân, đong, đo, đếm để kiểm tra.

-Loại bỏ các thông tin trùng lặp, không chính xác.

2.5.5. Kỹ năng tổ chức cuộc họp nhóm

Để tổ chức một cuộc họp nhóm có kết quả, cần chuẩn bị đầy đủ các điều kiện và tuân thủ theo các nguyên tắc

-Địa điểm, thời gian, chủ đề cuộc họp phải rõ ràng và được thông báo trước cho mọi người.

-Nội dung cuộc họp và những vấn đề thảo luận cần được chuẩn bị trước để có sự chủ động về thời gian và trình tự, tránh tản mạn, lạc đề.

-Phải phân công người điều khiển cuộc họp, người ghi chép (thư ký) để ghi lại tất cả các ý kiến của các thành viên. Nên cố gắng dứt điểm từng vấn đề một.

-Vấn đề nêu ra cần ngắn gọn, dễ hiểu, tránh trừu tượng và càng định lượng hoá được càng tốt.

-Nhóm không nên quá lớn thường chỉ 15 - 20 người là vừa, thời gian họp chỉ nên kéo dài 1,5 - 2 tiếng là cùng.

-Khuyến khích mọi người trong nhóm đều tham gia phát biểu ý kiến, tránh để một số người hay nói nói hết phần người khác. Cần khéo léo "mời" những người ngồi phía dưới tham gia phát biểu ý kiến.

-Cần khéo léo dung hoà các ý kiến đối lập và giữ hoà khí trong cuộc họp.

-Sử dụng các công cụ hỗ trợ để cho cuộc họp thêm sinh động và dễ hiểu như bảng đen, tranh ảnh, cam màu, sa bàn...

-Trước khi chuyển sang vấn đề mới, cần tóm tắt, nhắc lại những vấn đề đã bàn bạc thống nhất.

-Phải đặc biệt chú ý trong cuộc họp có nhiều người ở các độ tuổi khác nhau, các giới tính và ngành nghề khác nhau để làm sao mọi người cảm thông và vui vẻ thoải mái.

-Trong các cuộc họp hoặc thảo luận nhóm, nên tạo điều kiện và cơ hội tốt nhất để người dân và cộng đồng phát biểu. Những người trong nhóm PRA phải thống nhất quan điểm trong việc tổ chức, thực hiện các nội dung đưa ra khi thảo luận nhóm.

-Cần biết kết thúc cuộc họp đúng lúc, đúng giờ.

3. LẬP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN THÔN BẢN VÀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN XÃ CÓ SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN

3.1. Lập kế hoạch phát triển thôn bản có sự tham gia của người dân (VDP-Village Development Plan)

3.1.1. Lập kế hoạch thôn bản có sự tham gia của người dân là gì ?

Là kế hoạch phát triển của thôn bản được tổng hợp theo nhu cầu của người dân trong cộng đồng. Kế hoạch phát triển thôn bản bao gồm các hoạt động trong kế hoạch được xếp theo thứ tự ưu tiên phát triển, khả năng đóng góp nguồn lực của cộng đồng phải được thể hiện trong kế hoạch. Kế hoạch cũng phải nêu các đề xuất giúp đỡ của các tổ chức bên ngoài (các tổ chức chính phủ, dự án...) để có kế hoạch thống nhất thực hiện.

3.1.2. Tại sao lại phải lập kế hoạch phát triển thôn bản có sự tham gia của người dân ?

Lập kế hoạch thôn bản có sự tham gia của người dân là hoạt động rất quan trọng nhằm đảm bảo cho bản kế hoạch phát triển nông thôn có tính khả thi hơn. Trong thực tế cho thấy rất nhiều bản kế hoạch hay quy hoạch nông thôn rất hay nhưng không được thực hiện bởi lẽ không được người dân chấp nhận. Các bản kế hoạch đó thường mang tính áp đặt và ít chú ý tới các nhu cầu và nguyện vọng phát triển của người dân. Chính vì vậy phương pháp lập kế hoạch phát triển thôn bản có sự tham gia của người dân sẽ tránh được những nhược điểm kể trên.

3.1.3. Nội dung và phương pháp lập kế hoạch phát triển thôn bản

Kế hoạch phát triển thôn bản thường bao gồm kế hoạch phát triển các lĩnh vực như: phát triển nông nghiệp, cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục... Cần phải căn cứ vào mục tiêu phát triển để quyết định các nội dung cần lập kế hoạch. Ví dụ đối với dự án phát triển giáo dục y tế thì kế hoạch phát triển giáo dục và y tế phải được ưu tiên lựa chọn trước, còn đối với các chương trình phát triển cộng đồng nói chung thì kế hoạch phát triển thôn bản bao gồm tất cả các lĩnh vực. Các bước trong lập kế hoạch bao gồm:

-Xác định các vấn đề: Trên cơ sở kết quả điều tra PRA, các vấn đề nổi cộm (những khó khăn nhất) cho từng lĩnh vực sẽ được xác định. Ví dụ, trong sản xuất nông nghiệp, vấn đề nổi cộm của thôn A bao gồm các vấn đề như thủy lợi, bảo vệ thực vật và giống. Phần này phải được thực hiện tại cuộc họp với cộng đồng. Người dân địa phương sẽ tham gia và là xác định các vấn đề của chính họ.

Xếp loại thứ tự ưu tiên cho các vấn đề cần giải quyết: Có thể dùng phương pháp cặp đôi hoặc lập bảng cho điểm xếp loại ưu liên (thường rất phổ biến trong PRA). Các tiêu chí để đánh giá xếp loại ưu tiên cho các vấn đề thường căn cứ vào mức độ nghiêm trọng, tính khả thi, khả năng tài chính, sự tham gia của cộng đồng.

Phân tích các vấn đề: Mục đích của phân tích vấn đề là nhằm tìm hiểu sâu về nguyên nhân hậu quả của các vấn đề đó. Trong quá trình phân tích thường sử dụng mô hình "cây vấn đề". Trong đó mỗi quan hệ nhân quả được trình bày dưới hình thức: *Gốc* = nguyên nhân, *thân* = vấn đề/khó khăn, *ngọn* : hậu quả/tác hại/ảnh hưởng của vấn đề với cá nhân cộng đồng (xem ví dụ về sơ đồ phân tích vấn đề ở trang sau).

-Xác định mục tiêu phát triển: Từ kết quả phân tích các cây vấn đề trong từng lĩnh vực, ta xây dựng các mục tiêu cho các hoạt động dự án hay hoạt động phát triển cộng đồng trong tương lai. Mục tiêu phát triển tốt phải đảm bảo các yêu cầu sau: Phù hợp với chính sách phát triển của cộng đồng; các nhóm hưởng lợi được xác định rõ ràng; được thể hiện rõ như là kết quả mong muốn chứ không phải là phương tiện (hay một quá trình xử lý). Không quá tham vọng.

Để đánh giá việc xác định các mục tiêu phát triển được lựa chọn có phù hợp hay không (mục tiêu tốt hay chưa tốt), có thể sử dụng chỉ số SMART để đánh giá, trong đó:

-S (Specific) : Cụ thể

-M (Measurability = Đo lường được

-A (Availability) = Có thể đạt được (có tính khả thi)

-R (Reality) = Thực tế

-T (Trường) = Trong khoảng thời gian xác định.

-Xác định các kế hoạch hành động và kế hoạch tài chính:

+ Kế hoạch hành động: Bao gồm các hoạt động, người thực hiện, địa điểm, thời gian, các hỗ trợ cần thiết.

Sơ đồ phân tích cây vấn đề về năng suất lúa thấp tại xã Minh Lập huyện Đồng Hỷ (Đặng Văn Minh và Hoàng Văn Phú, 2002)

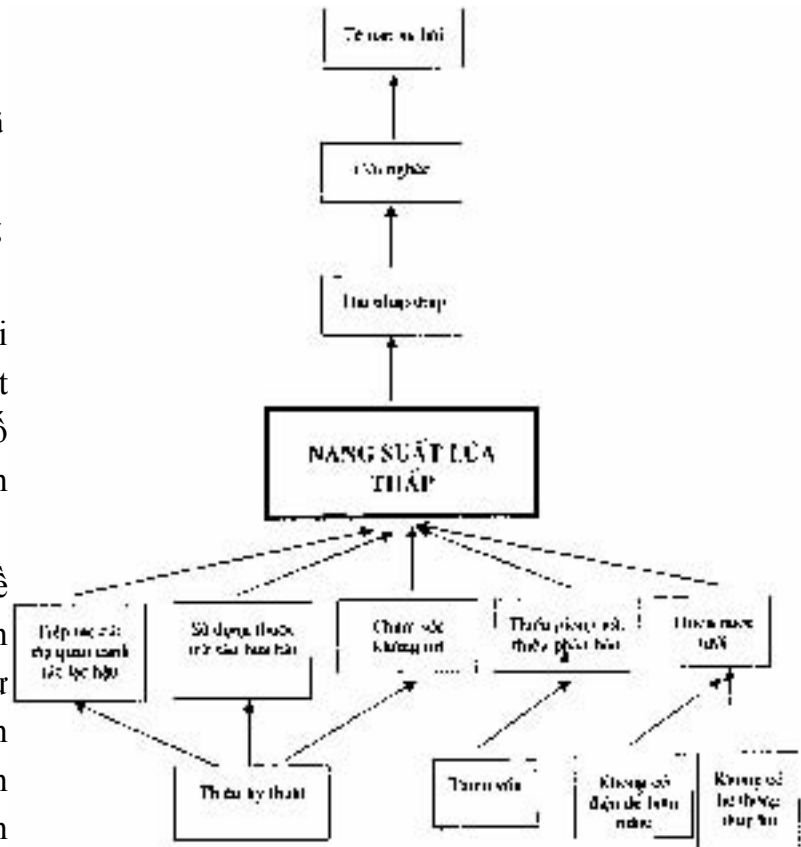
+ Kế hoạch tài chính: Bao gồm các hoạt động, thời gian, tổng số kinh phí cần, nguồn kinh phí.

Dưới đây là ví dụ về mẫu biểu lập kế hoạch phát triển thôn bản có sự tham gia của người dân về lĩnh vực phát triển nông nghiệp tại dự án "Nâng cao năng lực xoá

đói giảm nghèo khu vực miền Trung" của Ngân hàng Châu á, năm 2003:

3.1.4. Tổng hợp kế hoạch phát triển thôn bản

Bảng tổng hợp kế hoạch phát triển thôn bản được xây dựng trên cơ sở đã hoàn thành việc xây dựng kế hoạch phát triển cho từng lĩnh vực như nông nghiệp, y tế, giáo dục, cơ sở hạ tầng. Không có mẫu biểu chung cho việc lập kế hoạch thôn bản ở các thôn khác nhau, bởi lẽ đây là việc lập kế hoạch có sự tham gia của người dân. Việc xây dựng kế hoạch phải rất linh hoạt và phụ thuộc vào mục đích và nội dung cụ thể của từng nơi, từng chương trình dự án khác nhau. Việc hình thành các mẫu biểu tùy thuộc vào sự sáng tạo của người lập kế hoạch sao cho thuận lợi nhất, dễ hiểu, đầy đủ và đáp ứng các yêu cầu phát triển cần thiết của địa phương. Sau đây là một ví dụ về mẫu biểu tổng hợp việc lập kế hoạch thôn đã được áp dụng tại dự án "Nâng cao năng lực xoá đói giảm nghèo khu vực miền Trung" của Ngân hàng Châu á.



	Kế hoạch mục tiêu	Giải pháp																		
		Địa điểm	Thời gian		Đóng góp - Giá trị tính (triệu đồng)															
			Bắt đầu	Kết thúc	Tổng	Thôn	Bên ngoài													
B	Lâm nghiệp																			
	Lâm tính Đẻ che phủ Giáo đất rừng TN																			
C	Hạ tầng cơ sở nông thôn																			
	a Thủy lợi																			
	b Giáo thông																			
D	Tra du lịch																			
E	Y tế - Chăm sóc																			
F	Vệ sinh môi trường																			

3.1.5. Hợp thôn để thông qua kế hoạch phát triển thôn

Kế hoạch phát triển thôn bản sau khi xây dựng xong phải được thông qua trước cuộc họp toàn thôn. Sau khi phân tích và góp ý chung, các nội dung trong kế hoạch phát triển thôn bản phải được toàn thôn bản biểu quyết

3.2. Lập kế hoạch phát triển xã có sự tham gia của người dân (CDP-Commune Development Plan)

Lập kế hoạch phát triển xã có sự tham gia của người dân thực chất là việc tổng tập các kế hoạch thôn bản có sự tham gia.

3.2.1. Kế hoạch phát triển xã theo nhu cầu là gì ?

- Là kế hoạch được lòng hợp theo nhu cầu của người dân trên cơ sở kế hoạch phát triển của từng thôn bản.

- Các hoạt động trong kế hoạch được xếp thứ tự ưu tiên và đề xuất các tổ chức bên ngoài (các tổ chức chính phủ, dự án...) để có kế hoạch thống nhất thực hiện.

- Khả năng đóng góp nguồn lực của cộng đồng được thể hiện trong kế hoạch.

3.2.2. Mục tiêu xây dựng kế hoạch phát triển xã

- Tổng hợp nhu cầu bức xúc nhất của người dân. - Là cơ sở để các nhà hoạch định chính sách, các tổ chức phát triển nông thôn, các dự án thống nhất, phân bổ trách nhiệm thực hiện kế hoạch phát triển một cách thống nhất, đáp ứng nhu cầu của nông dân.

- Đưa ra cam kết của cộng đồng về khả năng đóng góp của họ (nguồn lực của cộng đồng) để thực thi kế hoạch.

3.2.3. Tiên trình tập kế hoạch phát triển xã

Bảng 14: Tổng hợp kế hoạch phát triển xã trong giai đoạn

Ưu tiên	Mục tiêu kế hoạch		Giải pháp Gồm 4 bước :														
	Hạng mục	K.hoạ ch	Hoạt động	Địa điểm	Thời gian		Khai toán kinh phí(1000.VND)						Người đóng				
					Bắt đầu	Kết thúc	Kinh h	Xã	Huy ện	CAC E R	CR LI	K h	Cộng gđđ	Bên ngo			
S																	
I. Xây dựng kế hoạch: Phân tích, tổng hợp kế hoạch phát triển ban thôn thành kế hoạch phát triển xã.																	
II. Các hoạt động																	
A Nội dung																	
Bước 4: Họp xã để góp ý, thông qua.																	
3.2.4. Tổng hợp kế hoạch phát triển xã																	
B Tiến trình																	
- Thông tin																	
<div style="text-align: center;"> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 0 auto;">ĐÁNH GIÁ PRA</div> <div style="display: flex; justify-content: space-around; margin-top: 10px;"> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: 15%;">VDP1</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: 15%;">VDP2</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: 15%;">VDP3</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: 15%;">VDP4</div> </div> </div>																	
<div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div style="width: 45%;"> <p>đân, nông viên, cán bộ PRA được chia ra thành từng nhóm nhỏ (mỗi nhóm 5-7 người).</p> <p>Từng nhóm nhỏ thực hiện tổng hợp kế hoạch theo từng lĩnh vực (nông nghiệp, lâm nghiệp, cơ sở hạ tầng...).</p> </div> <div style="width: 45%;"> <p>viên, nông bộ PRA được chia ra thành từng nhóm nhỏ (mỗi nhóm 5-7 người).</p> <p>nhỏ thực hiện theo từng lĩnh vực (nông nghiệp, lâm nghiệp, cơ sở hạ tầng...).</p> </div> </div>																	
- Thực hiện																	
<div style="text-align: center;"> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 0 auto;">GÓP Ý, THÔNG QUA</div> </div>																	
<p>hoạch qua phân tích thông tin được từ PRA theo các nội dung sau:</p> <p>Nông nghiệp: diện tích, năng suất, sản lượng.</p> <p>Thủy lợi: Diện tích có tưới/điện tích chưa được tưới.</p> <p>Đánh giá kỹ thuật hiện tại, mong muốn của nông dân.</p> <p>Đề xuất hoạt động.</p> <p>Xếp thứ tự ưu tiên. Từng nhóm tổng hợp CDP theo từng lĩnh vực được giao. Họp xã với sự tham gia của ban quản lý các thôn. đại diện ban ngành xã, góp ý</p>																	

kế hoạch, xếp thứ tự ưu tiên cấp xã. - Chính sửa hoàn thiện CDP sơ bộ: Dựa vào kết quả tổng hợp, góp ý tại cuộc họp hoàn thiện biểu kế hoạch. Sau đây là mẫu biểu tổng hợp kế hoạch phát triển xã đã được áp dụng tại dự án "Nâng cao năng lực xoá đói giảm nghèo khu vực miền Trung" của Ngân hàng Châu á.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Giáo trình quy hoạch phát triển nông thôn*. TS. Vũ Thị Bình. Trường Đại học Nông nghiệp 1 Hà Nội. Nhà xuất bản Nông nghiệp., Hà Nội, 1999.
2. *Tăng trưởng và phát triển bền vững - công nghiệp hoá, một số vấn đề lý luận về kinh nghiệm các nước*. Đặng Mộng Lân. Trung tâm Thông tin Khoa học kỹ thuật. Hà Nội, 1994.
3. *Nông nghiệp Việt nam 1945 -1995*. Nguyễn Sinh Cúc. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội .
4. *Quy hoạch không gian và quy hoạch tổng thể*. Tài liệu tóm tắt - Lê Văn Tâm. Viện Chính sách Lâm nghiệp và Bảo vệ Thiên nhiên. Cộng hoà Liên bang Đức.
5. *Giáo trình kinh tế nông nghiệp*. Đại học Kinh tế quốc dân. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội, 1996.
6. *Rural development planing* - Hoan D. Dias and B.W.E wickramanayake Hu man settlemen Division AIT Bangkok, 1993.
7. *Giáo trình Lập dự án đầu tư phát triển nông nghiệp nông thôn*. PGS.TS Hoàng Việt Khoa Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trường Đại học Kinh tế quốc dân. Nhà xuất bản Thống kê Hà Nội , 2001 .
8. *Bài giảng môn kinh tế phát triển nông thôn*. Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, 2000.
9. *Giáo trình Quy hoạch phát triển nông thôn*. PGS.TSKH Lê Đình Thắng - Bộ môn Kinh tế Quản lý Địa chính - Trường Đại học Kinh tế quốc dân. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2000.
10. Tài liệu tập huấn cán bộ xóa đói giảm nghèo cấp xã, chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo, dự án đào tạo cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo. Nhà xuất bản Lao động xã hội. Hà Nội, 2000.
- 11 . Bài giảng Quy hoạch vùng lãnh thổ. PGS Nguyễn Nhật Tân - Nguyễn Thị Vòng - Khoa Quản lý đất đai-trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội, 1995.
Giáo trình Quy hoạch sử dụng đất. TS Đoàn Công Quỳ - Khoa Quản lý đất đai - Trường đại học Nông nghiệp 1 Hà Nội, 1999.
Giáo trình Quy hoạch sử dụng đất đai. TS Lương Văn Hình, TS. Nguyễn Ngọc Nông. Thạc sỹ Nguyễn Đình Thi - Khoa Quản lý đất đai - Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội, 2003.
Áp dụng công cụ PRA lập kế hoạch phát triển thôn bản và kế hoạch phát triển xã (VDP&CDP). Tài liệu dự án hỗ trợ kỹ thuật ADB TA 3772-VIE. 2003
Báo cáo CDP xã Minh Lập và Nam Hoá, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. Đặng Văn Minh và Hoàng Văn Phụ. Plan International Thai Nguyên. 2002.
16. Participatory rapid appraisal for community development. Joachim T. and Healter M.G. IIED, Lon don. 1991.

17. How to use RRA to develop case study. Viem L., Wide, Arja V.M. FAO.